

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

*Của Cơ sở*

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU COMPOSITE  
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI  
TÂN VIỆT HÀN”**

Địa chỉ: Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc,  
Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

Bình Phước, tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của Cơ sở

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU COMPOSITE  
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI  
TÂN VIỆT HÀN”

Địa chỉ: Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc,  
Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
CÔNG TY THHH TVCN  
MÔI TRƯỜNG LIGHTHOUSE



Võ Nguyễn Hoài An

CHỦ ĐẦU TƯ  
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT  
THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN



Giám đốc  
Ho Jong Park

Bình Phước, tháng 03 năm 2024

## MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT .....	v
DANH MỤC CÁC BẢNG .....	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ .....	viii
MỞ ĐẦU.....	ix
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ .....	1
1. Tên chủ cơ sở .....	1
2. Tên cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở.....	4
3.1. Công suất của cơ sở .....	4
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	5
3.2.1. Quy trình sản xuất vật liệu composite.....	6
3.2.2. Quy trình sản xuất khuôn mẫu bằng composite:.....	8
3.3 . Sản phẩm của cơ sở đầu tư .....	11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở đầu tư .....	13
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu trong quá trình hoạt động của Cơ sở .....	13
4.2. Nhu cầu sử dụng hóa chất trong quá trình hoạt động của Cơ sở .....	13
4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu trong quá trình hoạt động của Cơ sở.....	15
4.4. Nhu cầu phế liệu .....	15
4.5. Nhu cầu điện năng sử dụng và nguồn cung cấp điện.....	15
4.6. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước .....	16
5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở .....	19
5.1 . Vị trí địa lý của Cơ sở.....	19
5.2. Quy mô sử dụng đất .....	20
5.2.1. Các công trình chính và công trình phụ của Cơ sở .....	20
5.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở ...	22
5.4. Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở .....	26
5.5. Số lượng nhân viên tại Cơ sở.....	31
5.6. Các hạng mục thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.....	31

<b>CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>36</b>
1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	36
1.1.Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.....	36
1.2.Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng .....	36
1.3.Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.....	37
1.4.Sự phù hợp của địa điểm thực hiện hoạt động của Cơ sở.....	37
2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường .....	39
<b>CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>	<b>42</b>
1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa.....	42
1.1 Thu gom, thoát nước mưa .....	42
1.2. Thu gom, thoát nước thải .....	44
1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải .....	44
1.2.2. Mạng lưới thoát nước thải.....	45
1.3. Xử lý nước thải .....	46
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	48
2.1. Sol khí, hơi dung môi, hơi keo từ quá trình phun gelcoat, định hình sản phẩm ....	48
2.2. Bụi, khí thải từ quá trình cắt, gọt, mài .....	51
2.3. Giảm thiểu ô nhiễm nhiệt.....	55
2.4. Bụi và khí thải của phương tiện vận chuyển.....	55
2.5. Bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng.....	55
2.6. Mùi hôi tại khu vực tập trung chất thải rắn và hệ thống xử lý nước thải.....	58
3. Các công trình, biện pháp lưu ý, xử lý chất thải rắn thông thường.....	59
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt .....	59
3.1.1. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt .....	59
3.1.2. Biện pháp lưu giữ, quản lý chất thải rắn sinh hoạt .....	60
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	62
3.2.1. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường .....	62
3.2.2. Biện pháp lưu giữ, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	63

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	64
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	67
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường .....	68
6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bể tự hoại .....	68
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với đường ống cấp, thoát nước .....	68
6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý bụi, sol khí .....	70
6.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động.....	71
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	71
7.1. Biện pháp ứng phó sự cố đối với sự cố rò rỉ nguyên, nhiên liệu .....	71
7.2. Biện pháp ứng phó sự cố đối với sự cố cháy nổ .....	72
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	74
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải .....	74
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải .....	75
2.1. Nguồn phát sinh .....	75
2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải .....	76
2.3. Phương thức xả thải .....	78
2.4. Quy chuẩn xả thải .....	78
2.5. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải.....	79
2.6. Biện pháp ứng phó sự cố .....	80
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	80
4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....	82
4.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh .....	82
4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTRSH, CTRCNTT, CTNH .....	83
5. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường. ....	84
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CƠ SỞ .....	85
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải .....	85
1.1 .Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023 .....	85
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí và tiếng ồn .....	86
2.1 .Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí và tiếng ồn năm 2023 ...	87

3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải công nghiệp .....	88
3.1 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải năm 2023 .....	89
4. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo.....	91
<b>CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>	<b>92</b>
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở đầu tư .....	92
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	92
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ .....	92
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải .....	94
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất chủ cơ sở. ....	95
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm. ....	95
<b>CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....</b>	<b>96</b>
<b>CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....</b>	<b>97</b>
1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường.....	97
2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.....	106

## DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIỆT TẮT

BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BXD	Bộ xây dựng
CCN	Cụm công nghiệp
CP	Chính phủ
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
DV	Dịch vụ
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
ĐTXD	Đầu tư xây dựng
KPH	Không phát hiện
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
KHBVMT	Kế hoạch bảo vệ môi trường
NĐ	Nghị định
NXB	Nhà xuất bản
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
QĐ	Quyết định
QH	Quốc hội
QLDA	Quản lý cơ sở
TB	Trung bình
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
TDTT	Thể dục thể thao
TM	Thương mại
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TT-BTNMT	Thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường
HTXL	Hệ thống xử lý
UBMTQ	Ủy ban mặt trận tổ quốc
UBND	Ủy ban nhân dân
VP	Văn phòng
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
XD	Xây dựng
XLNT	Xử lý nước thải
XLKT	Xử lý khí thải

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1 - Công suất sản xuất tối đa qua các giai đoạn .....	4
Bảng 2 - Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu của Cơ sở .....	13
Bảng 3 - Nhu cầu sử dụng hóa chất của Cơ sở.....	14
Bảng 4 - Cân bằng nguyên vật liệu và sản phẩm của Cơ sở .....	15
Bảng 5 - Nhu cầu sử dụng hóa chất của Cơ sở.....	15
Bảng 6 – Nhu cầu sử dụng điện tại Cơ sở .....	16
Bảng 7 – Nhu cầu sử dụng nước tại Cơ sở .....	17
Bảng 8 - Bảng cân bằng nước trong giai đoạn đạt công suất thiết kế .....	18
Bảng 9 – Nhu cầu xả thải qua giai đoạn hiện hữu và đạt công suất thiết kế .....	18
Bảng 10 – Tọa độ địa lý các điểm góc ranh giới của Cơ sở.....	20
Bảng 11 – Cơ cấu sử dụng đất tại Cơ sở .....	20
Bảng 12 - Các hạng mục công trình xây dựng chính và công trình phụ .....	21
Bảng 13 - Các hạng mục công trình phụ trợ tại Cơ sở .....	22
Bảng 14 – Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và công trình xử lý chất thải....	24
Bảng 15 - Danh mục máy móc, thiết bị hiện hữu và bổ sung qua các giai đoạn .....	26
Bảng 16- Các hạng mục thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường .....	32
Bảng 17 – Chất lượng nước thải của Cơ sở.....	40
Bảng 18 - Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước mưa của 2 tuyến.....	43
Bảng 19 - Thông số kỹ thuật mạng lưới thu gom nước thải.....	45
Bảng 20 – Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat..	49
Bảng 21 - Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài.....	53
Bảng 22 - Khối lượng CTRSH phát sinh qua các giai đoạn.....	60
Bảng 23 - Khối lượng CTRCNTT phát sinh qua các giai đoạn .....	62
Bảng 24 – Khối lượng CTNH phát sinh qua các giai đoạn .....	65
Bảng 25 – Dòng khí thải, vị trí và lưu lượng xả thải khí thải tại Cơ sở .....	77
Bảng 26 – Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm khí thải của Cơ sở .....	78
Bảng 27 – Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung .....	81
Bảng 28 – Giá trị giới hạn tiếng ồn .....	81
Bảng 29 – Giá trị giới hạn độ rung .....	81
Bảng 30 – Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh .....	82

Bảng 31 – Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.....	82
Bảng 32 – Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh .....	83
Bảng 33 - Thống kê vị trí điểm quan trắc định kỳ môi trường nước thải .....	85
Bảng 34 - Kết quả phân tích nước thải tại hố ga đầu nối năm 2023 .....	85
Bảng 35 - Thống kê vị trí điểm quan trắc định kỳ môi trường không khí .....	86
Bảng 36 - Kết quả phân tích không khí và tiếng ồn tại các khu vực trong năm 2023 .....	87
Bảng 37 - Thống kê vị trí điểm quan trắc định kỳ môi trường khí thải .....	88
Bảng 38 - Kết quả phân tích khí thải năm 2023 .....	89
Bảng 39 – Chương trình quan trắc khí thải định kỳ .....	93

## DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1 - Quy trình công nghệ sản xuất khuôn mẫu bằng composite .....	8
Hình 2 - Một số hình ảnh trong quy trình sản xuất vật liệu composite và khuôn mẫu bằng composite .....	11
Hình 3 - Các sản phẩm của Cơ sở .....	12
Hình 4 - Vị trí địa lý của Cơ sở .....	19
Hình 5 - Sơ đồ tổ chức của Cơ sở .....	31
Hình 6 - Sơ đồ thu gom nước mưa của 2 tuyến .....	42
Hình 7 - Hình ảnh điểm đấu nối nước mưa .....	43
Hình 8 - Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải tại Cơ sở .....	44
Hình 9 - Vị trí đấu nối nước thải .....	46
Hình 10 – Quy trình công nghệ xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat .....	49
Hình 11 – Hình ảnh tại khu vực hệ thống xử lý sol khí của quá trình phun gelcoat .....	51
Hình 12. Quy trình công nghệ xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài .....	52
Hình 13 – Hình ảnh tại khu vực HTXL bụi của công đoạn cắt, gọt mài .....	54
Hình 14 - Sơ đồ minh họa xử lý khí thải máy phát điện .....	57
Hình 15 - Sơ đồ thu gom và quản lý chất thải rắn sinh hoạt .....	61
Hình 16 – Khu vực lưu giữ CTRCNTT .....	64

## MỞ ĐẦU

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn là Công ty chuyên sản xuất vật liệu Composite. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 442043000034 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 16/10/2017.

Năm 2008, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn đã thành lập Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu Composite 700 tấn/năm”, được UBND tỉnh Bình Phước cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 16/10/2007.

Đến năm 2015, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn có nhu cầu nâng công suất sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu Composite với quy mô 1.000 cái/năm. Công ty đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 442043000034 cấp ngày 11/6/2015. Và đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016.

Vào năm 2017, Công ty đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu Composite với quy mô 1.000 cái/năm” tại giấy xác nhận số 01/GXNĐTMBQL ngày 23/01/2017. Đến nay, Cơ sở đã hoạt động với công suất đã được cấp tại hồ sơ pháp lý môi trường.

Đến năm 2023, Nhà máy đã tiến hành thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan nhằm cải tạo hang mục công trình “văn phòng, nhà nghỉ văn phòng” và điều chỉnh diện tích xây dựng từ 432,84m<sup>2</sup> thành 547,84m<sup>2</sup> (trong đó: nhà nghỉ văn phòng là 294m<sup>2</sup>; văn phòng là 253,84m<sup>2</sup>). Tuy nhiên, các hạng mục công trình còn lại đã được xây dựng từ trước và đã được xác nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY384906 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/02/2021, các hạng mục công trình này không làm thay đổi diện tích xây dựng, chỉ làm rõ các hạng mục công trình xây dựng tại Quyết định số 172/QĐ-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 11/12/2023 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất vật liệu Composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn” tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

---

xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Việc thay đổi diện tích hạng mục công trình “văn phòng, nhà nghỉ văn phòng” không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường nên Cơ sở cập nhật thay đổi tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường trình UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt.

Căn cứ theo khoản 2, Điều 39; điểm c, khoản 3, Điều 41 và điểm d Khoán 2, Điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Công ty tiến hành lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường thành phần (cụ thể: giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 01/GXNĐTM-BQL ngày 23/01/2017) trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

## CHƯƠNG I

### THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

#### 1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**
- Địa chỉ văn phòng: Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở đầu tư:  
Ông: PARK HOJONG  
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc
- Điện thoại: 0271.3645201;
- E-mail: susan@newviethan.com.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên mã số doanh nghiệp: 3800379015 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07/08/2015; Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 10 năm 2022 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 442043000034, chứng nhận lần đầu: ngày 16 tháng 10 năm 2007; Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 12 tháng 5 năm 2011; chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 11 tháng 06 năm 2015 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước cấp.

#### 2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: “**NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU COMPOSITE CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**”
- Địa điểm cơ sở: Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của Cơ sở: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.
- **Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):**
  - Pháp lý về quy hoạch:

+ Công văn số 2672/BQL-QHXDTNMT ngày 07/12/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc thông báo kết quả thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

+ Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (*goi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng*) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

+ Công văn số 2674/BQL-QHXDTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc thông báo kết quả thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

➤ **Pháp lý về đất đai:**

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY384906 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/02/2021.

➤ **Pháp lý về xây dựng:**

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 35/TD-PCCC do Phòng CS, PCCC&CNCH CA tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/02/2020.

+ Công văn số 431/BQL-QHXDTN về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của hạng mục công trình “Nhà kho chứa nguyên liệu” của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 7/7/2016.

+ Giấy phép xây dựng số 29/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn vào ngày 7/7/2016, cho phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm.

+ Giấy phép xây dựng số 29/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn vào ngày 26/6/2020, cho phép xây dựng các công trình: Nhà chứa máy nén khí và các công trình phụ trợ thuộc dự án “Nhà máy sản xuất vật liệu composite”, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Các giấy phép môi trường thành phần (nếu có):

+ Số đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 70.000019.T (cấp lần hai) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 14/4/2013.

+ Quyết định số 1040/QĐ-UBND về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu Composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu Composite với quy mô 1.000 cái/năm” do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn làm Chủ đầu tư tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do UBND Tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/5/2016.

+ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm” tại giấy xác nhận số 01/GXNĐT-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 23/01/2017.

- Quy mô của cơ sở (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

*Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công số 39/2019/QH14:*

+ Quy mô đầu tư của cơ sở với tổng vốn đầu tư: 65.100.000.000 đồng.

+ Căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 8 và khoản 3 Điều 9 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14, quy định chi tiết tại STT 41, mục IV phần A và mục III phần B của Nghị định 40/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật đầu tư công. → *Cơ sở thuộc Dự án đầu tư nhóm B* quy định tại Nghị định 40/2020/NĐ-CP.

*Phân loại tiêu chí môi trường theo Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/NĐ-CP:*

Cơ sở thuộc nhóm B, không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường qui định tại phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Căn cứ theo quy định tại số thứ tự 2, mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường → *Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm II.*

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của "Nhà máy sản xuất vật liệu Composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn" tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

Căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 39 và điểm c, khoản 3, Điều 41 của Luật bảo vệ môi trường 2020, Cơ sở thuộc đối tượng lập Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh. Nhà máy là cơ sở đã đi vào hoạt động, Báo cáo đề xuất cấp GPMT được thực hiện theo Phụ lục X của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Căn cứ theo quy định tại điểm d Khoản 2, Điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Công ty tiến hành lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường trước khi giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 01/GXNĐTM-BQL ngày 23/01/2017 hết hạn và thực hiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

### 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

#### 3.1. Công suất của cơ sở

Căn cứ theo các hồ sơ đã được phê duyệt, công suất sản xuất qua các giai đoạn được thể hiện như sau:

**Bảng 1 - Công suất sản xuất tối đa qua các giai đoạn**

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất theo hồ sơ pháp lý môi trường đã cấp năm 2016 <sup>(1)</sup>	Công suất năm 2023	Công suất năm 2022
1	Sản xuất vật liệu composite	Tấn sản phẩm/năm	2.400	1.188,56	1.211,38
1.1	Bộ phận tháp hơi lạnh	Tấn sản phẩm/năm	90	45	45
1.2	Bộ phận bồn tự hoại, bồn chứa dầu	Tấn sản phẩm/năm	500	248	252
1.3	Bộ phận xe ô tô, xe tải	Tấn sản phẩm/năm	60	30	30
1.4	Thùng rác	Tấn sản phẩm/năm	50	24	24
1.5	Các sản phẩm composite khác (ống, bồn, co, nắp, hệ thống thoát nước, kệ điện,...)	Tấn/năm	1.000	841,56	860,38
2	Sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite	Cái/năm	1.000	-	105

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

#### Ghi chú:

<sup>(1)</sup> Quyết định số 1040/QĐ-UBND về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án do UBND Tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/5/2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 442043000034, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 11 tháng 06 năm 2015 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước cấp, thì Nhà máy có công suất linh kiện điện tử với quy mô 1.200.000 cái/năm nhưng đến nay Cơ sở không hoạt động sản xuất.

Theo Báo cáo quyết toán năm 2023, cơ sở không sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite; sản phẩm vật liệu composite chiếm 49,52% công suất sản xuất.

Khuôn mẫu bằng composite/hàng mẫu bằng composite, khuôn mẫu bằng thép ban đầu sử dụng trong quá trình sản xuất khuôn mẫu bằng composite để phục vụ cho sản xuất vật liệu composite được Công ty gia công từ bên ngoài hoặc nhập khẩu. Không tiến hành sản xuất tại Công ty. Công ty chỉ sản xuất khuôn mẫu bằng composite phục vụ cho sản xuất vật liệu composite và sản xuất vật liệu composite.

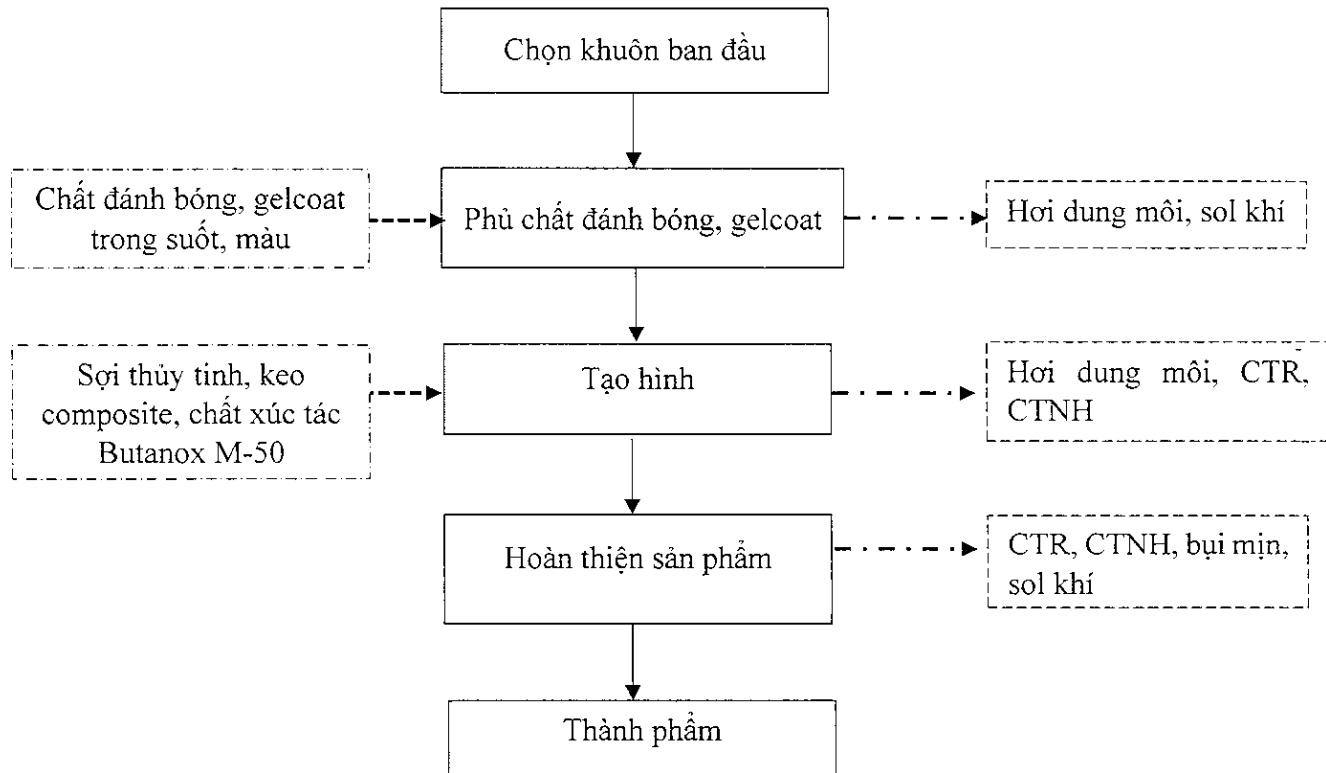
### **3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở**

Cơ sở hoạt động với 2 quy trình chính:

- Quy trình sản xuất vật liệu composite;
- Quy trình sản xuất khuôn mẫu bằng composite;

Các quy trình sản xuất của Cơ sở cụ thể như sau:

### 3.2.1. Quy trình sản xuất vật liệu composite



Hình 1 - Sơ đồ quy trình sản xuất vật liệu composite

#### Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu chính gồm sợi thủy tinh, keo composite, chất xúc tác Butanox M-50.

Phụ liệu: chất đánh bóng, gelcoat (nhựa polyester).

Tùy thuộc vào mặt hàng thì sẽ có bộ khuôn mẫu tương ứng cho từng loại sản phẩm khác nhau.

#### Bước 1: Phủ chất đánh bóng, gelcoat lên bề mặt khuôn.

Khuôn mẫu được phủ 1 lớp chất đánh bóng và 1 lớp gelcoat trong suốt hoặc lớp gelcoat màu (tùy từng mặt hàng) vào khuôn giúp cho việc tách sản phẩm ra khỏi khuôn mẫu sau khi hoàn chỉnh. Tùy vào từng loại sản phẩm mà sản phẩm chỉ sử dụng 1 lớp gelcoat trong (không màu) hoặc sử dụng thêm gelcoat màu theo yêu cầu của đơn đặt hàng.

Công đoạn phun gelcoat được thực hiện trong phòng riêng biệt có tường bao quanh 3 bên, hơi dung môi phát sinh tại công đoạn này được thu gom về hệ thống xử lý sol khí để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường.

#### Bước 2: Tạo hình

Khuôn được tiếp tục chuyển sang công đoạn tạo hình sản phẩm bằng phương pháp tráng nhựa composite và đắp lớp sợi thủy tinh lên bề mặt khuôn bằng phương pháp thủ công. Tùy vào đặc tính sản phẩm hoặc yêu cầu của đơn đặt hàng thì số lớp sợi thủy tinh được đắp lên bề mặt sản phẩm để phù hợp với yêu cầu của đơn đặt hàng.

Sau khi sợi thủy tinh được đắp lên khuôn, công nhân tiếp tục dùng cây lăn phân phôi nhựa composite có pha chất xúc tác Butanox M-50 nhằm giúp keo nhanh khô và đông cứng giữa các sợi thủy tinh. Việc đắp sợi thủy tinh lên khuôn và lăn keo composite được thực hiện bằng phương pháp thủ công. Sản phẩm được để khô tự nhiên, sau khoảng 3 giờ sản phẩm đông cứng lại. Lúc này sản phẩm đã được hình thành theo hình dạng của khuôn mẫu.

Sợi thủy tinh lõi hoặc dư trong quá trình tráng keo composite được thu gom về kho CTNH và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom. Cơ sở đã bố trí quạt hút hơi dung môi xung quanh nhà xưởng nhằm giảm thiểu tác động của hơi dung môi lên sức khỏe công nhân làm việc.

Đối với một số sản phẩm yêu cầu về màu sắc sẽ được phủ gelcoat màu lên bề mặt sản phẩm bằng 2 phương pháp:

- Đối với các sản phẩm không yêu cầu độ thẩm mỹ cao, sản phẩm phủ gelcoat màu bằng cách quét cọ.
- Đối với các sản phẩm yêu cầu về độ thẩm mỹ cao, sản phẩm được tạo hình bằng máy phun, sản phẩm được phủ gelcoat bằng cách phun lên bề mặt sản phẩm.

### **Bước 3: Hoàn thiện sản phẩm**

Sản phẩm tiếp tục chuyển sang công đoạn hoàn thiện sản phẩm, cụ thể là kiểm tra và gia công bao gồm các thao tác cắt, mài, đánh bóng. Các chi tiết và góc cạnh thừa của khuôn được cắt bỏ, đồng thời công đoạn mài làm cho bề mặt khuôn được trơn, nhẵn theo thiết kế ban đầu bằng quá trình mài.

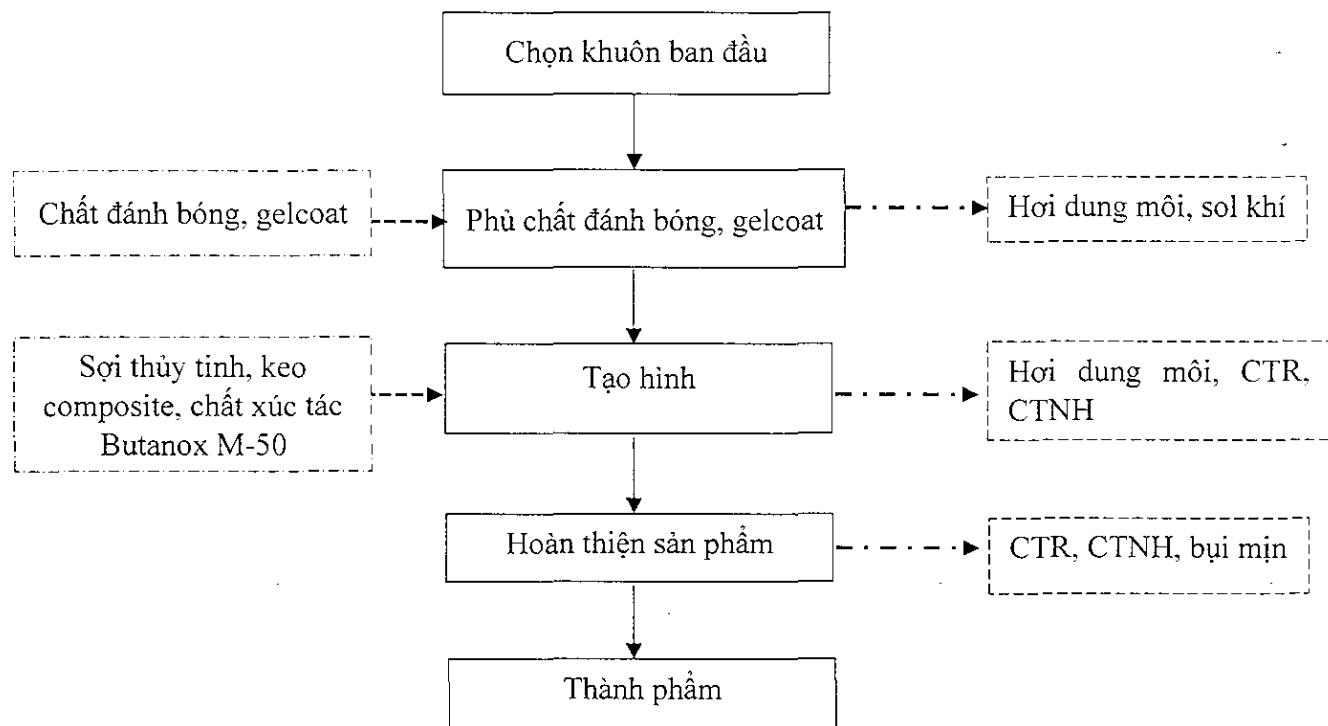
Công đoạn đánh bóng nhằm tăng độ nhẵn bóng của khuôn. Trong quá trình này, sản phẩm được phụ thêm lớp gel mỏng lên bề mặt sản phẩm. Quá trình mài, cắt, đánh bóng được thực hiện bằng các máy mài, máy cắt và máy đánh bóng cầm tay và gel được quét bằng cọ.

Quá trình cắt, gọt mài được bố trí trong các khu vực riêng, có bố trí hệ thống quạt hút thu khí đến hệ thống xử lý bụi từ để xử lý nén lượng bụi phát tán ra môi trường được hạn

chế đáng kể. Rìa thừa được công nhân thu gom và đưa về kho CTNH và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

Đối với một số sản phẩm yêu cầu lắp ráp, các bộ phận sản phẩm sau khi thực hiện các bước trên sẽ được lắp ráp với nhau thành sản phẩm hoàn chỉnh. Sản phẩm sau khi đánh bóng được lưu kho chờ vận chuyển cho các đơn vị có nhu cầu thu mua.

### 3.2.2. Quy trình sản xuất khuôn mẫu bằng composite:



Hình 1 - Quy trình công nghệ sản xuất khuôn mẫu bằng composite

#### Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu chính gồm sợi thủy tinh, keo composite, chất xúc tác Butanox M-50.

Phụ liệu: chất đánh bóng, gelcoat (nhựa polyester)

Quá trình sản xuất khuôn mẫu bằng composite để sản xuất vật liệu composite tương tự như quá trình sản xuất vật liệu composite nhưng độ dày lớn hơn sản phẩm.

#### Bước 1: Phù chất đánh bóng, gelcoat lên bề mặt khuôn.

Bắt đầu từ việc chọn khuôn mẫu bằng composite/sản phẩm/sản phẩm mẫu bằng composite hoặc bằng thép ban đầu (sử dụng cho quá trình sản xuất khuôn) đã được nhập khẩu hoặc thuê gia công từ bên ngoài về làm khuôn mẫu để sản xuất khuôn mẫu bằng composite.

Khuôn mẫu bằng composite/sản phẩm mẫu bằng composite hoặc khuôn mẫu bằng thép được phủ 1 lớp chất đánh bóng và 1 lớp gelcoat vào khuôn giúp cho việc tách khuôn mẫu bằng composite ra khỏi khuôn mẫu ban đầu (khuôn mẫu bằng composite/sản phẩm mẫu bằng composite hoặc khuôn mẫu bằng thép), sau khi hoàn chỉnh, keo composite khô và hình dạng khuôn mẫu thành phẩm được tạo thành.

Công đoạn phun gelcoat được thực hiện trong phòng riêng biệt có tường bao quanh 3 bên, hơi dung môi phát sinh tại công đoạn này được thu gom về hệ thống xử lý sol khí để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường.

### **Bước 2: Tạo hình**

Khuôn được chuyển sang công đoạn tạo hình bằng phương pháp tráng keo composite và đắp lớp sợi thủy tinh lên bề mặt khuôn. Sau khi, sợi thủy tinh được đắp lên khuôn, tiếp tục dùng cây lăn phân phối nhựa composite có pha chất xúc tác Butanox M-50 nhằm giúp keo nhanh khô và đồng cứng vào các lớp sợi thủy tinh. Việc đắp sợi thủy tinh vào khuôn và lăn keo composite được thực hiện bằng phương pháp thủ công. Khuôn mẫu thành phẩm được để khô tự nhiên, sau khoảng 3 giờ sản phẩm tự đông lại. Lúc này, hình dạng khuôn mẫu thành phẩm đã được định dạng theo khuôn ban đầu.

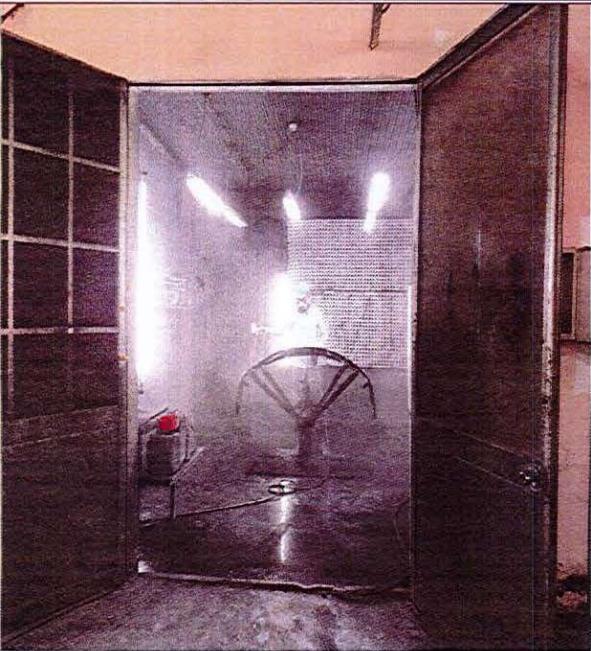
Sợi thủy tinh lỗi hoặc dư trong quá trình tráng keo composite được thu gom về kho CTNH và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom. Cơ sở đã bố trí quạt hút hơi dung môi xung quanh nhà xưởng nhằm giảm thiểu tác động của hơi dung môi lên sức khỏe công nhân làm việc.

### **Bước 3: Hoàn thiện sản phẩm**

Công đoạn hoàn thiện sản phẩm của quy trình sản xuất khuôn mẫu tương tự quy trình sản xuất vật liệu composite.

Sau khi đánh bóng, khuôn mẫu bằng composite có thể được chuyển sang sản xuất vật liệu composite.

Một số hình ảnh máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất như sau:



**Bước 1: Phủ chất đánh bóng, gelcoat lên bề mặt khuôn** (Phòng sơn thực hiện quá trình phun gelcoat)

**Bước 2: Tạo hình** (Đắp sợi thủy tinh và keo composite lên khuôn mẫu bằng phương pháp thủ công)



**Bước 2: Tạo hình** bằng máy phun

**Bước 2: Tạo hình**



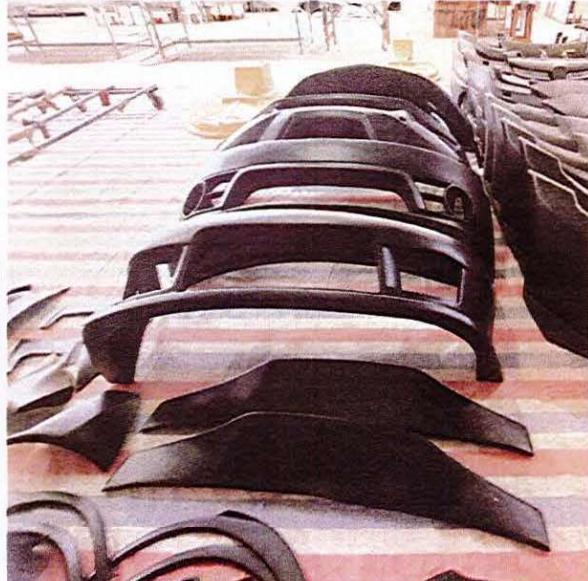
**Bước 3: Hoàn thiện sản phẩm** (Công đoạn cắt, gọt mài)

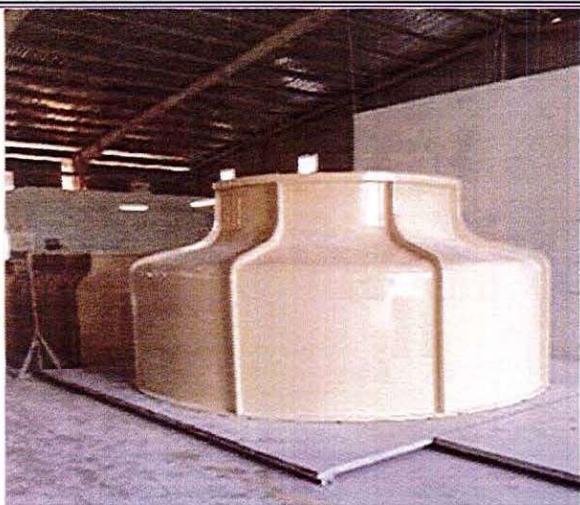
**Hình 2 - Một số hình ảnh trong quy trình sản xuất vật liệu composite và khuôn mẫu bằng composite**

**3.3. Sản phẩm của cơ sở đầu tư**

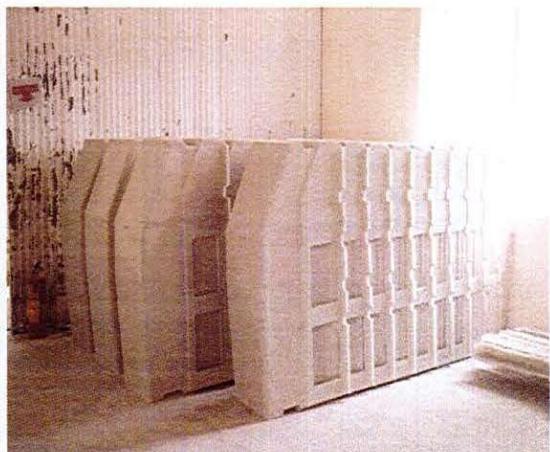
Sản phẩm của Nhà máy là vật liệu composite với quy mô 2.400 tấn sản phẩm/năm; khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm.

Một số hình ảnh sản phẩm của Cơ sở:

	
Bồn chứa dầu	Bộ phận xe ôtô



Tháp giải nhiệt Composite



Chi tiết, linh kiện bể tự hoại



Các loại ống, co,...

**Hình 3 - Các sản phẩm của Cơ sở**

#### 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở đầu tư

##### 4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu trong quá trình hoạt động của Cơ sở

Khối lượng nguyên liệu sử dụng trong quá trình hoạt động của Cơ sở trong giai đoạn hiện nay (Năm 2023) và giai đoạn đạt công suất thiết kế (theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2016), được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2 - Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu của Cơ sở

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng nguyên liệu tương ứng với công suất sản xuất		
			Công suất năm 2023 <sup>(1)</sup>	Đạt công suất thiết kế <sup>(2)</sup>	Ghi chú
1	Chiếu sợi thủy tinh	Tấn/năm	229	520	Sản xuất vật liệu composite
2	Nhựa composite (Polyester)	Tấn/năm	770	1.750	Sản xuất vật liệu composite
3	Sợi thủy tinh	Tấn/năm	150	340	Sản xuất vật liệu composite
4	Co, ống, vành PVC	Tấn/năm	8,8 (tương đương 36.490 cái/năm)	20	Khuôn mẫu sản xuất vật liệu composite
5	Khuôn mẫu, sản phẩm mẫu bằng composite ban đầu	Tấn/năm	-	2,25 (tương đương 150 cái/năm)	Khuôn mẫu sản xuất vật liệu composite
6	Khuôn mẫu ban đầu bằng thép	Tấn/năm	-	6 (tương đương 150 cái/năm)	Khuôn mẫu sản xuất vật liệu composite
<b>Tổng cộng</b>		<b>Tấn/năm</b>	<b>1.157,8</b>	<b>2.638,25</b>	-

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

##### Ghi chú:

<sup>(1)</sup> Công suất hiện tại theo Báo cáo xuất nhập tồn năm 2023.

<sup>(2)</sup> Quyết định số 1040/QĐ-UBND về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án do UBND Tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/5/2016..

##### 4.2. Nhu cầu sử dụng hóa chất trong quá trình hoạt động của Cơ sở

Khối lượng hóa chất sử dụng trong quá trình hoạt động của Cơ sở trong giai đoạn hiện nay (năm 2023) và giai đoạn đạt công suất thiết kế (theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2016), được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 3 - Nhu cầu sử dụng hóa chất của Cơ sở**

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng hóa chất tương ứng với công suất sản xuất		
			Công suất năm 2023 <sup>(1)</sup>	Đạt công suất thiết kế <sup>(2)</sup>	Ghi chú
1	Bột đá	Tấn/năm	0,034	180	Làm tăng chất lượng sản phẩm
2	Gelcoat	Tấn/năm	134,6	65	Kết dính sợi thủy tinh
3	Al(OH) <sub>3</sub>	Tấn/năm	75,9	180	Kết dính sợi thủy tinh
4	Bột nhão màu	Tấn/năm	2,11	4,5	Sản xuất vật liệu composite có màu
5	Chất xúc tác Butanox M-50	Tấn/năm	8,37	36	Chất đóng rắn sản phẩm
6	Chất đánh bóng	Tấn/năm	15,19	210	Sử dụng trong công đoạn đánh bóng làm chất chống dính và sử dụng trong công đoạn kiểm tra, gia công.
7	Acetone	Tấn/năm	10	30	Rửa súng phun
<b>Tổng cộng</b>		Tấn/năm	<b>246,2</b>	<b>705,5</b>	-

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

#### Đặc tính hóa chất:

- Bột nhão màu pha với nhựa composite để sử dụng cho sản phẩm vật liệu composite có màu.
- Chất đánh bóng có công dụng đánh bóng khuôn để dễ dàng tách sản phẩm vật liệu composite ra khỏi khuôn. Chất đánh bóng được sử dụng phun vào khuôn làm chất chống dính đồng thời sử dụng trong khâu kiểm tra, gia công.
- Gelcoat là nhựa polyester bất bão hòa trong monomer styren (chiếm 10%) ở dạng chất lỏng, có tính chất kết dính tốt được sử dụng để làm lớp bề mặt cho sản phẩm composite.
- Styrene: là một hợp chất hữu cơ với công thức hóa học C<sub>6</sub>H<sub>6</sub>CH = CH<sub>2</sub>, là chất lỏng, dễ bốc hơi ở nồng độ cao.
- Acetone: là hợp chất hữu cơ có công thức hóa học (CH<sub>3</sub>)<sub>2</sub>CO, là chất lỏng, dễ bay hơi, dễ cháy.

#### **❖ Quy trình cân bằng vật chất**

Theo định luật bảo toàn vật chất, cân bằng khối lượng của quá trình được mô tả theo phương trình sau:

$$\sum \text{vật chất vào} = \sum \text{vật chất ra} + \sum \text{tồn thắt}$$

#### **✳ Sản xuất vật liệu composite và khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite**

Dựa vào định luật bảo toàn khói lượng, tính toán vật chất cân bằng như sau:

$$\sum \text{Nguyên liệu đầu vào} (\sum \text{hóa chất} + \sum \text{nguyên vật liệu}) = \sum \text{thành phẩm} + \sum \text{CTRCTT} + \sum \text{CTNH}$$

Khối lượng chất thải phát sinh ước tính dựa trên quá trình hoạt động hiện hữu của Cơ sở đang hoạt động được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 4 - Cân bằng nguyên vật liệu và sản phẩm của Cơ sở**

Loại hình	Sản phẩm vật liệu composite và khuôn mẫu		
	Hiện hữu	Đạt công suất thiết kế	
Nguyên vật liệu (tấn/năm)	1.404	3343,75	
Sản phẩm (tấn/năm)	Vật liệu composite (tấn/năm)	1.188,56	2.400
	Khuôn mẫu composite (tấn/năm)	-	329,105 (tương đương 1000 cái/năm)
CTCNTT (tấn/năm)	24,25	480	
CTNH (tấn/năm)	7,1	134,6	

((Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024))

#### **4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu trong quá trình hoạt động của Cơ sở**

Khối lượng nhiên liệu sử dụng trong quá trình hoạt động của Cơ sở trong giai đoạn hiện nay (Năm 2023) và giai đoạn đạt công suất thiết kế (theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2016), được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 5 - Nhu cầu sử dụng hóa chất của Cơ sở**

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng hóa chất tương ứng với công suất sản xuất		
			Công suất hiện tại <sup>(1)</sup>	Đạt công suất thiết kế <sup>(2)</sup>	Ghi chú
1	Dầu DO	Tấn/năm	1,8	8	Sử dụng cho xe nâng và máy phát điện

((Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024))

#### **4.4. Nhu cầu phế liệu**

Cơ sở không sử dụng phế liệu để tái chế và sản xuất.

#### **4.5. Nhu cầu điện năng sử dụng và nguồn cung cấp điện**

- *Nguồn cấp điện:* Điện sử dụng cho Cơ sở được lấy từ nguồn điện lưới quốc gia do Công ty Điện lực Bình Phước.

- *Mục đích sử dụng:* Phục vụ cho các hoạt động sản xuất, khói văn phòng và thắp sáng trong Công ty.

- Ngoài ra, Nhà máy đã trang bị 1 máy phát điện công suất 400KVA cấp điện cho xưởng sản xuất và 1 máy phát điện 5,5KVA cấp điện cho văn phòng trong trường hợp mất điện.

- *Lượng điện sử dụng của Cơ sở:* Lượng điện trung bình sử dụng khoảng 41.363 KWh/tháng (Theo hóa đơn điện năm 2023).

- *Nhu cầu sử dụng điện tại Cơ sở:*

**Bảng 6 – Nhu cầu sử dụng điện tại Cơ sở**

TT	Kỳ	Lượng điện sử dụng (KWh/tháng)
1	Tháng 01/2023	37.614
2	Tháng 02/2023	45.432
3	Tháng 03/2023	45.281
4	Tháng 04/2023	39.340
5	Tháng 05/2023	37.448
6	Tháng 06/2023	40.308
7	Tháng 07/2023	38.268
8	Tháng 08/2023	42.623
9	Tháng 09/2023	41.380
10	Tháng 10/2023	42.784
11	Tháng 11/2023	48.563
12	Tháng 12/2023	37.316
Trung bình		41.363

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

#### **4.6. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước**

- *Nguồn cung cấp:* Hiện tại Công ty sử dụng nguồn nước qua Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK từ nguồn nước thủy cục của khu vực.

- *Mục đích sử dụng:* Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, nước tưới cây, nước vệ sinh sàn nhà,... Tại Cơ sở, không có hoạt động nấu ăn cho công nhân.

- *Nhu cầu sử dụng nước:*

❖ *Nhu cầu sử dụng nước giai đoạn hiện hữu:*

Căn cứ hóa đơn nước từ tháng 01/2023 đến tháng 12/2023, nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở trung bình 356,6 m<sup>3</sup>/tháng, tương đương 11,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cụ thể như sau:

Bảng 7 – Nhu cầu sử dụng nước tại Cơ sở

TT	Kỳ	Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /tháng)	Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /ngày)
1	Tháng 01/2023	395	14,6
2	Tháng 02/2023	369	15,3
3	Tháng 03/2023	420	13,54
4	Tháng 04/2023	365	12,1
5	Tháng 05/2023	361	11,64
6	Tháng 06/2023	415	13,8
7	Tháng 07/2023	277	8,9
8	Tháng 08/2023	322	10,4
9	Tháng 09/2023	295	9,8
10	Tháng 10/2023	290	9,35
11	Tháng 11/2023	345	11,5
12	Tháng 12/2023	426	13,74
<b>Trung bình</b>		<b>356,6</b>	<b>11,2</b>

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

❖ **Nhu cầu sử dụng nước giai đoạn đạt công suất thiết kế**

Giai đoạn đạt công suất thiết kế, Công ty dự kiến hoạt động với 314 công nhân viên. Nhu cầu sử dụng nước được tính toán như sau:

+ Nước cấp phục vụ nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên:

Với tiêu chuẩn dùng nước trung bình cho một người là 25 lít/người/ca với với hệ số không điều hòa giờ là 3 (theo TCXDVN 33:2006 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế)

Tổng số công nhân viên tại nhà xưởng là 314 người:

$$Q_1 = 314 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người/ca} \times 3 = 23,85 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ Nước cấp sử dụng tưới cây, đường

Diện tích cây xanh: 6.629,44 m<sup>2</sup>.

Lượng nước cấp cho việc tưới cây, đường

$Q_2 = 6.629,44 \text{ m}^2 \times 3 \text{ l/m}^2/\text{ngày} = 19,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$  (Định mức theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng).

+ Nước phục vụ cho công tác PCCC:

Chi tiêu cấp nước cho phòng cháy, chữa cháy của cơ sở là 10 lít/s với 3 đám cháy trong vòng 2 giờ. Nước PCCC khoảng:  $216 \text{ m}^3$  (Nước PCCC chỉ sử dụng khi có cháy hoặc diễn tập PCCC).

$$Q_{\text{PCCC}} = 10 \text{ lít/s} \times 2 \text{ giờ} \times 3 \text{ đám cháy} = 216.000 \text{ lít/ngày} = 216 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

→ Tổng nhu cầu cấp nước khi nhà máy hoạt động đạt công suất thiết kế:

$$Q_{\text{tổng}} = Q_1 + Q_2 = 23,85 + 19,8 = 43,65 (\text{m}^3/\text{ngày.đêm}).$$

Bảng cân bằng nước trong giai đoạn đạt công suất thiết kế:

**Bảng 8 - Bảng cân bằng nước trong giai đoạn đạt công suất thiết kế**

TT	Nhu cầu sử dụng	Đơn vị	Lưu lượng nước cấp	Lưu lượng xả thải	Tần suất thải bỏ
1	Nước cấp phục vụ nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên	$\text{m}^3/\text{ngày}$	23,85	23,85 <sup>(a)</sup>	Hằng ngày
2	Nước cấp sử dụng tưới cây, rửa và phun nước sân bãi	$\text{m}^3/\text{ngày}$	19,8	-	Tự thấm
	<b>Tổng</b>	<b><math>\text{m}^3/\text{ngày}</math></b>	<b>43,65</b>	<b>23,85</b>	-

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

Ghi chú: <sup>(a)</sup> Nước thải = 100% nước cấp (Nghị định 80/2014/NĐ-CP thoát nước và xử lý nước thải).

Nhu cầu xả thải qua các giai đoạn được thể hiện như sau:

**Bảng 9 – Nhu cầu xả thải qua giai đoạn hiện hữu và đạt công suất thiết kế**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn hiện hữu	Đạt công suất thiết kế
1	Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên	$\text{m}^3/\text{ngày}$	11,2	23,85
	<b>Tổng</b>	<b><math>\text{m}^3/\text{ngày}</math></b>	<b>11,2</b>	<b>23,85</b>

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

Theo hóa đơn sử dụng nước từ kỳ tháng 01/2023 đến kỳ tháng 12/2023, nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở trung bình  $356,6 \text{ m}^3/\text{tháng}$  tương đương  $11,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

Vậy theo bảng trên, khi Cơ sở vận hành hết 100% công suất thì:

- Nhu cầu sử dụng nước cấp của Cơ sở khoảng  $53,25 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .
- Lưu lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở khoảng  $23,85 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

## 5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

### 5.1. Vị trí địa lý của Cơ sở

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn hoạt động tại địa chỉ Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, có tổng diện tích đất 28.732,7 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY384906 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/02/2021. Trong suốt quá trình hoạt động từ năm 2008 đến nay, Cơ sở không thay đổi địa điểm, mở rộng diện tích đất cũng như các thay đổi khác về vị trí địa lý.

Vị trí tiếp giáp của Cơ sở như sau:

- Phía Đông : giáp đường nội bộ KCN;
- Phía Nam : giáp Công ty TNHH Y&J International;
- Phía Tây : giáp đất dịch vụ của KCN;
- Phía Bắc : giáp Công ty TNHH Sung Ju Vina.



Hình 4 - Vị trí địa lý của Cơ sở

## 5.2. Quy mô sử dụng đất

Tổng diện tích đất sử dụng cho Cơ sở hiện nay là 28.732,7m<sup>2</sup> tại Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn làm chủ đầu tư theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 384906 ngày 04/02/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Phước cấp.

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn đã tiến hành xây dựng nhà xưởng, đưa vào hoạt động từ năm 2008 đến nay.

Tọa độ địa lý các điểm góc ranh giới của Cơ sở:

**Bảng 10 – Tọa độ địa lý các điểm góc ranh giới của Cơ sở**

STT	Điểm góc	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' mũi chiếu 3°	
		X(m)	Y(m)
1	M1	1.270.779	540.132
2	M2	1.270.768	539.898
3	M3	1.270.645	539.904
4	M4	1.270.657	540.140

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

Cơ cấu sử dụng đất tại Cơ sở như sau:

**Bảng 11 – Cơ cấu sử dụng đất tại Cơ sở**

STT	Hạng mục sử dụng đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	QCVN 01-2021/BXD	
1	Đất công nghiệp (nhà máy, nhà kho)	13.524,70	47,07	≤ 70%	Mục 2.5.3 – Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho hàng tối đa 70%
2	Đất cây xanh	6.629,44	23,07	≥ 20%	Mục 2.6.5 – Bảng 2.11
3	Đất giao thông	7.572,52	26,36	-	-
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	42,20	0,15	-	-
5	Đất hành chính dịch vụ	963,84	3,35	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>28.732,70</b>	<b>100,00</b>	-	-

(Nguồn: Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước)

### 5.2.1. Các công trình chính và công trình phụ của Cơ sở

Quy hoạch chi tiết các hạng mục xây dựng của Cơ sở được phê duyệt tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch

tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, và Công văn số 2674/BQL-QHXDTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc thông báo kết quả thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc. ; quy mô các hạng mục công trình được trình bày như sau:

**Bảng 12 - Các hạng mục công trình xây dựng chính và công trình phụ**

STT	Hạng mục công trình	Kích thước (m)			SL	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Dài	Rộng	Tầng cao				
1	Nhà xưởng A	120	35	1	1	4.200	4.200	Đã xây dựng hoàn thiện. Giấy xác nhận số 01/GXNĐTM-BQL cấp ngày 23/01/2017.
2	Nhà xưởng B	120	35	1	1	4.200	4.200	
3	Nhà xưởng C	100	20	1	1	2.000	2.000	
4	Nhà xưởng D	25	35	1	1	875	875	
5	Nhà nghỉ văn phòng	24, 5	12	2	1	294	588	
6	Văn phòng	18 14 4,2	9 5 5,2	1 1 1	253,84	253,84	Xây dựng mới	Đã xây dựng hoàn thiện. Giấy xác nhận số 01/GXNĐTM-BQL cấp ngày 23/01/2017.
7	Nhà ăn	20	20	1				
8	Nhà để xe	20	20	1				
9	Nhà bảo vệ	4	4	1	1	16	16	
10	Tháp nước	10	2	1	1	20	20	
11	Nhà đặt máy phát điện	5,5	4	1	1	22,2	22,2	
12	Nhà đặt máy nén khí	5	4	1	4	80	80	
13	Nhà vệ sinh	10	3,8	1	1	38	38	
14	Kho chứa nguyên liệu	18	12	1	1	216	216	
15	Nhà xe mở rộng	5	20	1	1	100	100	
16	Phòng hút bụi	25	3,5	1	1	87,5	87,5	

STT	Hạng mục công trình	Kích thước (m)			SL	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
		Dài	Rộng	Tầng cao				
17	Phòng hút bụi	5	35	1	4	175	175	
18	Nhà rác	25	5	1	1	125	125	
19	Tháp canh	4,7	4,7	1	1	22,2	22,2	
<b>Tổng</b>		-	-	-	-	<b>13.524,</b>	-	
						7		

(Nguồn: Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước)

### 5.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở

#### a. Công trình phụ trợ của Cơ sở

Các hạng mục công trình phụ trợ của Cơ sở như sau:

**Bảng 13 - Các hạng mục công trình phụ trợ tại Cơ sở**

TT	Hạng mục công trình	Số lượng
1	Hệ thống giao thông	01 Hệ thống
2	Hệ thống cấp điện	01 Hệ thống
3	Hệ thống thông tin liên lạc	01 Hệ thống
4	Hệ thống cấp nước	01 Hệ thống
5	Hệ thống mạng	01 Hệ thống
6	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	01 Hệ thống
7	Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải	01 Hệ thống
8	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy và chống sét	01 Hệ thống

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

❖ **Hệ thống cấp điện:** Toàn bộ nguồn điện cung cấp cho các hoạt động của Nhà máy được cấp từ mạng điện chung của tỉnh Bình Phước thông qua hệ thống đường dây cáp điện của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

Ngoài ra, Nhà máy đã trang bị 01 máy phát điện dự phòng đốt dầu DO, công suất 400KVA, cấp điện cho xưởng sản xuất và 01 máy phát điện dự phòng đốt dầu DO, công suất 5,5KVA cấp điện cho khu vực văn phòng trong trường hợp mất điện.

❖ **Hệ thống cấp nước:** Công ty sử dụng nguồn nước thủy cục thông qua Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK từ nguồn nước thủy cục của khu vực.

❖ **Hệ thống thông tin liên lạc:** Cơ sở nằm trong KCN Minh Hưng – Hàn Quốc nên hệ thống thông tin liên lạc đầy đủ. Bên trong Cơ sở, các thiết bị văn phòng, điện thoại, internet... đã được trang bị đầy đủ.

❖ **Sân đường nội bộ, cây xanh:** Lối đi, đường nội bộ đều được phủ bê tông hoàn toàn. Cơ sở trồng cây xanh và bố trí các chậu cây xanh trong khuôn viên Cơ sở, khu vực văn phòng nhằm tạo cảnh quan và giảm thiểu ô nhiễm.

❖ **Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:** Hệ thống thoát nước mưa hiện tại của Công ty được bố trí dọc theo nhà xưởng. Hệ thống cống thu gom và thoát nước mưa của Công ty là cống BTCT, D400-600mm, cống ngầm, kín. Nước mưa sau khi thu gom đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

❖ **Hệ thống thu gom và thoát nước thải:**

Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom bằng đường ống uPVC kín D90, đưa về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý.

Công ty đã xây dựng bể tự hoại 03 ngăn (mỗi bể có thể tích 9,2m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

Nước thải sinh hoạt của Công ty sau khi qua bể tự hoại được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc bằng đường ống uPVC D114.

❖ **Hệ thống phòng cháy chữa cháy**

Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn đã lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy cho Nhà máy hoàn chỉnh, được thiết kế áp dụng theo các tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn TCVN 5760:1993 Yêu cầu chung về thiết kế lắp đặt và sử dụng hệ thống chữa cháy.

- Tiêu chuẩn TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế.
- Tiêu chuẩn TCVN 5739:1993 Thiết bị chữa cháy – Đầu nối.
- Tiêu chuẩn TCVN 5740:2009 Phương tiện phòng cháy chữa cháy – vòi đẩy chữa cháy – vòi đẩy bằng sợi tổng hợp tráng cao su.

- Tiêu chuẩn TCVN 2622:1995 Phòng cháy chống cháy cho Nhà máy và công trình.

Phương án phòng cháy chữa cháy của Nhà máy đã được Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy – Công an tỉnh Bình Phước nghiệm thu theo Văn bản số 89/CV-PC23 ngày 16/03/2009.

## b. Công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Cơ sở

Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Cơ sở như sau:

**Bảng 14 – Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và công trình xử lý chất thải**

TT	Hạng mục công trình	Số lượng	Ghi chú
<b>Công trình bảo vệ môi trường</b>			
1	Kho lưu chứa chất thải nguy hại	01 kho	Diện tích: 92 m <sup>2</sup> , đặt cạnh kho chứa CTRCNTT.
2	Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	1 kho	Diện tích: 33 m <sup>2</sup> , đặt cạnh xưởng C.
3	Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt	01 khu vực	Vị trí: phía sau xưởng D.
<b>Công trình xử lý chất thải</b>			
4	Bể tự hoại 3 ngăn	03 bể	-01 bể tự hoại 9,2m <sup>3</sup> đặt tại khu vực văn phòng. -01 bể tự hoại 9,2m <sup>3</sup> đặt tại phía sau xưởng A. -01 bể tự hoại 9,2m <sup>3</sup> đặt tại phía sau xưởng B.
5	Hệ thống xử lý bụi	6 hệ thống	-01 hệ thống đặt tại cuối xưởng B. -01 hệ thống đặt đầu xưởng D. -01 hệ thống đặt cạnh khu vực lưu chứa CTNH. -01 hệ thống đặt phía sau xưởng C. -01 hệ thống đặt cuối xưởng A. -01 hệ thống đặt kế bên xưởng A.
6	Hệ thống xử lý sol khí	4 hệ thống	-03 hệ thống đặt tại xưởng B. -01 hệ thống đặt tại xưởng A.

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

❖ **Kho lưu chứa chất thải nguy hại:** có diện tích khoảng 92m<sup>2</sup> đặt cạnh kho lưu chứa CTRCNTT. Nhà chứa chất thải nguy hại có mái che, gờ chống chàn, cửa khóa và dán biển báo nguy hiểm theo đúng quy định.

❖ **Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường:** có diện tích khoảng 33m<sup>2</sup> đặt cạnh kho lưu chứa CTNH, cạnh nhà xưởng C. Nhà chứa chất thải CTRCNTT có mái che, gờ chống chàn và dán biển báo nguy hiểm theo đúng quy định

❖ **Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt:** khu vực tập kết chất thải sinh hoạt đặt phía sau nhà xưởng D, khu vực chứa chất thải sinh hoạt thông thoáng, thuận tiện để vận chuyển, thu gom và xử lý.

❖ **Bể tự hoại 3 ngăn:** Nước thải sinh hoạt tại Cơ sở được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống cống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

- ❖ **Hệ thống xử lý bụi:** bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cắt, gọt, mài được thu gom đưa về HTXL bụi để xử lý đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả ra ngoài môi trường, tại Nhà máy có 6 hệ thống xử lý tương ứng với 06 ống thoát khí.
- ❖ **Hệ thống xử lý sol khí:** sol khí phát sinh từ quá trình phun gelcoat được thực hiện trong các phòng riêng biệt, có bố trí hệ thống quạt hút thu khí đến hệ thống xử lý khí thải để xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, tại Nhà máy đã lắp đặt và đưa vào vận hành 4 hệ thống xử lý sol khí.

#### 5.4. Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở

Danh mục máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình hoạt động của Cơ sở được lắp đặt từ năm 2008 (thời điểm hình thành dự án). Hiện nay chủ đầu tư đã lắp đặt hoàn thiện máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất của Cơ sở như sau:

Bảng 15 - Danh mục máy móc, thiết bị hiện hữu và bổ sung qua các giai đoạn

STT	Tên máy, thiết bị	Theo hồ sơ mới trường đỗ cấp năm 2016		Giai đoạn hiện tại		Năm lắp đặt	Tình trạng	Xuất xứ	Ghi chú
		Số lượng	Công suất	Số lượng	Công suất				
<b>I</b>									
1	Máy nén khí	3	22,5kW	3	22,5kW	2008-2015	Mới 80-95%	Hàn Quốc	
2	Máy nén khí	1	5,5kW	1	5,5kW	2008	Mới 80%	Nhật Bản	
3	Máy phun nhựa	4	-	4	-	2008	Mới 80%	Mỹ	
4	Máy chà nhám	8	-	8	-	2008	Mới 80%	Trung Quốc	Không thay đổi
5	Máy cát, khoan cầm tay	50	0,85kW	50	0,85kW	2008-2015	Mới 80%- 95%	Trung Quốc	
6	Máy chà nhám tròn	-	-	27	-	2008-2015	Mới 80%- 95%	Vietnam	
7	Máy khoan hơi	-	-	2	-	2008-2015	Mới 80%- 95%	Vietnam	
8	Máy nhám dây loại 10mm	-	-	15	-	2008-2015	Mới 80%- 95%	Vietnam	
9	Máy nhám dây loại 20mm	-	-	15	-	2008-2015	Mới 80%- 95%	Vietnam	Cập nhật so với DTM đã được phê duyệt năm 2016
10	Máy compao hơi	-	-	7	-	2008-2015	Mới 80%- 95%	Vietnam	
11	Máy compao điện	-	-	6	-	2008-2015	Mới 80%- 95%	Vietnam	
12	Máy siết ốc	-	-	3	-	2008-2015	Mới 80%- 95%	Vietnam	

Báo cáo để xuất cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất vật liệu Composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn” tại lô A4,  
KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Tên máy, thiết bị	Theo hồ sơ môi trường đã cấp năm 2016			Giai đoạn hiện tại			Năm lắp đặt	Tình trạng	Xuất xứ	Ghi chú
		Số lượng	Công suất	Số lượng	Công suất						
27	Súng đóng Pallet	-	-	1	-			2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
28	Súng bắn đinh kim	-	-	2	-			2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
29	Máy cưa gỗ	-	-	2	1.05KW	2008-2015			Mới 80%-95%	Vietnam	
30	Súng xịt sơn	-	-	1	-			2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
31	Súng xịt W71	-	-	2				2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
32	Máy khoan	-	-	2	1,11KW	2008-2015			Mới 80%-95%	Vietnam	
33	Máy chà nhám vuông	-	-	2	-			2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
34	Máy chà nhám hơi	-	-	2	-			2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
35	Máy cắt	-	-	5	1,11KW	2008-2015			Mới 80%-95%	Vietnam	
36	Máy khoan	-	-	1	0,75 KW	2008-2015			Mới 80%-95%	Vietnam	
37	Máy khuấy keo	9	0,75KW	9	0,75KW	2008-2015			Mới 80%-95%	Vietnam	
38	Máy cưa máy	1	0,75KW	1	0,75KW	2008			Mới 80%	Vietnam	
39	Máy cưa tay	2	0,75KW	2	0,75KW	2008			Mới 80%	Trung Quốc	
40	Máy quấn sợi chính	1	0,75KW	1	0,75KW	2008			Mới 80%	Nhật Bản	
41	Máy quấn sợi phụ	2	0,75KW	2	0,75KW	2008			Mới 80%	Nhật Bản	

Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ Môi trường Lighthouse

Liên hệ: 028.681.97722 Website: moitruonglighthouse.com

Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

VPHN miền Nam: 262 Huỳnh Văn Bánh, P.11, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh

VPHN miền Bắc: Tầng 3, Tòa nhà Lakeview Nam Hải, P.Hoàng Văn Thụ, Q.Hoàng Mai, Hà Nội

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất vật liệu Composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Hàn” tại lô A4,  
KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Tên máy, thiết bị	Theo hồ sơ môi trường đã cấp năm 2016			Giai đoạn hiện tại	Năm lắp đặt	Tình trạng	Xuất xứ	Ghi chú
		Số lượng	Công suất	Số lượng					
42	Máy quấn sợi phụ	6	0,75KW	6	0,75KW	2008	Mới 80%	Vietnam	
43	Máy quấn sợi chính	1	0,75KW	1	0,75KW	2015	Mới 95%	Hàn Quốc	
44	Máy quấn sợi phụ	3	0,75KW	3	0,75KW	2015	Mới 95%	Vietnam	
45	Khuôn sản xuất lưỡi vật liệu composite	4	-	4	-	2008	Mới 70%	Nhật Bản	
46	Khuôn sản xuất lưỡi vật liệu composite	1	-	1	-	2015	Mới 95%	Trung Quốc	
<b>II</b>									
		<b>Máy móc phục vụ</b>							
47	Máy phát điện	1	400 KVA	1	400 KVA	2008	Mới 80%	Vietnam	Không thay đổi
48	Máy phát điện	1	5,5 KVA	1	5,5 KVA	2008	Mới 80%	Vietnam	
49	Bình tách dầu (máy nén khí – VE-22)	-	-	1	0,8 KW	2014	Mới 80%	Actec Co.,LTD	
50	Bình tách dầu (máy nén khí – VOL-30)	-	-	2	0,8 KW	2007	Mới 80%	Actec Co.,LTD	
51	Bình tách dầu (máy nén khí – VE-37)	-	-	1	0,8 KW	2018	Mới 95%	Actec Co.,LTD	Cập nhật so với DTM đã được phê duyệt năm 2016
52	Bình chịu áp lực – SWAN	-	-	1	0,7 KW	10/1990	Mới 80%	Đài Loan	
53	Bình chịu áp lực – PUMA PK 75-250	-	-	2	0,7 KW	2004-2007	Mới 80%	Đài Loan	
54	Bình nén khí – DT200Đ	-	-	4	0,10 KW	2008-2018	Mới 80%	Vietnam	
55	Bình nén khí – DT500Đ	-	-	1	0,75 KW	2014	Mới 80%	Vietnam	
56	Bình nén khí – VE-37	-	-	1	0,105 KW	2018	Mới 80%	Hàn Quốc	

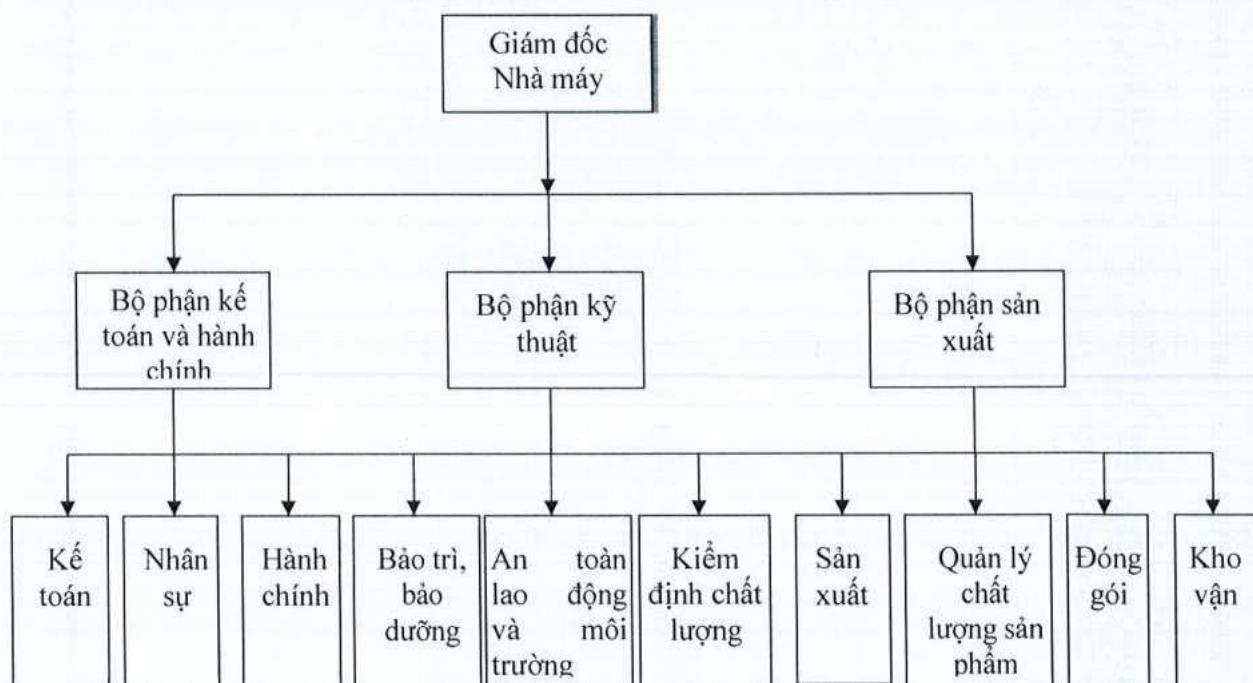
Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất vật liệu Composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn” tại lô A4,  
KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Tên máy, thiết bị	Theo hồ sơ môi trường đã cấp năm 2016		Giai đoạn hiện tại		Năm lắp đặt	Tình trạng	Xuất xứ	Ghi chú
		Số lượng	Công suất	Số lượng	Công suất				
57	Máy vi tính	15	-	15	-	2008	Mới 80%	Mỹ	Không thay đổi
58	Máy photocopy	2	-	2	-	2008	Mới 80%	Hàn Quốc	
59	Máy in	8	-	11	-	2008	Mới 80%	Hàn Quốc	Cập nhật so với DTM đã được phê duyệt năm 2016
60	Máy điều hòa	15	-	18	-	2008-2015	Mới 80-95%	Viet Nam	
61	Xe nâng hàng (DP25NT)	2	-	2	-	2008-2015	Mới 80-95%	Nhật Bản	
62	Xe nâng tay	14	-	9	-	2008	Mới 80%	Nhật Bản	
63	Xe kẹp phuy	-	-	7	-	2008	Mới 80%	Nhật Bản	
<b>III</b> Thiết bị, máy móc phục vụ cho HTXL khí thải									
64	Quạt hút bụi	35	1,1	39	1,1 KW	2008	Mới 80%	Viet Nam	Cập nhật
65	Hệ thống xử lý bụi	6	2,2	6	2,2 KW	2008	Mới 80%	Viet Nam	Không thay đổi
66	Hệ thống xử lý sol khí	4	2,2	4	2,2 KW	2008	Mới 80%	Viet Nam	
67	Quạt thông gió	-	-	24	0,75 KW	10/2020	Mới 100%	Dài Loan	Cập nhật

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

### 5.5. Số lượng nhân viên tại Cơ sở

- Tổng số lượng công nhân, nhân viên của Cơ sở 314 người (*thời điểm Cơ sở hoạt động đạt công suất thiết kế*).
- Tổng số lượng công nhân, nhân viên của Cơ sở 210 người (*thời điểm hiện tại*).
- Số ca làm việc: 8 giờ/ngày.
- Ngày nghỉ làm việc là các ngày chủ nhật, các ngày lễ, nghỉ tết theo quy định của Nhà nước.
- Sơ đồ tổ chức của Cơ sở:



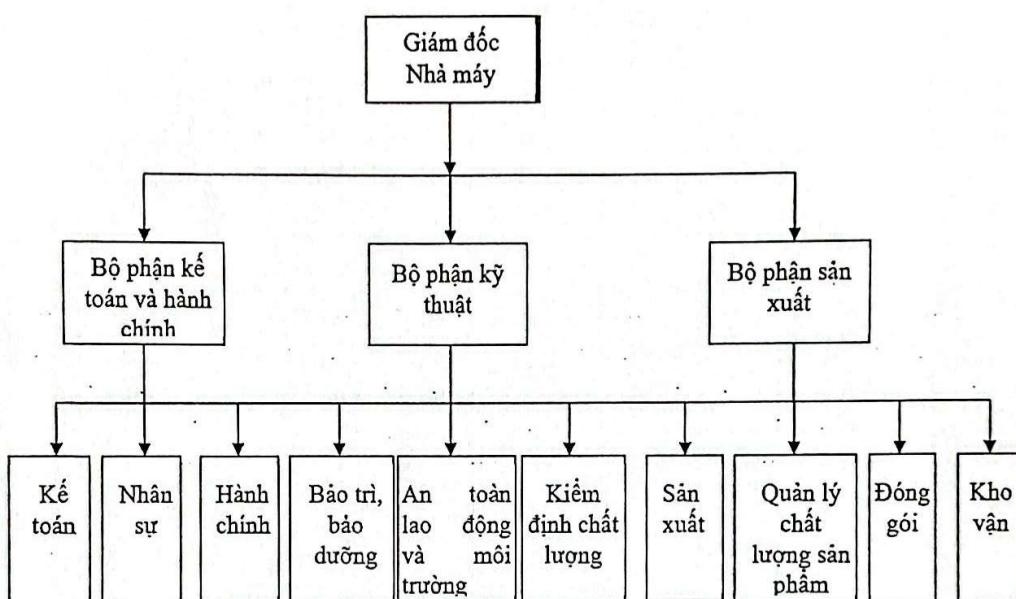
Hình 5 - Sơ đồ tổ chức của Cơ sở

### 5.6. Các hạng mục thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

Cơ sở đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm”. Hiện nay, Cơ sở đã thay đổi một số nội dung được thể hiện trong bảng sau:

### 5.5. Số lượng nhân viên tại Cơ sở

- Tổng số lượng công nhân, nhân viên của Cơ sở 314 người (*thời điểm Cơ sở hoạt động đạt công suất thiết kế*).
  - Tổng số lượng công nhân, nhân viên của Cơ sở 210 người (*thời điểm hiện tại*).
  - Số ca làm việc: 8 giờ/ngày.
  - Ngày nghỉ làm việc là các ngày chủ nhật, các ngày lễ, nghỉ Tết theo quy định của Nhà nước.
- Sơ đồ tổ chức của Cơ sở:



Hình 5 - Sơ đồ tổ chức của Cơ sở

### 5.6. Các hạng mục thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

Cơ sở đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm”. Hiện nay, Cơ sở đã thay đổi một số nội dung được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 16- Các hạng mục thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Tên hạng mục/ Công trình bảo vệ môi trường	Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016	Phuong án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Hạng mục công trình xây dựng	Danh giá
<b>I</b>					
1	Văn phòng, nhà nghỉ văn phòng	Diện tích xây dựng: 432,84 m <sup>2</sup>	Diện tích xây dựng: 547,84 m <sup>2</sup> (trong đó: nhà nghỉ: 294m <sup>2</sup> ; văn phòng: 253,84m <sup>2</sup> ).	Đã được cấp Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước	
2	Nhà đặt máy phát điện dự phòng	-	Diện tích: 22,2 m <sup>2</sup>	Đã được cấp nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước	
3	Nhà đặt máy nén khí	-	Diện tích: 80 m <sup>2</sup>	Đã được cấp nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.	
4	Phòng hút bụi	-	Diện tích: 87,5 m <sup>2</sup>	Đã được cấp nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.	
5	Phòng hút bụi	-	Diện tích: 175 m <sup>2</sup>	Đã được cấp nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.	
6	Nhà rác	Kho lưu chứa CTRCNTT: 33 m <sup>2</sup> Kho lưu chứa CTNH: 30m <sup>2</sup>	Diện tích: 125 m <sup>2</sup> (trong đó: kho lưu chứa CTRCNTT: 33 m <sup>2</sup> , kho lưu chứa CTNH: 92m <sup>2</sup> )	Đã được cấp nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép mới trường của “Nhà máy sản xuất vật liệu Composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn” tại lô A4,  
KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Tên hàng mục/ Công trình bảo vệ môi trường	Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 2000, kinh tuyến 106°15' mũi chiếu 3°).	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Đánh giá
9	Điểm đấu nối nước thải	01 điểm đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (vị trí: bên trái Nhà xưởng, khu vực gần công bao vệ). Tọa độ đấu nối: X nối: X = 1.270.695 (m), Y = 540.142 (m) (Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' mũi chiếu 3°).	01 điểm đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (vị trí: bên trái Nhà xưởng, khu vực gần công bao vệ). Tọa độ đấu nối: X = 1.270.856 (m), Y = 539.962 (m) (Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' mũi chiếu 3°).	Vị trí đấu nối nước thải đã được Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK – BQL KCN Minh Hưng – Hàn Quốc xác nhận tại Biên bản xác nhận đấu nối số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023. (Đính kèm bản vẽ đấu nối nước mưa tại Phụ lục báo cáo)

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

Nhà máy đã tiến hành cải tạo hạng mục công trình “văn phòng, nhà nghỉ chuyên gia” và điều chỉnh diện tích xây dựng từ 432,84m<sup>2</sup> thành 547,84m<sup>2</sup> (trong đó: nhà nghỉ văn phòng là 294m<sup>2</sup>; văn phòng là 253,84m<sup>2</sup>). Tuy nhiên, các hạng mục công trình còn lại đã được xây dựng từ trước và đã được xác nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY384906 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/02/2021 và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước, các hạng mục công trình này không làm thay đổi diện tích xây dựng, chỉ làm rõ các hạng mục công trình xây dựng tại Quyết định số 172/QĐ-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 11/12/2023 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (*gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng*) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Nhà máy đã thay đổi điểm đấu nối nước mưa, nước thải và được Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK – BQL KCN Minh Hưng – Hàn Quốc xác nhận tại Biên bản xác nhận đấu nối số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023 (*Đính kèm bản vẽ đấu nối tại phụ lục*).

Việc thay đổi diện tích hạng mục công trình “văn phòng, nhà nghỉ chuyên gia” và điểm đấu nối nước mưa, nước thải không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường nên Cơ sở cập nhật thay đổi tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường trình UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt.

## CHƯƠNG II

### SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

#### 1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

##### 1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/04/2022 về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoát môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm na nính môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, hoạt động sản xuất của Cơ sở là phù hợp với chiến lược BVMT Quốc gia.

- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa cac-bon năm 2050.

##### 1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng

Theo quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

- Mục tiêu lập quy hoạch: Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.

- Quan điểm quy hoạch:

+ Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 - 2030.

+ Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

### 1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

- Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: “Phát huy các lợi thế chiến lược (Đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sự lan tỏa của địa phương kết nối với Tây Nguyên. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, trong đó ưu tiên tập trung các vùng phía Nam: Thành phố Đồng Xoài – Huyện Đồng Phú – Thị xã Chơn Thành.

- Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các ngành tiếp nhận nước thải tỉnh Bình Phước tính đến năm 2030. Theo đó nước thải từ Cơ sở sẽ được thu gom về hệ thống XLNT tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày/đêm. Nước thải sau đó được tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1) và xả ra suối tiếp nhận (suối Tiên).

- Cơ sở đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (*gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng*) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Do đó, việc thực hiện Cơ sở tại KCN Minh Hưng – Hàn Quốc là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

### 1.4. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện hoạt động của Cơ sở

KCN Minh Hưng – Hàn Quốc với diện tích 192,2836 ha đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2 của Khu công nghiệp Minh Hưng

– Hàn Quốc, công suất 8.000 m<sup>3</sup>/ngày” tại Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tại Quyết định số 1964/QĐ-BTNMT ngày 16/09/2014.

KCN Minh Hưng – Hàn Quốc đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, diện tích 192,2386 ha tại Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước” tại Quyết định số 2435/QĐ-BTNMT ngày 22/9/2015.

Sau đó, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Đồi với trạm xử lý nước thải giai đoạn 3, công suất 12.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Dự án “Điều chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, diện tích 192,2836 ha” tại Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tại Giấy xác nhận số 94/GXN-BTNMT ngày 09/7/2019.

Bên cạnh đó, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3203/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 17/12/2019.

KCN Minh Hưng – Hàn Quốc đã được quy hoạch và xây dựng hoàn thiện về cơ sở hạ tầng nên Cơ sở hoàn toàn phù hợp về mặt quy hoạch. Hiện nay có hơn 51 doanh nghiệp tham gia đầu tư vào KCN với ngành nghề hoạt động khác nhau, cụ thể: dệt vải và may mặc; sản xuất bao bì nylon, luyện cán thép,... Với các dự án thuộc ngành dệt nhuộm và xi mạ phải hoàn thành HTXLNT nội bộ đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi thải vào hệ thống XLNT tập trung của KCN. Hiện nay, đối với các dự án thuộc ngành nghề thuộc da, chế biến mủ cao su vẫn chưa nhận được chấp thuận đầu tư vào KCN. Vì vậy, nhóm hoạt động sản xuất vật liệu composite của Nhà máy phù hợp với định hướng phát triển của KCN và chủ trương của Tỉnh Bình Phước. Theo Công ty TNHH C&N Vina thì tỷ lệ lấp đầy của KCN tính đến năm 2015 đạt gần 93% tổng diện tích đất.

→ Theo đó cho thấy Cơ sở hoàn toàn nằm trong KCN Minh Hưng – Hàn Quốc tại vị trí lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của KCN.

Cơ sở hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 442023000034 đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 16/10/2007, chứng

nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 11/6/2015; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 3800379015 đã được Phòng Đăng ký Kinh doanh Tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 16/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2: ngày 19/10/2022; theo đó mục tiêu và quy mô của Cơ sở: sản xuất vật liệu composite: bộ phận tháp hơi lạnh với quy mô 90 tấn/năm; bộ phận bồn tự hoại, bồn chứa dầu với quy mô 500 tấn/năm; bộ phận xe ô tô, bộ phận xe tải với quy mô 60 tấn/năm; thùng rác với quy mô 50 tấn/năm; các loại ống, các loại bồn, hệ thống thoát nước, kệ điện, kệ điện thoại, nhà vệ sinh, phòng tắm, bồn tắm, co, nắp... quy mô 1.700 tấn/năm. Sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm.

Cơ sở cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 384906 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn ngày 04/02/2021, với mục đích sử dụng là đất khu công nghiệp.

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn tiến hành đầu tư xây dựng Cơ sở với ngành nghề là sản xuất vật liệu composite với công suất 2.400 tấn/năm; sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với công suất 1.000 cái/năm. Cơ sở hoạt động theo đúng như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được điều chỉnh lần thứ 2 ngày 11/6/2015. Ngành nghề hoạt động của Cơ sở thuộc ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Minh Hưng – Hàn Quốc. Từ những luận điểm trên cho thấy Cơ sở hoàn toàn phù hợp về mặt quy hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

## 2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở nằm hoàn toàn trong KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, đồng thời Cơ sở không thuộc nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay, khu vực đã được quy hoạch hoàn thiện các hệ thống, công trình bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, xử lý nước thải cùng với hệ thống đường giao thông và cây xanh cảnh quan đảm bảo theo quy định của pháp luật.

- **Về môi trường không khí:** Khí thải từ các máy móc, thiết bị sản xuất của Cơ sở được thu gom, dẫn về HTXL bụi, sol khí. Bên cạnh đó, theo kết quả khảo sát môi trường không khí xung quanh của Cơ sở (đã Đính kèm kết quả tại phụ lục) và tham khảo kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh quý IV/2022 của KCN (đính kèm Phụ lục) thì

nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 11/6/2015; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 3800379015 đã được Phòng Đăng ký Kinh doanh Tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 16/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2: ngày 19/10/2022; theo đó mục tiêu và quy mô của Cơ sở: sản xuất vật liệu composite: bộ phận tháp hơi lạnh với quy mô 90 tấn/năm; bộ phận bồn tự hoại, bồn chứa dầu với quy mô 500 tấn/năm; bộ phận xe ô tô, bộ phận xe tải với quy mô 60 tấn/năm; thùng rác với quy mô 50 tấn/năm; các loại ống, các loại bồn, hệ thống thoát nước, kệ điện, kệ điện thoại, nhà vệ sinh, phòng tắm, bồn tắm, co, nắp... quy mô 1.700 tấn/năm. Sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm.

Cơ sở cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 384906 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn ngày 04/02/2021, với mục đích sử dụng là đất khu công nghiệp.

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn tiến hành đầu tư xây dựng Cơ sở với ngành nghề là sản xuất vật liệu composite với công suất 2.400 tấn/năm; sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với công suất 1.000 cái/năm. Cơ sở hoạt động theo đúng như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được điều chỉnh lần thứ 2 ngày 11/6/2015. Ngành nghề hoạt động của Cơ sở thuộc ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Minh Hưng – Hàn Quốc. Từ những luận điểm trên cho thấy Cơ sở hoàn toàn phù hợp về mặt quy hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

## 2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở nằm hoàn toàn trong KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, đồng thời Cơ sở không thuộc nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay, khu vực đã được quy hoạch hoàn thiện các hệ thống, công trình bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, xử lý nước thải cùng với hệ thống đường giao thông và cây xanh cảnh quan đảm bảo theo quy định của pháp luật.

**- Về môi trường không khí:** Khí thải từ các máy móc, thiết bị sản xuất của Cơ sở được thu gom, dẫn về HTXL bụi, sol khí. Bên cạnh đó, theo kết quả khảo sát môi trường không khí xung quanh của Cơ sở (đã Đính kèm kết quả tại phụ lục) và tham khảo kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh quý IV/2022 của KCN (đính kèm Phụ lục) thì

chất lượng không khí đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. Do đó, hiện trạng môi trường không khí tại khu vực cơ sở vẫn đủ khả năng tiếp nhận khí thải.

- Về môi trường nước:

+ Đối với nước ngầm: Cơ sở sử dụng nguồn nước thủy cục thông qua mạng lưới cấp nước của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, không sử dụng nước ngầm.

+ Đối với nước mặt: Cơ sở thực hiện tại KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, nước thải của Cơ sở sau khi xử lý sơ bộ được đấu nối về HTXLNTTT của KCN để tiếp tục xử lý, nước thải từ Cơ sở không xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận là sông, suối.

+ Đồi với nước thải:

Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại Cơ sở trong giai đoạn đạt công suất thiết kế phát sinh khoảng 23,85 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom về 03 bể tự hoại với thể tích 9,2 m<sup>3</sup>/bể để xử lý sơ bộ và hút bùn định kỳ. Nước thải của Cơ sở đảm bảo đạt tiêu chuẩn đấu nối nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc trước khi đấu nối hệ thống thu gom nước thải KCN trên lô A4. Sau đó, nước thải đi vào HTXLNT tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc có công suất tổng cộng cho 3 giai đoạn 30.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, nước thải sẽ được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra suối Tiên.

Hiện nay, trung bình mỗi ngày Nhà máy xử lý nước thải này tiếp nhận lượng nước thải khoảng 13.524 m<sup>3</sup>/ngày đêm (*Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc*). Do đó, khi tiếp nhận phần nước thải của Cơ sở được thu gom về HTXLNT tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc công suất xử lý là 30.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ Cơ sở.

Do đó, HTXLNT của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc đảm bảo khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ Cơ sở.

Tham khảo chất lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở trong năm 2023 tại bảng sau:

Bảng 17 – Chất lượng nước thải của Cơ sở

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 03/2023	Tháng 06/2022	Tháng 9/2022	Tháng 12/2023	Tiêu chuẩn đấu nối của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc
1	pH	-	6,87	7,24	7,04	6,62	5,5-9
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	20	20	25	41	50
3	COD	mg/l	42	37	49	117	150

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 03/2023	Tháng 06/2022	Tháng 9/2022	Tháng 12/2023	Tiêu chuẩn đấu nối của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	32	31	38	48	<b>100</b>
5	Tổng Nito	mg/l	8,54	8,52	15,5	18,5	<b>40</b>
6	Tổng Phospho	mg/l	1,17	1,17	1,83	2,34	<b>6</b>
7	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/l	3,76	3,46	4,72	8,7	<b>10</b>
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	<b>10</b>

(Nguồn: Trung tâm ứng phó sự cố an toàn và môi trường và Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu, 2023)

Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại, Cơ sở tiến hành phân loại, thu gom và chuyển giao cho đơn vị chức năng để xử lý theo đúng quy định. Do đó, hoạt động sản xuất của Cơ sở không gây tác động trực tiếp đến môi trường.

Từ những nội dung nội dung trên cho thấy Cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

### CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa

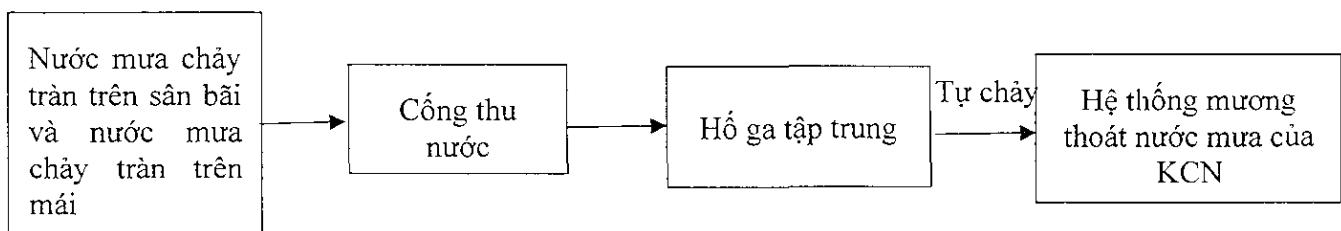
##### 1.1 Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn được tách riêng với mạng lưới thoát nước thải.

Nước mưa có thể hòa tan rất nhiều chất, khi rơi xuống mặt bằng khu vực Cơ sở sẽ hòa tan và cuốn theo các chất gây ô nhiễm môi trường nước. Do đó, Công ty đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa xung quanh các công trình văn phòng, nhà xưởng của nhà máy để thu gom, thoát nước mưa hợp lý.

Hệ thống cống thoát nước mưa được xây dựng bao quanh khu vực nhà xưởng, có bố trí các hố ga có song chắn rác dọc theo hệ thống cống thoát nước. Lượng nước mưa này được lọc rác, lắng rồi đầu nối vào cống thoát nước mưa của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc tại vị trí đầu nối dọc theo ranh giới của nhà máy với Lô A4 của KCN. Các hố ga sẽ được định kỳ nạo vét để loại bỏ những rác, lá cây, cặn lắng tránh tắt nghẽn đường ống, hạn chế ảnh hưởng đến dòng chảy trong mương, tạo điều kiện tiêu thoát nước mưa. Tại Cơ sở tồn tại 2 tuyến thoát nước mưa chính, cụ thể như sau:

Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa của 2 tuyến (bao gồm cả nước mưa chảy tràn trên mái và nước mưa chảy tràn trên sân bãi) như sau:



Hình 6 - Sơ đồ thu gom nước mưa của 2 tuyến

##### Thuyết minh:

Nước mưa chảy tràn trên mái được thu gom bằng các ống xối uPVC D90-114, sau đó dẫn thẳng xuống mương thu nước kín dưới mặt đất, tại đây nước mưa chảy tràn trên mái được thu gom chung với nước mưa chảy tràn trên sân. Tại Cơ sở có 2 tuyến thu gom nước mưa, như sau:

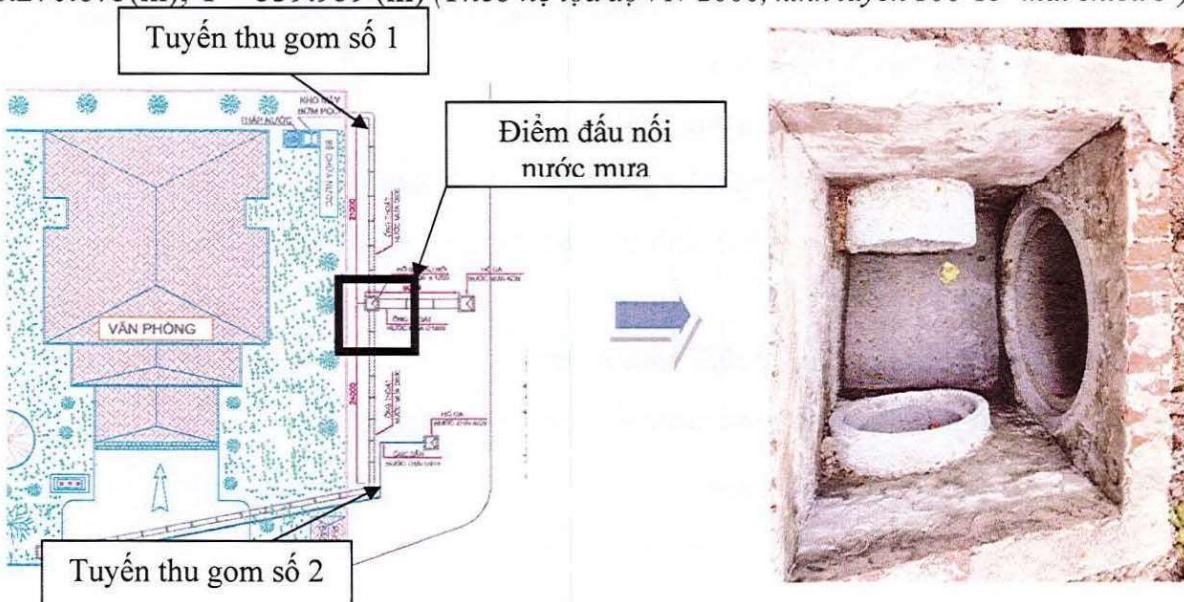
\* **Tuyến thu gom số 1:** Nước mưa tại Nhà xưởng C, Nhà xưởng A, Văn phòng được thu gom qua rãnh thu nước về các hố ga nội bộ bố trí xung quanh Cơ sở, nước mưa dẫn về

hố thu gom nước mưa tập trung số 1 (vị trí: khu vực bể chứa nước PCCC) bằng đường ống BTCT D400-600. Nước mưa ở hố thu gom tập trung số 1 được dẫn ra hố ga đấu nối của KCN bằng đường ống BTCT D600.

+ **Tuyến thu gom số 2:** Nước mưa tại Nhà xưởng B, nhà xưởng D, nhà xe, căn tin thu gom qua rãnh thu nước về các hố ga nội bộ bố trí xung quanh Cơ sở, nước mưa dẫn về hố thu gom nước mưa tập trung số 2 (vị trí: gần cổng bảo vệ) bằng đường ống BTCT D400-600. Nước mưa ở hố thu gom tập trung số 2 được dẫn ra hố ga đấu nối của KCN bằng đường ống BTCT D600.

Nước mưa của 2 tuyến được thu gom về hố ga đấu nối nước mưa có kích thước 1.200x1.200m của Cơ sở, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc bằng đường ống D1000 dài 9m.

- **Tọa độ điểm đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN: X= 1.270.875(m); Y = 539.959 (m) (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' mũi chiếu 3°).**



Hình 7 - Hình ảnh điểm đấu nối nước mưa

Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước mưa của 2 tuyến như sau:

**Bảng 18 - Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước mưa của 2 tuyến**

STT	Hạng mục	Kích thước	Thông số
A	Tuyến 1		
<b>Mạng lưới thu gom nước mưa</b>			
1	Ống xối uPVC	D90-114	270m

STT	Hạng mục	Kích thước	Thông số
2	Ống BTCT	D400-600	676m
3	Hố ga BTCT, nắp BTCT (hố ga nội bộ)	600x600mm	38 cái
<b>B</b>	<b>Tuyến 2</b>		
<b>Mạng lưới thu gom nước mưa</b>			
1	Ống xối uPVC	D90-114	135m
2	Ống BTCT	D400-600	400m
3	Hố ga BTCT, nắp BTCT	600x600mm	12 cái
<b>Mạng lưới thoát nước mưa</b>			
1	Ống BTCT của tuyến thu gom số 1	D600	21 m
2	Ống BTCT của tuyến thu gom số 2	D600	24 m
3	Ống BTCT đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN	D1000	9m
4	Hố ga BTCT, nắp BTCT	1.200x1.200mm	2 cái

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

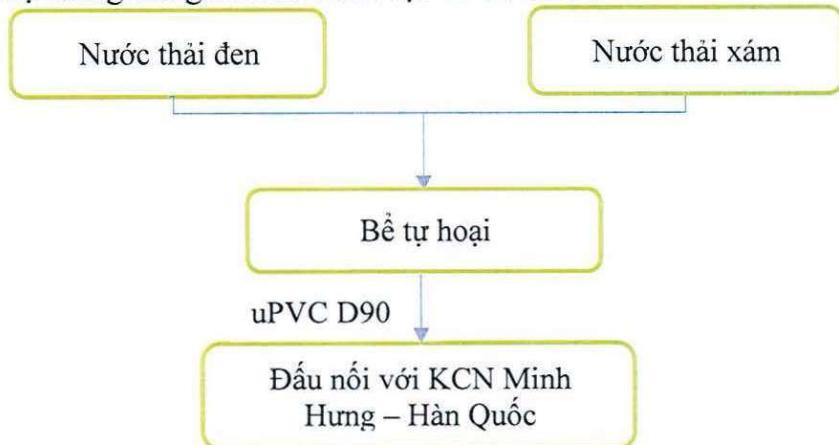
## 1.2. Thu gom, thoát nước thải

### 1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải

Cơ sở hoạt động với ngành nghề sản xuất vật liệu composite, nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của công nhân viên. Không phát sinh nước thải sản xuất.

#### - **Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:**

Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải tại Cơ sở như sau:



**Hình 8 - Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải tại Cơ sở**

Nước thải đen (phân và nước tiểu của nhà vệ sinh) từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên tại nhà máy được thu gom bằng hệ thống đường ống uPVC D90 dẫn về ngăn đầu của

03 bể tự hoại với thể tích 9,2m<sup>3</sup>/bể để xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

Nước thải xám (nước thải từ chậu rửa, nước thải từ hoạt động vệ sinh thùng rác) được thu gom về ngăn cuối của bể tự hoại cùng với nước thải đen đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

**Bảng 19 - Thông số kỹ thuật mạng lưới thu gom nước thải**

STT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số
1	Mạng lưới thu gom nước thải đen (uPVC)	Ø90	143,2 m
2	Mạng lưới thu gom nước thải xám (uPVC)	Ø90	100m
3	Hố ga BTCT, nắp BTCT	600x600mm	01 cái

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

Cơ sở bố trí 03 bể tự hoại (khu vực văn phòng; sau xưởng A; sau xưởng B) với kích thước mỗi bể với chiều dài x rộng x cao lần lượt: 2x2,77x1,66m=9,2m<sup>3</sup>. Tổng thể tích 03 bể tự hoại: 3 x 9,2 m<sup>3</sup> = 27,6 m<sup>3</sup>/bể.

Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Cơ sở vẫn đáp ứng và phục vụ tốt cho nhu cầu sử dụng của cơ sở, đã được xây dựng hoàn chỉnh và tách riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải của Cơ sở được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc và được dẫn về hệ thống XLNT tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc tại hố ga có kích thước 1.200x1.200mm nằm phía bên trái nhà xưởng gần phòng bảo vệ theo Hợp đồng số 2508/HĐCN-T.V.H2022 về việc xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất Công ty TNHH SXTM Tân Việt Hàn với Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK ký ngày 25/08/2022 và Biên bản xác nhận đấu nối số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023.

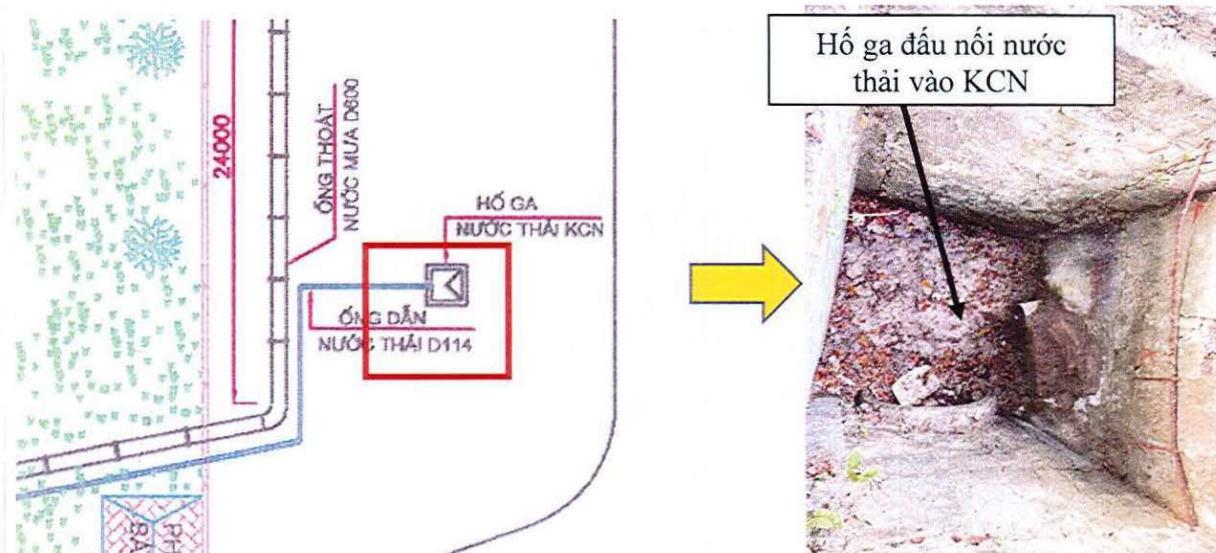
Tọa độ hố ga đấu nối: X = 1.270.856 (m), Y = 539.962 (m) (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' mũi chiếu 3°);

### 1.2.2. Mạng lưới thoát nước thải

- Điểm đấu nối nước thải của Cơ sở: 01 điểm tại hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc tại lô A4;
- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc;
- Tọa độ hố ga đấu nối: X = 1.270.856 (m), Y = 539.962 (m) (Theo hệ tọa độ VN-

2000, kinh tuyến  $106^{\circ}15'$  mũi chiếu  $3^{\circ}$ ;

- Kích thước hố ga: 1.200 mm x 1.200 mm;
- Tổng chiều dài toàn tuyến thoát nước thải của tuyến ống uPVC D114 khoảng 50m.



Hình 9 - Vị trí đầu nối nước thải

### 1.3. Xử lý nước thải

#### \* Bể tự hoại

Lưu lượng nước thải sinh hoạt tối đa tại Cơ sở khoảng  $23,85 \text{ m}^3/\text{ngày}.\text{đêm}$  đi vào bể tự hoại để xử lý sơ bộ trước khi đi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc tại lô A4.

Tính toán bể tự hoại dựa trên “Bể tự hoại và bể tự hoại cải tiến của PGS.TS.Nguyễn Việt Anh, Trường Đại học Xây dựng, Nhà xuất bản xây dựng, Hà nội – 2007” thể tích bể tự hoại được tính như sau:

$$\text{Tính toán bể tự hoại: } W = W_n + W_c \quad (1)$$

- Thể tích phần nước:  $W_n = t_n \times Q$

$$W_n = 1 \times 23,85 = 23,85 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

(chọn  $t_n = 1$  ngày,  $Q =$ Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của công nhân viên)

- Thể tích phần bùn:  $W_c = a \times b \times c \times N \times T \times (100 - P_1) : [1000 \times (100 - P_2)] \quad (2)$

Trong đó:

+ a: Lượng cặn trung bình tạo ra của một người trong 1 ngày, lấy  $a = 0,5 - 0,8 \text{ lít/người.ngày.}$

- + b: Hệ số tính đến sự giảm thể tích khi lén men cặn, lấy  $b = 0,7$ .
- + c: Hệ số kể tới việc phải để lại một lượng bùn cặn đã lén men sau mỗi lần hút. Với lượng bùn cặn để lại là 20%, khi đó  $c = 1,2$ .
- + T: Thời gian giữa 2 lần hút cặn, lấy  $T = 45$  ngày.
- +  $P_1$ : Độ ẩm của cặn tươi,  $P_1 = 95\%$
- +  $P_2$ : Độ ẩm của cặn đã lén men,  $P_2 = 90\%$ .
- + N: Số người mà bể phục vụ,  $N = 314$  người (số lượng công nhân viên tối đa tại Nhà máy).

Thay vào công thức (2) như sau:

$$W_c = [0,5 \times 0,7 \times 1,2 \times 314 \times 60 \times (100 - 95)] : [1000 \times (100 - 90)] = 2,9 \text{ m}^3$$

Thay vào công thức (1) ta tính được tổng tích của bể tự hoại như sau:

$$W = 23,85 \text{ m}^3 + 2,9 \text{ m}^3 = 26,75 \text{ m}^3.$$

→ Để đảm bảo khả năng thu gom và xử lý nước thải của Nhà máy khi đi vào hoạt động bể tự hoại đã xây của Cơ sở phải đạt thể tích tối thiểu là  $26,75 \text{ m}^3$ . Hiện tại, Cơ sở đã xây dựng hoàn thiện 03 bể tự hoại để phục vụ hoạt động sinh hoạt cho Nhà máy với tổng thể tích hiệu dụng là  $27,6 \text{ m}^3$ , lớn hơn thể tích tính toán cần thiết là  $26,75 \text{ m}^3$ . Vì vậy, bể tự hoại đảm bảo tiếp nhận và xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh của toàn bộ hoạt động sinh hoạt trong khuôn viên của Nhà máy.

Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được thuê xe hút hầm cầu đến thu gom và xử lý quy định, định kỳ 1,5 tháng/lần.

Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Minh Hưng – Hàn Quốc tại hố ga đầu nối tại lô A4, tọa độ đầu nối: **X = 1.270.856 (m), Y = 539.962 (m)** (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến  $106^\circ 15'$  mũi chiếu  $3^\circ$ ) bằng đường ống PVC D114 (bản vẽ thoát nước thải đính kèm phụ lục). Nước thải tiếp tục dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc công suất  $30.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  để tiếp tục xử lý.

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn đã ký Hợp đồng xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất Công ty TNHH SXTM Tân Việt Hàn số 2508/HDCN-T.V.H2022 ngày 25/08/2022 với Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK và Biên bản xác nhận đầu nối số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023.

## 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

### 2.1. Sol khí, hơi dung môi, hơi keo từ quá trình phun gelcoat, định hình sản phẩm

Trong quá trình sản xuất vật liệu composite và khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite, phát sinh chủ yếu:

- Sol khí từ quá trình phun gelcoat lên bề mặt khuôn để giúp sản phẩm không bị dính vào khuôn, dễ dàng tháo gỡ sản phẩm ra khỏi khuôn sau khi hoàn chỉnh việc tạo hình sản phẩm. Hơi dung môi trong quá trình này tồn tại ở dạng sol khí.
- Sol khí từ quá trình phun gelcoat màu lên sản phẩm hoàn chỉnh để tạo màu sắc và độ bóng cho sản phẩm. Hơi dung môi trong quá trình này tồn tại ở dạng sol khí.
- Hơi dung môi, hơi keo từ quá trình định hình sản phẩm và chờ khô keo.

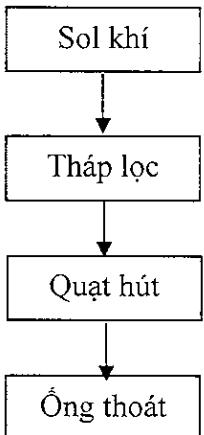
Sol khí phát sinh từ quá trình phun gelcoat là một hỗn hợp liên kết gồm không khí, gelcoat và dung môi tạo thành hỗn hợp gồm không khí bao quanh hạt gelcoat có hòa tan dung môi. Sol khí nhẹ và rất dễ xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe công nhân làm việc trực tiếp nếu không có các biện pháp xử lý và bảo hộ thích hợp.

Tại nhà máy, quá trình phun gelcoat được thực hiện trong các phòng riêng biệt, có bố trí hệ thống quạt hút thu khí đến hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

Trong quá trình định hình sản phẩm, các lớp keo được quét lên bề mặt khuôn hoặc chồng lên lớp keo cũ và làm bay hơi dung môi vào môi trường không khí. Sau khi quét keo, hơi dung môi, hơi keo tiếp tục bay hơi và làm khô keo. Lượng dung môi khoảng 30 tấn/năm. Lượng keo khoảng 65 tấn/năm trong đó keo (polyester) chiếm 90% khối lượng, khoảng 58,5 tấn/năm và styrene chiếm 10% khối lượng, khoảng 6,5 tấn/năm. Với hệ số bay hơi của dung môi (aceton, styrene) là 30%, của keo là 5% thì lượng hơi aceton, hơi styrene, hơi keo (polyester) phát sinh lần lượt là 9 tấn/năm; 1,95 tấn/năm và 2,93 tấn/năm; tương đương 0,33g acetone/giây; 0,07g styrene/giây và 0,11 g hơi keo/giây. Lượng hơi dung môi và keo này phát sinh trong nhà xưởng có diện tích 4.200 m<sup>2</sup>, chiều cao 10m, thể tích 42.000 m<sup>3</sup>, diện tích mặt cắt đứng là 1.200 m<sup>2</sup>, vận tốc gió qua khu vực xưởng là 0,3m/giây, lưu lượng trung bình là 360 m<sup>3</sup>/giây. Do đó, nồng độ tổng cộng của hơi aceton, styrene và hơi keo ước tính lần lượt là 0,92 mg/m<sup>3</sup>; 0,19 mg/m<sup>3</sup> và 0,31 mg/m<sup>3</sup>.

Để giảm thiểu tác động do sol khí chứa gelcoat có hoà tan dung môi từ quá trình phun gelcoat, Cơ sở đã thực hiện các biện pháp như sau:

Quy trình công nghệ HTXL sol khí từ quá trình phun gelcoat được trình bày như sau:



**Hình 10 – Quy trình công nghệ xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat**

**Thuyết minh:**

Sol khí chứa gelcoat có hòa tan dung môi phát sinh trong quá trình phun gelcoat được thu gom đưa về hệ thống xử lý sol khí để xử lý. Khí nhiễm sol khí được dẫn qua tháp lọc. Tại tháp lọc có lắp đặt các tấm lọc công nghiệp bằng giấy để loại bỏ sol khí. Khi dòng khí chứa hỗn hợp sol khí gồm bụi và dung môi đi qua lớp lọc, các sol khí này bị giữ lại trên bề mặt các tấm lọc. Sol khí từ quá trình phun gelcoat cùng tồn tại dưới dạng liên kết với nhau nên dòng khí được lọc qua tấm lọc, hệ sol khí gồm gelcoat và dung môi được bám dính đồng thời trên tấm lọc. Các tấm lọc được định kỳ 6 tháng thay thế bằng các tấm lọc khác khi lượng bụi chứa dung môi liên kết trên bề mặt tấm lọc nhiều. Tấm lọc thải bỏ sẽ thu gom cùng các chất thải nguy hại khác.

Dòng khí sau khi qua tháp lọc được loại bỏ sol khí qua quạt hút được đưa qua ống thoát ra ngoài môi trường.

Hiện nay, Nhà máy đã lắp đặt và đưa vào vận hành 4 hệ thống xử lý sol khí từ quá trình gelcoat. Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat được trình bày như sau:

**Bảng 20 – Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat**

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng/01 hệ thống
1	Đường ống dẫn bụi	- Vật liệu: Thép. - Kích thước: D = 400 mm.	1 bộ
2	Quạt hút	- Loại quạt hút: hướng trực.	1 bộ

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng/01 hệ thống
		- Công suất: 2HP.	
3	Tháp lọc	- Chiều dài: 2,0m. - Chiều rộng: 5,5m. - Chiều cao: 3,5m. - Vật liệu: gạch	1 bộ
4	Ống thoát khí thải	- Vật liệu: Thép. - Kích thước: D600, cao 8,1m.	1 bộ

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

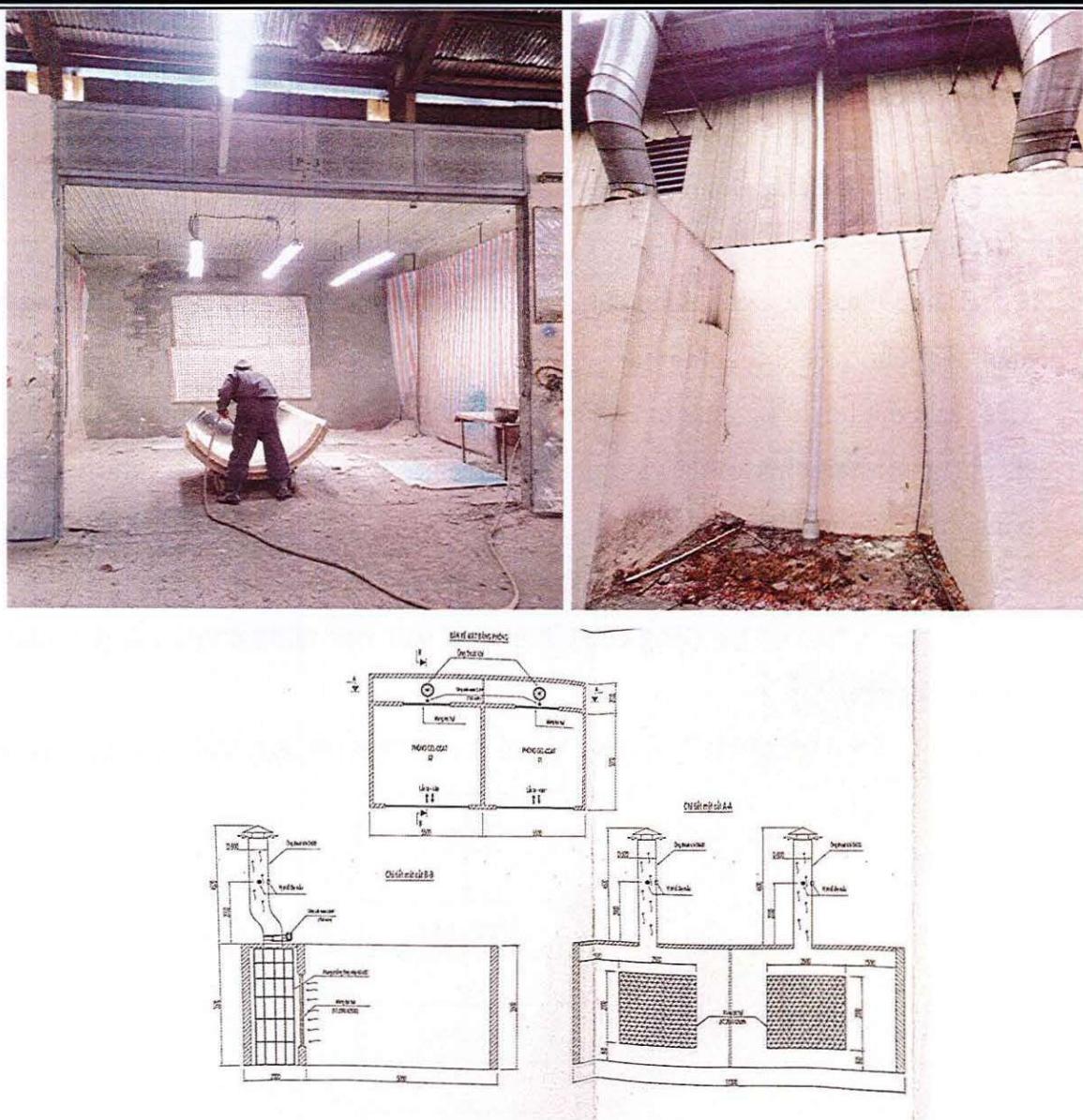
Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun gelcoat đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Khí thải sau xử lý của mỗi hệ thống xử lý sol khí từ quá trình gelcoat được thu gom về các tuyến ống và thoát về đường ống D600 bằng thép cao 8,1m bằng quạt hút cường bức có công suất 2HP, lưu lượng  $Q = 7.000 \text{ m}^3/\text{h}$  thải ra ngoài môi trường, tại Nhà máy có 4 ống thoát khí tương ứng với từng HTXL sol khí.

Ngoài ra, Công ty còn có các biện pháp giảm thiểu nhằm cải thiện môi trường lao động như sau:

- + Vệ sinh thường xuyên khu vực sản xuất để tránh tích tụ bụi trong thời gian dài.
- + Bố trí nhà xưởng thông thoáng, trang bị quạt hút, quạt thông gió trong xưởng sản xuất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lưu thông khí tự nhiên.
- + Trang bị kính, khẩu trang và các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân.

Một số hình ảnh tại khu vực hệ thống xử lý sol khí của quá trình phun gelcoat:



**Hình 11 – Hình ảnh tại khu vực hệ thống xử lý sol khí của quá trình phun gelcoat**

## 2.2. Bụi, khí thải từ quá trình cắt, gọt, mài

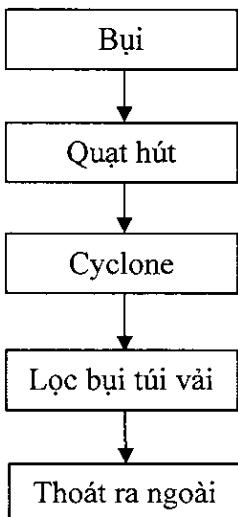
Trong quá trình sản xuất sẽ phát sinh bụi trong quá trình cắt, gọt, mài để tạo độ trơn nhẵn cho sản phẩm. Thành phần bụi từ quá trình cắt, gọt, mài, có kích thước và trọng lượng khác nhau. Bụi từ quá trình cắt, gọt là bụi khô có trọng lượng và kích thước lớn. Trong khi đó, bụi từ quá trình mài là bụi mịn, có trọng lượng và kích thước nhỏ. Do đó, Cơ sở đã có biện pháp xử lý tốt và kiểm soát cả 2 loại bụi này. Bụi từ quá trình cắt, gọt, mài có thành phần chủ yếu là bụi composite, chứa một hàm lượng keo và sợi thủy tinh nhất định.

Quá trình cắt, gọt, mài được bố trí trong các khu vực riêng, có bố trí hệ thống quạt hút thu khí đến hệ thống xử lý bụi để xử lý nên lượng bụi phát tán ra môi trường được hạn chế đáng kể.

Để giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình cắt, gọt, mài Công ty đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Thực hiện các công đoạn cắt, gọt, mài trong khu vực riêng biệt có tường bao quanh 3 bên, tiện cho việc thu gom bụi.
- Lắp đặt hệ thống quạt hút nhằm thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh trong quá trình cắt, gọt, mài; hạn chế tối đa việc phát tán ra môi trường không khí khu vực sản xuất và không khí xung quanh.
- Lắp đặt 6 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt, mài.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực cắt, gọt, mài cũng như khu vực lân cận.

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài được trình bày như sau:



Hình 12. Quy trình công nghệ xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài

### Thuyết minh công nghệ:

Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt, mài được thu gom đưa về hệ thống xử lý bụi. Khí nhiễm bụi lần lượt qua 2 thiết bị xử lý chính bao gồm:

- Cyclone: đây là xử bụi dạng thô có kích thước và trọng lượng lớn, dựa trên lực quán tính của bụi. Dòng khí đi vào cyclone theo phương tiếp tuyến tạo thành dòng khí xoáy. Do lực quán tính lớn, bụi và đập vào thành cyclone và rơi xuống đáy. Bụi được thu gom định

kỳ xử lý theo quy định. Dòng khí sau khi qua cyclone được dẫn qua thiết bị lọc túi vải. Sau khi qua cyclone, dòng khí được tách bụi thô để giảm lượng bụi xử lý cho thiết bị lọc bụi túi vải và hạn chế làm rách túi vải. Bụi được định kỳ lấy ra từ cyclone với tần suất 1 tuần/lần.

- Thiết bị lọc bụi túi vải: tại đây, dòng khí bị nhiễm bụi được cho qua vải lọc bụi. Bụi có kích thước lớn hơn kích thước khe vải lọc nên được giữ lại trên bề mặt vải lọc. Khi lượng bụi được giữ lại trên bề mặt vải lọc càng nhiều, hiệu suất lọc càng giảm. Để phục hồi hiệu suất lọc, vải lọc được định kỳ giũ bụi bằng khí nén với tần suất 1 lần/ngày. Dòng khí sau khi qua vải lọc được loại bỏ bụi được đưa qua ống thoát ra môi trường. Bụi được định kỳ lấy ra khỏi túi vải với tần suất 1 tuần/lần.

Bụi thu hồi từ cyclone, lọc bụi túi vải, được cho vô bao và thu gom cùng với chất thải rắn sản xuất khác.

Nhà máy đã lắp đặt, vận hành 6 hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài. Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài được trình bày như sau:

**Bảng 21. Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài**

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Đường ống dẫn bụi	- Vật liệu: Thép. - Kích thước: D = 500 mm.	1 bộ
2	Quạt hút	- Loại quạt hút: hướng trục. - Công suất: 2HP.	2 bộ
3	Cyclone	- Đường kính: 1,2m. - Chiều cao: 5,0m. - Vật liệu: thép.	1 bộ
4	Thiết bị lọc bụi túi vải	- Chiều dài: 1,5m. - Chiều rộng: 1,5m. - Chiều cao: 2,5m. - Vật liệu: thép	1 bộ
5	Ống thoát khí thải, bụi	- Vật liệu: Thép. - Kích thước: D550, cao 9,1m.	1 bộ

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

Khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả ra ngoài môi trường.

Khí thải sau xử lý của mỗi hệ thống xử lý bụi từ quá trình phun cắt, gọt, mài được thu gom về các tuyếng ống và thoát về đường ống D550 bằng thép cao 9,1m bằng quạt hút cưỡng

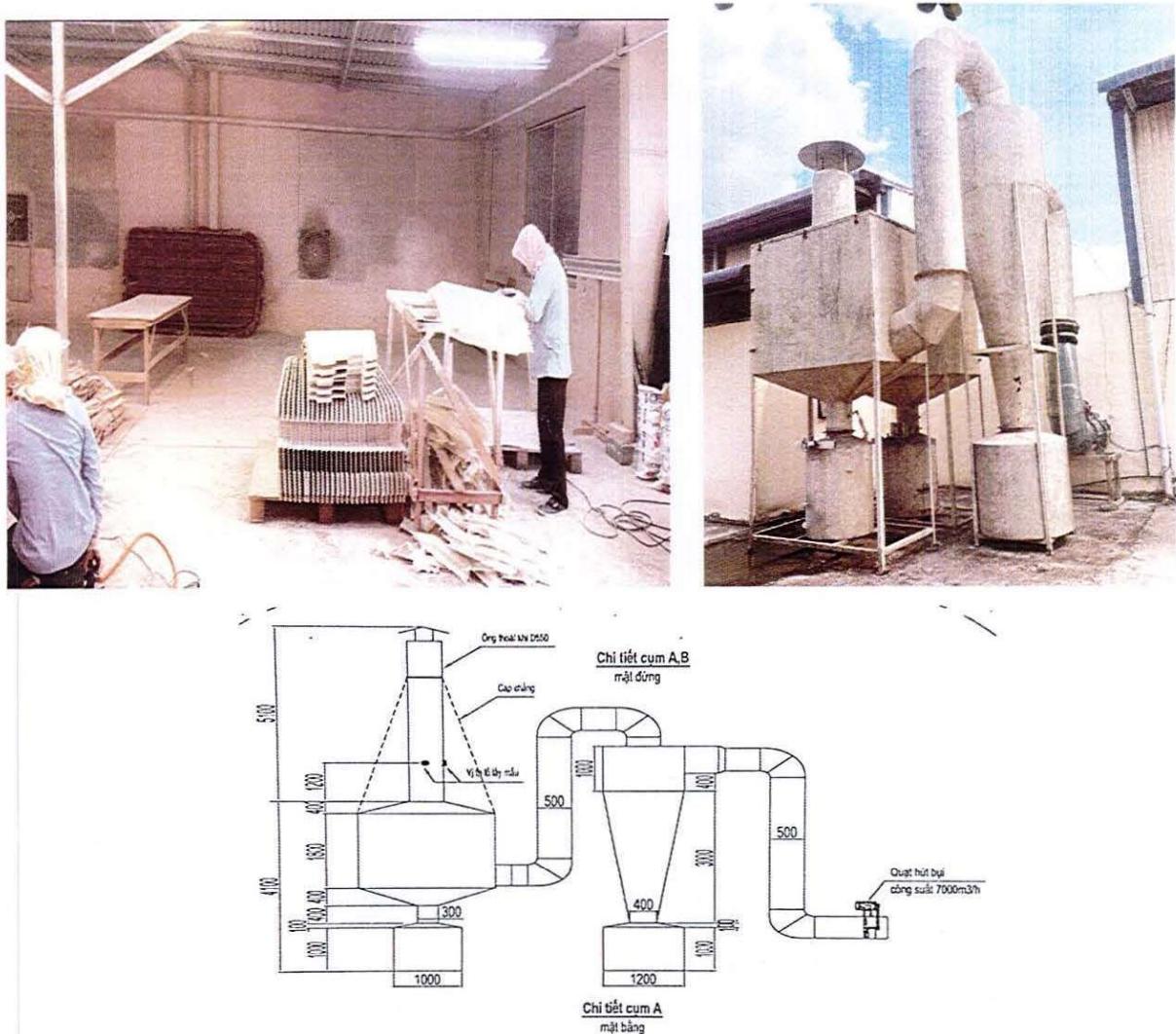
bức có công suất 2HP, lưu lượng  $Q = 7.000 \text{ m}^3/\text{h}$  thải ra ngoài môi trường, tại Nhà máy có 6 ống thoát khí tương ứng với từng HTXL bụi.

Đồng thời, Nhà máy bố trí hệ thống quạt hút thông gió để khu vực sản xuất được thông thoáng, giảm lượng mùi phát sinh từ công đoạn sấy nhựa.

Ngoài ra, Công ty còn có các biện pháp giảm thiểu nhằm cải thiện môi trường lao động trong quá trình cắt, gọt, mài như sau:

- + Vệ sinh thường xuyên khu vực sản xuất để tránh tích tụ bụi trong thời gian dài.
- + Trang bị kính, khẩu trang và các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân khi tiến hành sản xuất.

Một số hình ảnh về hệ thống xử lý bụi tại công đoạn cắt, gọt mài như sau:



Hình 13 – Hình ảnh tại khu vực HTXL bụi của công đoạn cắt, gọt mài

### 2.3. Giảm thiểu ô nhiễm nhiệt

Để giảm thiểu các tác động xấu do nhiệt độ cũng như để đảm bảo tốt môi trường cho công nhân làm việc, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

+ Trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động như: găng tay, khẩu trang cho cán bộ, công nhân viên trong các trường hợp cần thiết;

+ Bố trí khu vực nhà xưởng (nguyên vật liệu, phòng cháy) thông thoáng bằng phương pháp thông gió tự nhiên với hệ quạt cấp gió hút khí thải ra ngoài. Trang bị quạt thông gió, quạt hút công nghiệp dọc nhà xưởng và bố trí các quạt công nghiệp đảm bảo duy trì nhiệt độ trong xưởng vào mùa khô từ 29 – 30°C, độ ẩm dưới 80% và tốc độ gió tại khu vực làm việc từ 0,2 – 1,5 m/s.

### 2.4. Bụi và khí thải của phương tiện vận chuyển

Trong quá trình hoạt động của Nhà máy, các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm,... ra vào khu vực Công ty phát sinh lượng khí thải chứa các chất ô nhiễm như bụi, CO, CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, THC phát tán vào môi trường xung quanh.

Hiện nay, Công ty đã áp dụng các biện pháp thích hợp để hạn chế tối đa nguồn ô nhiễm không khí từ hoạt động giao thông, như sau:

+ Kho bãi, đường giao thông nội bộ trong khuôn viên công ty được làm nền bê tông và được vệ sinh thường xuyên;

+ Phun nước đường giao thông nội bộ, sân bãi (nơi xe cộ hay hoạt động) trong thời gian mùa khô kéo dài;

+ Quy định cho các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định;

+ Bảo dưỡng phương tiện theo đúng định kỳ;

+ Không để xe nổ máy lâu trong khu vực khi chờ bốc hàng hoặc đổ hàng

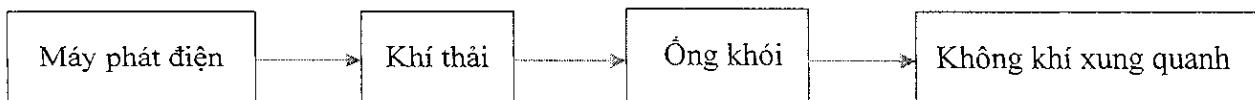
Các biện pháp trên giúp giảm thiểu được lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động giao thông; bụi do lưu thông, khí thải, tiếng ồn động cơ và tai nạn giao thông. Vì thế, các thiết bị cần bảo dưỡng thường xuyên và đảm bảo các điều kiện hoạt động.

### 2.5. Bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng

Hiện tại, Cơ sở bố trí 01 máy phát điện dự phòng công suất 400KVA cấp điện cho nhà xưởng và 01 máy phát điện dự phòng công suất 5,5KVA cấp điện cho văn phòng trong trường hợp mất điện hoặc sự cố trạm biến áp. 02 ống xả thải của máy phát điện được dẫn

từ khu vực nơi đặt máy phát điện theo đường ống dẫn ra ngoài nhà xưởng với chiều cao 8m (so với mặt đất) và đường kính ống D200mm. Vì là nguồn thải không thường xuyên và khí thải từ động cơ máy phát điện được xử lý thông qua bộ lọc đi kèm theo máy, đảm bảo khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường.

❖ Sơ đồ minh họa biện pháp xử lý khí thải máy phát điện:



Hình 14 - Sơ đồ minh họa xử lý khí thải máy phát điện

Tính toán lượng khí thải phát ra từ máy phát điện:

Do Cơ sở có sử dụng 02 máy phát điện dự phòng với công suất 400 kVA và 5,5 KVA sẽ làm phát sinh khí thải. Lượng khí dư sinh ra trong quá trình đốt nhiên liệu với nhiệt độ khí thải là 200°C, mức độ tiêu thụ nhiên liệu khi 100% tải khoảng 60Lít/h, tương đương 51 kg/h (tỷ trọng dầu DO là 0,85 kg/lít) đối với MPĐ công suất 400KVA và mức độ tiêu thụ nhiên liệu khi 100% tải khoảng 2,9Lít/h, tương đương 2,465 kg/h (tỷ trọng dầu DO là 0,85 kg/lít) đối với MPĐ công suất 5,5KVA, lượng khí thải đốt cháy 1kg DO ở điều kiện tiêu chuẩn (1 at, 273°K) là 14,8 m<sup>3</sup> khí/kg dầu.

Tổng lượng khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 400 kVA là:

$$51 \text{ kg/h} \times 14,8 \text{ m}^3/\text{kg} = 754,8 \text{ m}^3/\text{h} \sim 755 \text{ m}^3/\text{h}$$

Tổng lượng khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 5,5 kVA là:

$$2,465 \text{ kg/h} \times 14,8 \text{ m}^3/\text{kg} = 36,48 \text{ m}^3/\text{h} \sim 37 \text{ m}^3/\text{h}$$

**Biện pháp giảm thiểu:**

Để đảm bảo hoạt động của máy phát điện không gây ô nhiễm môi trường cơ sở và khu vực xung quanh, Cơ sở cũng có các biện pháp sau:

- + Sử dụng nhiên liệu phù hợp có hàm lượng lưu huỳnh thấp ( $S < 0,05$ ) cho máy phát điện;
- + Máy phát điện được bố trí tại cuối xưởng và văn phòng để tránh ảnh hưởng với khu làm việc của nhân viên;
- + Thường xuyên bảo dưỡng và vận hành máy phát điện ở chế độ tốt nhất nhằm tăng hiệu suất máy và giảm thiểu các thành phần độc hại trong khí thải,
- + Lắp đặt ống khói máy phát điện đưa khí thải ra khu vực ít người qua lại để giảm phát tán ra xung quanh.

❖ Tính toán chiều cao ống khói

$$H = \sqrt{\frac{A \cdot M \cdot F \cdot m \cdot n}{C_{max} \times \sqrt[3]{Vx\Delta T}}} = \sqrt{\frac{240 \times 42 \times 1 \times 1 \times 1}{400 \times \sqrt[3]{0,2 \times 30}}} = 3,7 \text{ m}$$

Trong đó:

- + A: hệ số phụ thuộc sự phân bố nhiệt theo chiều cao khí quyển,  $A = 200 \div 250$ , chọn  $A = 240$ 
  - + M: tải lượng phát thải độc hại,  $M = 42 \text{ mg/m}^3$  (tính theo tải lượng của  $\text{SO}_2$ ).
  - + F: hệ số vô thứ nguyên tính đến vận tốc lắng chất ô nhiễm trong khí quyển. Đối với chất ô nhiễm ở thẻ khí chọn  $F = 1$ .
  - + m, n = 1: các hệ số vô thứ nguyên tính đến điều kiện thoát ra của khí thải ở miệng ống khói.
  - +  $C_{\max}$ : Nồng độ  $\text{SO}_2$  cho phép trong không khí xung quanh. Với khu dân cư:  $C_{\max} = 400 \text{ mg/m}^3$  (QCVN 19:2009/BTNMT ( $K_p=0,9$ ;  $K_v=1$ , cột B)).
  - + V: Lưu lượng khí thải,  $V_1 = 0,2 \text{ m}^3/\text{s}$ .
  - + Chênh lệch nhiệt độ giữa khói thải và môi trường xung quanh,  $\Delta T = 60 - 30 = 30^\circ\text{C}$ .

(Tham khảo giáo trình ô nhiễm không khí và xử lý khí thải – Trần Ngọc Chán – tập 1)

Qua tính toán, chiều cao tối thiểu ống thoát khí thải máy phát điện là 3,7 m tính từ mặt sàn. Theo thực tế, Cơ sở đã bố trí ống khói thải máy phát điện cao khoảng 6 m tính từ mặt đất là đảm bảo chiều cao tối thiểu yêu cầu của ống khói thải máy phát điện theo tính toán.

Điểm xả thải máy phát điện nằm tại khu vực sân sau của xưởng B và nhà ăn, cách các khu vực xung quanh Cơ sở khoảng 2,5m. Hơn nữa, khu vực hoạt động của Cơ sở hầu như không xảy ra tình trạng mất điện, do đó, tác động từ máy phát điện đến khu vực xung quanh là không đáng kể.

- Điểm xả thải:

+ Máy phát điện công suất 400KVA:

- Số lượng ống khói: 2 ống, đường kính ống khói  $D = 200\text{mm}$ .
- Chiều cao ống khói 6m (so với mặt đất).
- Tọa độ phát thải ống khói 1: X (m) = 1.270.769; Y (m) = 539.921 (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến  $106^\circ 15'$  mũi chiếu  $3^\circ$ ); lưu lượng thải tối đa  $Q_1 = 377,5 \text{ m}^3/\text{h}$ .
- Tọa độ phát thải ống khói 2: X (m) = 1.270.772; Y (m) = 539.921 (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến  $106^\circ 15'$  mũi chiếu  $3^\circ$ ); lưu lượng thải tối đa  $Q_1 = 377,5 \text{ m}^3/\text{h}$ .

## 2.6. Mùi hôi tại khu vực tập trung chất thải rắn và hệ thống xử lý nước thải

Cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ khu tập kết chất thải rắn như sau:

- + Bố trí các thùng thu gom rác có nắp đậy;

- + Khu vực tập kết CTR tách biệt các khu vực khác;
- + Tổ chức thu gom CTR hằng ngày;
- + Tăng cường chất lượng công tác vệ sinh toàn khu vực Cơ sở. Lau chùi, rửa sạch những nơi thường phát sinh mùi hôi, sử dụng các chất kháng mùi như: dầu sả, dầu quế... khi lau sàn;
- + Phun chế phẩm vi sinh khử mùi tại các khu vực lưu chứa, tập kết CTR, định kỳ 1 lần/ngày, ngay sau khi thu gom chất thải và vệ sinh khu vực này.

Cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ hệ thống thu gom, thoát nước như sau:

- + Hệ thống cống thoát nước được xây dựng là hệ thống cống kín;
- + Tại các miệng cống thoát nước mưa có song chắn chất thải rắn, tránh tình trạng chất thải rắn làm bít miệng cống và làm tắc đường ống;
- + Có kế hoạch thường xuyên nạo vét hố ga;
- + Định kỳ vận chuyển rác, bùn thải, khai thông cống rãnh, vệ sinh quét dọn trong khu vực tập trung rác thải. Các biện pháp sẽ góp phần giảm thiểu tác động do môi trường nói chung và giảm thiểu mùi hôi nói riêng.

Cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải sơ bộ như sau:

- + Có hệ thống thoát khí bể tự hoại;
- + Định kỳ hút cặn bể tự hoại không để quá dày gây tràn bể và giảm hiệu suất xử lý;
- + Trồng cây xung quanh nhà xưởng để giảm phát tán mùi hôi.

### **3. Các công trình, biện pháp lưu ý, xử lý chất thải rắn thông thường**

Toàn bộ chất thải rắn sẽ được thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### **3.1. Chất thải rắn sinh hoạt**

##### **3.1.1. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt**

Khối lượng, chủng loại rác thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở qua các giai đoạn, được trình bày trong bảng sau:

Bảng 22 - Khối lượng CTRSH phát sinh qua các giai đoạn

TT	Nhóm CTRSH	Khối lượng (kg/ngày)		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
		Năm 2023	Khi đạt công suất thiết kế	
1	Thức ăn dư thừa, vỏ trái cây	26,6	155	
2	Thùng carton, giấy vụn,...	5,25	30,6	Công ty TNHH MTV Dịch vụ vệ sinh môi trường Tiến Dũng
3	Chất thải còn lại	3,15	18,4	
	<b>Tổng khối lượng</b>	<b>35</b>	<b>204</b>	

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

### 3.1.2. Biện pháp lưu giữ, quản lý chất thải rắn sinh hoạt

- ✓ Phương án phân loại chất thải rắn tại Cơ sở:

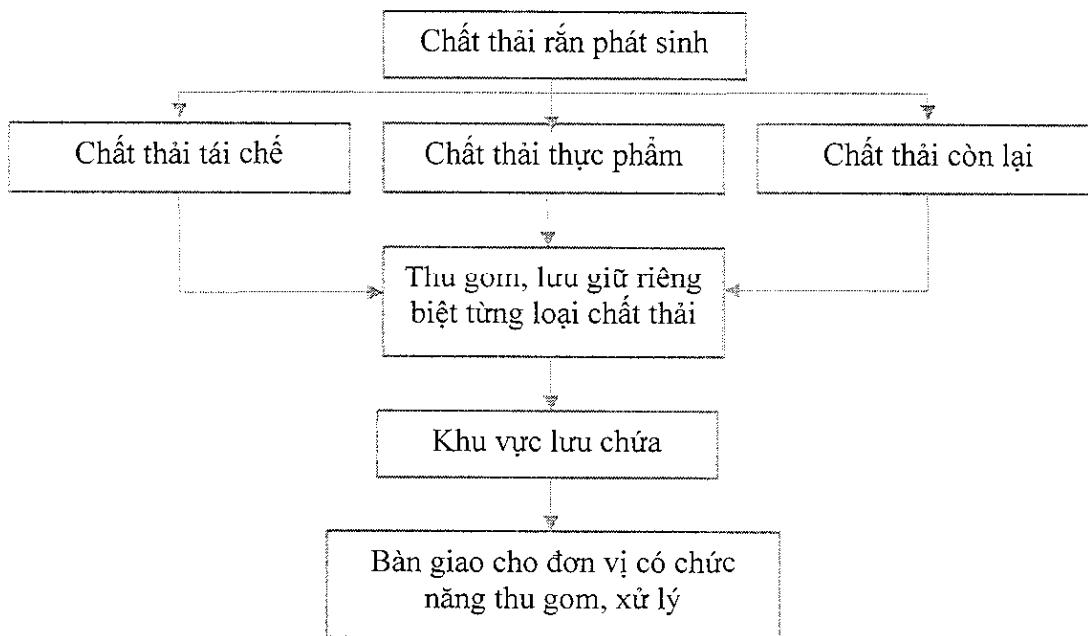
Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được phân loại, thu gom và xử lý theo quy định về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn TP.HCM.

Theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 thì chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở được chia làm 3 loại bao gồm: chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế, chất thải thực phẩm và chất thải sinh hoạt khác.

Phân loại chất thải như sau:

- (1): Nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế gồm có: lon, chai, lọ, hộp, giấy, báo,...;
- (2): Nhóm chất thải thực phẩm: các chất hữu cơ dễ phân hủy như rau, củ, quả, thịt, cá,... từ quá trình chế biến thức ăn, thức ăn dư thừa,...;
- (3): Nhóm chất thải sinh hoạt khác.

Rác thải được phân loại tại nguồn trước khi vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định như sau:



**Hình 15 - Sơ đồ thu gom và quản lý chất thải rắn sinh hoạt**

Chủ Cơ sở đã trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt với dung tích dao động 15 lít, 50 lít, 240 lít trong khuôn viên Cơ sở, cụ thể như sau:

- Trong khu vực văn phòng, khu vực locker, nhà vệ sinh và nhà ăn: bố trí thùng chứa các loại 15 lít và 30 lít, bằng nhựa màu xanh hoặc inox có nắp đậy và dán nhãn;
- Các thùng chứa được bố trí đảm bảo số lượng và tiêu chuẩn vệ sinh, đồng thời thuận lợi cho việc thu gom về khu vực lưu giữ CTRSH.
- Trang bị 03 thùng thu gom CTRSH loại 660L có nắp đậy tại khu vực tập kết CTRSH gồm: 01 thùng dán nhãn “Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế”; 1 thùng dán nhãn “Chất thải thực phẩm”; 1 thùng dán nhãn “Chất thải còn lại”.

Vận chuyển xử lý: Rác thải sinh hoạt được tiến hành thu gom, vận chuyển với tần suất 1 lần/ngày (trừ ngày lễ và chủ nhật) theo Hợp đồng thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt số 02/HĐKT.RSH.2023 ngày 03/01/2024 giữa Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn và Công ty TNHH MTV Dịch vụ vệ sinh môi trường Tiến Dũng.

\* **Đánh giá khả năng đáp ứng của thiết bị chứa CTRSH trong giai đoạn đạt công suất thiết kế như sau:**

Dung tích thùng chứa 660L/thùng = 0,66 m<sup>3</sup>/thùng.

Khối lượng riêng của CTR = 450 kg/m<sup>3</sup> (Theo Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại

học Đà Nẵng, số 5 (40).2010 tỷ trọng của rác thải sinh hoạt khoảng 450 kg/m<sup>3</sup>)

Khối lượng CTR có thể chứa trong thùng 660L là:

$$0,66 \text{ m}^3/\text{thùng} \times 450 \text{ kg/m}^3 = 297 \text{ kg/thùng}$$

Với hệ số đồ đầy của thùng là 0,85 (chỉ đồ đến 85% thể tích thùng), khối lượng CTR chứa trong thùng 240L là:

$$297 \text{ kg/thùng} \times 0,85 = 252,45 \text{ kg/thùng}$$

Số thùng chứa rác thực phẩm cần thiết để bố trí là: 305 kg / 252,45 (kg/thùng) = 2 thùng

Để đảm bảo khả năng thu gom và lưu trữ CTRSH của Nhà máy khi hoạt động tối đa công suất, số lượng thùng chứa rác thực phẩm phải bố trí tối thiểu là 2 thùng.

Cơ sở đã bố trí 4 thùng nhựa composite dung tích 660 lít có nắp đậy, dán nhãn tên phân biệt rõ 01 thùng dán “Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế”, 02 thùng dán “Chất thải thực phẩm” và 01 thùng dán “Chất thải còn lại” để thu gom CTRSH phát sinh theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Các thiết bị, công trình lưu giữ và quản lý CTRSH đảm bảo thực hiện theo đúng Luật bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

Hình ảnh khu vực lưu giữ CTRSH của Nhà máy:

### 3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

#### 3.2.1. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

Khối lượng, chủng loại rác thải công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở qua các giai đoạn, được trình bày trong bảng sau:

Bảng 23 - Khối lượng CTRCNTT phát sinh qua các giai đoạn

STT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	
		Khối lượng năm 2023	Khi đạt công suất thiết kế
1	Chiếu thủy tinh, sợi thủy tinh thải	1,56	31
2	Composite thải	22,698	425
3	Khuôn thải	-	24
	<b>Tổng</b>	<b>24,258</b>	<b>480</b>

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

❖ **Hệ thống xử lý bụi:** bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cắt, gọt, mài được thu gom đưa về HTXL bụi để xử lý đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả ra ngoài môi trường, tại Nhà máy có 6 hệ thống xử lý tương ứng với 06 ống thoát khí.

❖ **Hệ thống xử lý sol khí:** sol khí phát sinh từ quá trình phun gelcoat được thực hiện trong các phòng riêng biệt, có bố trí hệ thống quạt hút thu khí đến hệ thống xử lý khí thải để xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, tại Nhà máy đã lắp đặt và đưa vào vận hành 4 hệ thống xử lý sol khí.

#### 5.4. Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở

Danh mục máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình hoạt động của Cơ sở được lắp đặt từ năm 2008 (thời điểm hình thành dự án). Hiện nay chủ đầu tư đã lắp đặt hoàn thiện máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất của Cơ sở như sau:

**Bảng 15 - Danh mục máy móc, thiết bị hiện hữu và bổ sung qua các giai đoạn**

STT	Tên máy, thiết bị	Theo hồ sơ môi trường đã cấp năm 2016		Giai đoạn hiện tại		Năm lắp đặt	Tình trạng	Xuất xứ	Ghi chú
		Số lượng	Công suất	Số lượng	Công suất				
<b>Máy móc sử dụng trong quá trình sản xuất</b>									
1	Máy nén khí	3	22,5Kw	3	22,5Kw	2008-2015	Mới 80%-95%	Hàn Quốc	
2	Máy nén khí	1	5,5Kw	1	5,5Kw	2008	Mới 80%	Nhật Bản	
3	Máy phun nhựa	4	-	4	-	2008	Mới 80%	Mỹ	Không thay đổi
4	Máy chà nhám	8	-	8	-	2008	Mới 80%	Trung Quốc	
5	Máy cắt, khoan cầm tay	50	0,85Kw	50	0,85Kw	2008-2015	Mới 80%-95%	Trung Quốc	
6	Máy chà nhám tròn	-	-	27	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
7	Máy khoan hơi	-	-	2	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	Cập nhật so với DTM đã được phê duyệt
8	Máy nhám dây loại 10mm	-	-	15	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	năm 2016
9	Máy nhám dây loại 20mm	-	-	15	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
10	Máy compao hơi	-	-	7	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
11	Máy compao điện	-	-	6	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
12	Máy siết ốc	-	-	3	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	

Báo cáo để xuất cấp giấy phép mới trường của “Nhà máy sản xuất vật liệu Composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn” tại lô A4,  
KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Tên máy, thiết bị	Theo hồ sơ môi trường đã cấp năm 2016		Giai đoạn hiện tại		Năm lắp đặt	Tình trạng	Xuất xứ	Ghi chú
		Số lượng	Công suất	Số lượng	Công suất				
13	Súng xịt primer R71	-	-	2	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
14	Máy đo độ cứng VL	-	-	1	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Nhật Bản	
15	Máy bơm nước	-	-	1	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
16	Máy trộn màu	-	-	1	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
17	Súng xịt gel coat R77	-	-	2	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
18	Súng xịt gel coat W77	-	-	1	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
19	Súng xịt gel coat Polycon	-	-	3	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
20	Súng xịt primer F110	-	-	2	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
21	Máy vặn ốc băng Pin	-	-	2	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
22	Súng kiểm tra chiều dày Gel coat	-	-	2	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
23	Máy khoan	-	-	18	0,701KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
24	Súng RiVe	-	-	4	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
25	Máy bào gỗ	-	-	1	0,58KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	
26	Cưa lọng	-	-	3	0,72KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam	

Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ Môi trường Lighthouse

Liên hệ: 028.681.9722 Website: moitruonglighthouse.com

Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

VP miền Nam: 262 Huỳnh Văn Bánh, P.11, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh

VP miền Bắc: Tầng 3, Tòa nhà Lakeview Nam Hải, P.Hoàng Văn Thụ, Q.Hoàng Mai, Hà Nội

*Báo cáo để xuất cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất Thương mại Tân Việt Hùng” tại lô A4,  
KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước*

STT	Tên máy, thiết bị	Theo hồ sơ môi trường đã cấp năm 2016		Giai đoạn hiện tại		Năm lắp đặt	Tình trạng	Xuất xứ	Ghi chú
		Số lượng	Công suất	Số lượng	Công suất				
27	Súng đóng Pallet	-	-	1	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
28	Súng bắn đinh kim	-	-	2	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
29	Máy cưa gỗ	-	-	2	1.05KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
30	Súng xịt sơn	-	-	1	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
31	Súng xịt W71	-	-	2	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
32	Máy khoan	-	-	2	1,11KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
33	Máy chà nhám vuông	-	-	2	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
34	Máy chà nhám hơi	-	-	2	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
35	Máy cắt	-	-	5	1,11KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
36	Máy khoan	-	-	1	0,75 KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
37	Máy khuấy keo	9	0,75KW	9	0,75KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Vietnam	
38	Máy cưa máy	1	0,75KW	1	0,75KW	2008	Mới 80%	Vietnam	
39	Máy cưa tay	2	0,75KW	2	0,75KW	2008	Mới 80%	Trung Quốc	
40	Máy quấn sợi chính	1	0,75KW	1	0,75KW	2008	Mới 80%	Nhật Bản	
41	Máy quấn sợi phụ	2	0,75KW	2	0,75KW	2008	Mới 80%	Nhật Bản	

Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ Môi trường Lighthouse

Lien he: 028.681.9722 Website: noitruonglighthouse.com

Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

VP miền Nam: 262 Huỳnh Văn Bánh,P.11, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh

VP miền Bắc: Tầng 3, Tòa nhà Lakeview Nam Hải, P.Hoàng Văn Thụ, Q.Hoàng Mai, Hà Nội

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất vật liệu Composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hùng” tại lô A4,  
KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước*

STT	Tên máy, thiết bị	Theo hồ sơ môi trường đã cấp năm 2016		Giai đoạn hiện tại		Năm lắp đặt	Tình trạng	Xuất xứ	Ghi chú
		Số lượng	Công suất	Số lượng	Công suất				
42	Máy quấn sợi phụ	6	0,75kW	6	0,75kW	2008	Mới 80%	Việt Nam	
43	Máy quấn sợi chính	1	0,75kW	1	0,75kW	2015	Mới 95%	Hàn Quốc	
44	Máy quấn sợi phụ	3	0,75kW	3	0,75kW	2015	Mới 95%	Việt Nam	
45	Khuôn sản xuất lưỡi vật liệu composite	4	-	4	-	2008	Mới 70%	Nhật Bản	
46	Khuôn sản xuất lưỡi vật liệu composite	1	-	1	-	2015	Mới 95%	Trung Quốc	
<b>II</b>									
47	Máy phát điện	1	400 KVA	1	400 KVA	2008	Mới 80%	Việt Nam	Không thay đổi
48	Máy phát điện	1	5,5 KVA	1	5,5 KVA	2008	Mới 80%	Việt Nam	
49	Bình tách dầu (máy nén khí – VE-22)	-	-	1	0,8 KW	2014	Mới 80%	Actec Co.,LTD	
50	Bình tách dầu (máy nén khí – VOL-30)	-	-	2	0,8 KW	2007	Mới 80%	Actec Co.,LTD	
51	Bình tách dầu (máy nén khí – VE-37)	-	-	1	0,8 KW	2018	Mới 95%	Actec Co.,LTD	Cập nhật so với DTM đã được phê duyệt năm 2016
52	Bình chịu áp lực – SWAN	-	-	1	0,7 KW	10/1990	Mới 80%	Dài Loan	
53	Bình chịu áp lực – PUMA PK 75-250	-	-	2	0,7 KW	2004-2007	Mới 80%	Dài Loan	
54	Bình nén khí – DT200D	-	-	4	0,10 KW	2008-2018	Mới 80%	Việt Nam	
55	Bình nén khí – DT500D	-	-	1	0,75 KW	2014	Mới 80%	Việt Nam	
56	Bình nén khí – VE-37	-	-	1	0,105 KW	2018	Mới 80%	Hàn Quốc	

Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ Môi trường Lighthouse

Lien he: 028.681.9722 Website: moitruonglighthouse.com

Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

VP miền Nam: 262 Huỳnh Văn Bánh,P.11, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh

VP miền Bắc: Tầng 3, Tòa nhà Lakeview Nam Hải, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất vật liệu Composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn” tại lô A4,  
KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

STT	Tên máy, thiết bị	Theo hồ sơ môi trường đã cấp năm 2016		Giai đoạn hiện tại		Năm lắp đặt	Tình trạng	Xuất xứ	Ghi chú
		Số lượng	Công suất	Số lượng	Công suất				
57	Máy vi tính	15	-	15	-	2008	Mới 80%	Mỹ	Không thay đổi
58	Máy photocopy	2	-	2	-	2008	Mới 80%	Hàn Quốc	
59	Máy in	8	-	11	-	2008	Mới 80%	Hàn Quốc	Cập nhật so với DTM đã được phê duyệt năm
60	Máy điều hòa	15	-	18	-	2008-2015	Mới 80-95%	Việt Nam	
61	Xe nâng hàng (DP25NT)	2	-	2	-	2008-2015	Mới 80-95%	Nhật Bản	
62	Xe nâng tay	14	-	9	-	2008	Mới 80%	Nhật Bản	
63	Xe kẹp phuy	-	-	7	-	2008	Mới 80%	Nhật Bản	2016
<b>III</b>									
64	Quạt hút bụi	35	1,1	39	1,1 KW	2008	Mới 80%	Việt Nam	Cập nhật
65	Hệ thống xử lý bụi	6	2,2	6	2,2 KW	2008	Mới 80%	Việt Nam	Không thay đổi
66	Hệ thống xử lý sol khí	4	2,2	4	2,2 KW	2008	Mới 80%	Việt Nam	
67	Quạt thông gió	-	-	24	0,75 KW	10/2020	Mới 100%	Dài Loan	Cập nhật

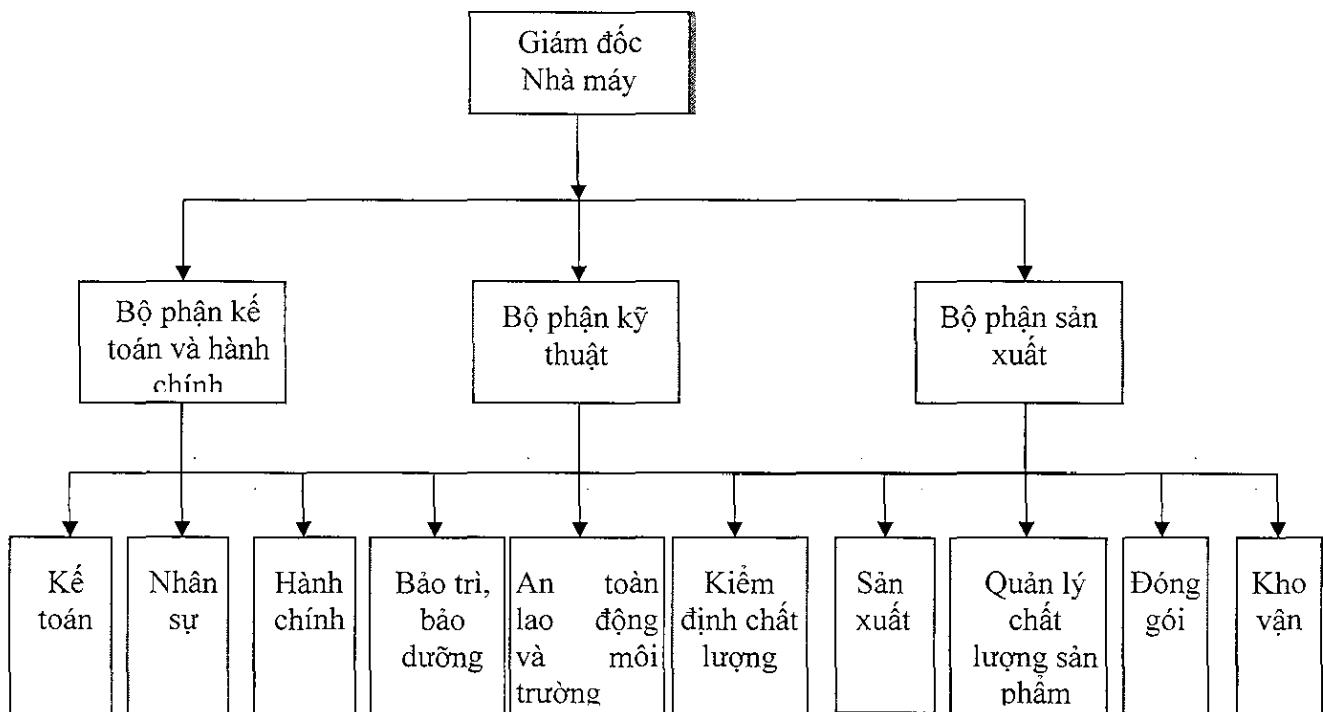
**Thiết bị, máy móc phục vụ cho HTXL khí thải**

64	Quạt hút bụi	35	1,1	39	1,1 KW	2008	Mới 80%	Việt Nam	Cập nhật
65	Hệ thống xử lý bụi	6	2,2	6	2,2 KW	2008	Mới 80%	Việt Nam	Không thay đổi
66	Hệ thống xử lý sol khí	4	2,2	4	2,2 KW	2008	Mới 80%	Việt Nam	
67	Quạt thông gió	-	-	24	0,75 KW	10/2020	Mới 100%	Dài Loan	Cập nhật

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

## 5.5. Số lượng nhân viên tại Cơ sở

- Tổng số lượng công nhân, nhân viên của Cơ sở 314 người (*thời điểm Cơ sở hoạt động đạt công suất thiết kế*).
- Tổng số lượng công nhân, nhân viên của Cơ sở 210 người (*thời điểm hiện tại*).
- Số ca làm việc: 8 giờ/ngày.
- Ngày nghỉ làm việc là các ngày chủ nhật, các ngày lễ, nghỉ Tết theo quy định của Nhà nước.
- Sơ đồ tổ chức của Cơ sở:



Hình 5 - Sơ đồ tổ chức của Cơ sở

## 5.6. Các hạng mục thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

Cơ sở đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm”. Hiện nay, Cơ sở đã thay đổi một số nội dung được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 16- Các hạng mục thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Tên hạng mục/ Công trình bảo vệ môi trường	Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Hạng mục công trình xây dựng		Đánh giá
1	Văn phòng, nhà nghỉ chwynghia	Diện tích xây dựng: 432,84 m <sup>2</sup>	Diện tích xây dựng: 547,84 m <sup>2</sup> (trong đó: nhà nghỉ: 294m <sup>2</sup> ; văn phòng: 253,84m <sup>2</sup> ).	Đã được cấp Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước		
2	Nhà đặt máy phát điện dự phòng	-	Diện tích: 22,2 m <sup>2</sup>	Đã được cấp nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước		
3	Nhà đặt máy nén khí	-	Diện tích: 80 m <sup>2</sup>	Đã được cấp nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.		
4	Phòng hút bụi	-	Diện tích: 87,5 m <sup>2</sup>	Đã được cấp nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.		
5	Phòng hút bụi	-	Diện tích: 175 m <sup>2</sup>	Đã được cấp nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.		
6	Nhà rác	Kho lưu chứa CTRCNTT: 33 m <sup>2</sup> Kho lưu chứa CTNH: 30m <sup>2</sup>	Diện tích: 125 m <sup>2</sup> (trong đó: kho lưu chứa CTRCNTT: 33 m <sup>2</sup> ; kho lưu chứa CTNH: 92m <sup>2</sup> )	Đã được cấp nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.		

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép mới trường của “Nhà máy sản xuất vật liệu Composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn” tại lô A4,  
KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Tên hạng mục/ Công trình bảo vệ môi trường	Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Đánh giá
7	Tháp canh	-	Diện tích: 22,2 m <sup>2</sup>	Đã được cập nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL, ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.
<b>II</b>		<b>Hạng mục công trình phụ trợ</b>		
8 <b>Điểm đấu nối nước mưa</b>		<p>Tại Nhà máy tồn tại 2 điểm đấu nối nước mưa:</p> <p><b>Tuyến 1:</b> Nước mưa tại Nhà xưởng C, Nhà xưởng A, Văn phòng được thu gom về hố thu nước mưa tập trung số 1 (vị trí: khu vực bể chứa PCCC). <b>Tọa độ điểm đấu nối tuyến số 1:</b> X= 1.270.883 (m); Y = 539.950 (m) (<i>Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' mui chiếu 3°</i>).</p> <p><b>Tuyến 2:</b> Nước mưa tại Nhà xưởng B, nhà xưởng D, nhà xe, cảng tin thu gom về hố thu nước mưa tập trung số 2 (vị trí: trước nhà xe). <b>Tọa độ điểm đấu nối tuyến số 2:</b> X= 1.270.803 (m); Y = 539.960 (m) (<i>Tọa độ VN-106°15' mui chiếu 3°</i>).</p>		

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép mới trường của “Nhà máy sản xuất vật liệu Composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn” tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước*

STT	Tên hạng mục/ Công trình bảo vệ môi trường	Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 2000, kinh tuyến 106°15' mũi chiếu 3°).	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Dánh giá
9	<b>Điểm đầu nối nước thải</b>	01 điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Hàn Quốc (vị trí: bên trái Nhà xưởng, khu vực bê chúa bên trái Nhà xưởng, khu vực gần nước PCCC). <b>Tọa độ đầu nối</b> nước: X = 1.270.695 (m), Y = 540.142 (m) ( <b>Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' mũi chiếu 3°).</b>	01 điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (vị trí: Nhà xưởng, khu vực bê chúa bên trái Nhà xưởng, khu vực gần công bao vệ). <b>Tọa độ đầu nối</b> : X = 1.270.856 (m), Y = 539.962 (m) ( <b>Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' mũi chiếu 3°).</b>	Vị trí đầu nối nước thải đã được Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK – BQL KCN Minh Hưng – Hàn Quốc xác nhận tại Biên bản xác nhận đấu nối số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023. ( <i>Đính kèm bản vẽ đấu nối nước mura tại Phụ lục báo cáo</i> )

(*Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)*

Nhà máy đã tiến hành cải tạo hạng mục công trình “văn phòng, nhà nghỉ chuyên gia” và điều chỉnh diện tích xây dựng từ 432,84m<sup>2</sup> thành 547,84m<sup>2</sup> (trong đó: nhà nghỉ văn phòng là 294m<sup>2</sup>; văn phòng là 253,84m<sup>2</sup>). Tuy nhiên, các hạng mục công trình còn lại đã được xây dựng từ trước và đã được xác nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY384906 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/02/2021 và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước, các hạng mục công trình này không làm thay đổi diện tích xây dựng, chỉ làm rõ các hạng mục công trình xây dựng tại Quyết định số 172/QĐ-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 11/12/2023 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (*gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng*) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Nhà máy đã thay đổi điểm đấu nối nước mưa, nước thải và được Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK – BQL KCN Minh Hưng – Hàn Quốc xác nhận tại Biên bản xác nhận đấu nối số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023 (*Đính kèm bản vẽ đấu nối tại phụ lục*).

Việc thay đổi diện tích hạng mục công trình “văn phòng, nhà nghỉ chuyên gia” và điểm đấu nối nước mưa, nước thải không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường nên Cơ sở cập nhật thay đổi tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường trình UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt.

## CHƯƠNG II

### SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

#### 1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

##### 1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/04/2022 về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoát môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm na nính môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, hoạt động sản xuất của Cơ sở là phù hợp với chiến lược BVMT Quốc gia.

- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa cac-bon năm 2050.

##### 1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng

Theo quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

- Mục tiêu lập quy hoạch: Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.

- Quan điểm quy hoạch:

+ Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 - 2030.

+ Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

### 1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

- Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: “Phát huy các lợi thế chiến lược (Đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sự lan tỏa của địa phương kết nối với Tây Nguyên. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, trong đó ưu tiên tập trung các vùng phía Nam: Thành phố Đồng Xoài – Huyện Đồng Phú – Thị xã Chơn Thành.

- Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các ngành tiếp nhận nước thải tỉnh Bình Phước tính đến năm 2030. Theo đó nước thải từ Cơ sở sẽ được thu gom về hệ thống XLNT tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày/đêm. Nước thải sau đó được tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BNM, cột A (Kq=0,9; Kf=1) và xả ra suối tiếp nhận (suối Tiên).

- Cơ sở đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Do đó, việc thực hiện Cơ sở tại KCN Minh Hưng – Hàn Quốc là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

### 1.4. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện hoạt động của Cơ sở

KCN Minh Hưng – Hàn Quốc với diện tích 192,2836 ha đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2 của Khu công nghiệp Minh Hưng

– Hàn Quốc, công suất 8.000 m<sup>3</sup>/ngày” tại Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tại Quyết định số 1964/QĐ-BTNMT ngày 16/09/2014.

KCN Minh Hưng – Hàn Quốc đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, diện tích 192,2386 ha tại Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước” tại Quyết định số 2435/QĐ-BTNMT ngày 22/9/2015.

Sau đó, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Đối với trạm xử lý nước thải giai đoạn 3, công suất 12.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Dự án “Điều chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, diện tích 192,2836 ha” tại Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tại Giấy xác nhận số 94/GXN-BTNMT ngày 09/7/2019.

Bên cạnh đó, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3203/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 17/12/2019.

KCN Minh Hưng – Hàn Quốc đã được quy hoạch và xây dựng hoàn thiện về cơ sở hạ tầng nên Cơ sở hoàn toàn phù hợp về mặt quy hoạch. Hiện nay có hơn 51 doanh nghiệp tham gia đầu tư vào KCN với ngành nghề hoạt động khác nhau, cụ thể: dệt vải và may mặc; sản xuất bao bì nylon, luyện cán thép,... Với các dự án thuộc ngành dệt nhuộm và xi mạ phải hoàn thành HTXLNT nội bộ đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi thải vào hệ thống XLNT tập trung của KCN. Hiện nay, đối với các dự án thuộc ngành nghề thuộc da, chế biến mủ cao su vẫn chưa nhận được chấp thuận đầu tư vào KCN. Vì vậy, nhóm hoạt động sản xuất vật liệu composite của Nhà máy phù hợp với định hướng phát triển của KCN và chủ trương của Tỉnh Bình Phước. Theo Công ty TNHH C&N Vina thì tỷ lệ lắp đầy của KCN tính đến năm 2015 đạt gần 93% tổng diện tích đất.

→ Theo đó cho thấy Cơ sở hoàn toàn nằm trong KCN Minh Hưng – Hàn Quốc tại vị trí lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của KCN.

Cơ sở hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 442023000034 đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 16/10/2007, chứng

### 3.2.2. Biện pháp lưu giữ, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Cơ sở chủ yếu từ nguyên liệu dư thừa, thành phần hư hỏng như: chiết, sợi thủy tinh thải; composite dư thừa thải trong quá trình cắt gọt; ống nhựa PVC thải bỏ; khuôn hư hỏng thải bỏ; bụi composite (sợi composite và keo đã hóa rắn) từ hệ thống xử lý bụi (cyclone, lọc bụi túi vải),... Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Công ty đã xây dựng khu vực lưu chứa CTRCNTT theo đúng quy định, diện tích khu vực lưu chứa CTRCNTT là 33 m<sup>2</sup>, bố trí bên cạnh kho CTNH. Nền nhà làm bằng BTCT, có mái tole che, tường bao quanh.
- Bố trí các thùng chứa CTRCNTT tại các khu vực sản xuất. Cuối ngày, công nhân thu gom chất thải rắn phát sinh về khu vực lưu chứa CTRCNTT tập trung của Nhà máy.
- Đối với CTRCNTT (như: chiết thủy tinh, sợi thủy tinh thải; composite thải; ống nhựa PVC; khuôn thải,...) Công ty ký hợp đồng xử lý với Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh theo Hợp đồng xử lý chất thải và thu mua chất thải còn giá trị thu hồi số 1001-18/2023/HĐXL/BPX-TVH ký ngày 15/02/2023.
- Đối với các loại chất thải khác như: bao bì, nilong,... Chủ đầu tư tiến hành phân loại và chứa trong các thùng chứa riêng có thể tích 20 – 60 lít lưu trữ trong kho chứa. Chủ đầu tư ký hợp đồng với Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh theo Hợp đồng xử lý chất thải và thu mua chất thải còn giá trị thu hồi số 0410-132/2024/HĐXL/BPX-TVH ký ngày 26/09/2023.
- Các thiết bị, công trình lưu giữ và biện pháp quản lý CTRCNTT đảm bảo thực hiện theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

Đặc điểm và cấu trúc của khu vực lưu giữ CTRCNTT đã được xây lắp như sau:

- + Nền: BTCT, sân nền hoàn thiện;
- + Tường xây ngăn vách 2m;
- + Sử dụng cột thép và cột BTCT;

Khối lượng CTRCNTT năm 2023 là 24,258 tấn/năm tương đương 0,07 tấn/ngày (tính trung bình 26 ngày làm việc/tháng); CTRCNTT trong giai đoạn đạt công suất thiết kế ước tính khoảng 480 tấn/năm tương đương 1,53 tấn/ngày.

Đối với chất thải là chiếu thủy tinh, sợi thủy tinh thải và composite thải, Cơ sở đã trang bị đầy đủ các thùng rác 60L để chứa chất thải tại các khu vực phát sinh. Sau mỗi ca làm lượng rác này sẽ được công nhân thu gom về khu vực lưu giữ CTRCNTT.

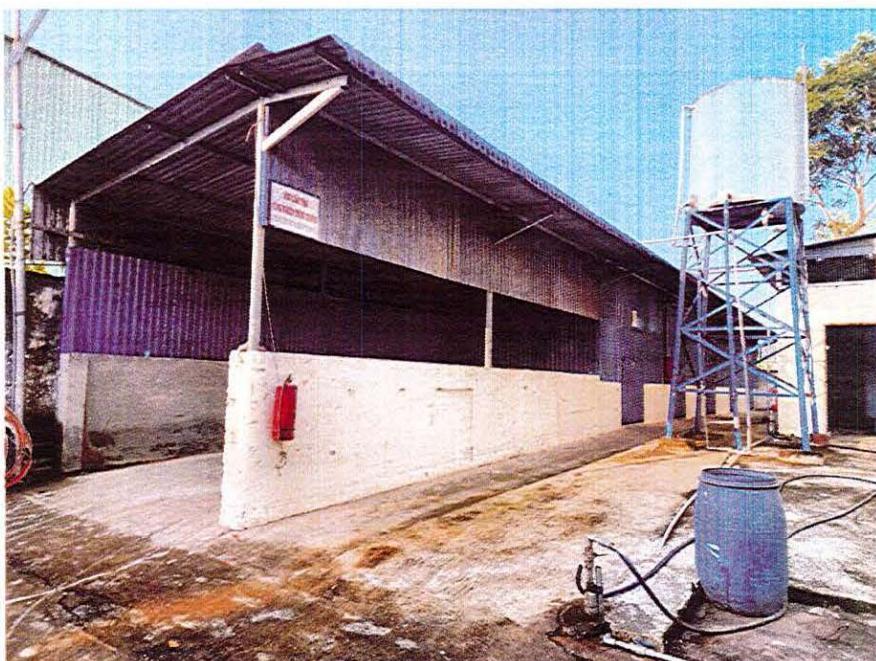
Các CTRCNTT phát sinh trong quá trình sản xuất được Chủ đầu tư thu gom về khu vực lưu giữ CTRCNTT của Công ty và sắp xếp gọn gàng.

Khu vực lưu giữ CTRCNTT của Cơ sở sẽ được phân chia kẽ vạch bằng sơn, khu vực này chỉ lưu chứa CTRCNTT ngoài ra không lưu chứa CTNH. Cơ sở sẽ chịu trách nhiệm quản lý khu vực lưu giữ CTRCNTT.

Tại khu vực lưu giữ CTRCNTT bố trí các bao PE loại (80 x 120cm) để lưu chứa CTR phát sinh.

- Vận chuyển xử lý: CTRCNTT tiến hành thu gom, bàn giao cho đơn vị thu gom với tần suất thu gom 2-3 ngày/lần theo hợp đồng xử lý chất thải và thu mua chất thải còn giá trị thu hồi số 1001-18/2023/HĐXL/BPX-TVH ký ngày 15/02/2023 giữa Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn và Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh.

Hình ảnh khu vực lưu giữ CTRCNTT của Nhà máy:



Hình 16 – Khu vực lưu giữ CTRCNTT

#### 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

##### 4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại

Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở qua các giai đoạn, được trình bày trong bảng sau:

Bảng 24 – Khối lượng CTNH phát sinh qua các giai đoạn

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Công suất hiện tại	Khi đạt công suất thiết kế
1	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn	03 02 07	NH	0	140
2	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	7.181	132.000
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	0	2.230
4	Giẻ lau, vải bảo vệ, bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	0	270
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	0	15
Tổng cộng (kg/năm)					7.181	134.655

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

#### 4.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong nhà máy, sẽ được nhân viên thu gom về khu chứa CTNH, phân loại vào các thùng chứa chất thải chuyên dụng theo tiêu chuẩn, có nắp đậy, có dán nhãn theo đúng quy định loại chất thải tại ngăn dành riêng để chứa CTNH tại kho lưu chứa CTNH tập trung.

Chất thải nguy hại được thu gom và phân loại, dán nhãn, treo biển cảnh báo theo từng loại chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định tại TCVN 6707-2009 về “Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa”.

Toàn bộ khối lượng CTNH của Cơ sở được thu gom vào 02 thùng chứa có thể tích 660L, bằng nhựa composite có nắp đậy và dán nhãn để lưu chứa bao bì cứng thải bằng nhựa và bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải. Các loại CTNH còn lại được lưu chứa tại các khu vực phù hợp.

Chủ Cơ sở đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại là 01 khu vực chứa kín có cửa khóa an toàn, được dán nhãn đánh dấu chất thải nguy hại, diện tích 92 m<sup>2</sup>, được bố trí tại cạnh khu vực lưu chứa CTRCNTT.

Đặc điểm và cấu trúc của khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đã được xây lắp như sau:

- Nền: BTCT, sân nền hoàn thiện;
- Tường ngăn vách cao 1m
- Sử dụng cột thép và vách tole;

Chủ đầu tư đã có biện pháp quản lý CTNH tại các công đoạn sản xuất như sau:

- Tại mỗi công đoạn sản xuất, Chủ đầu tư đã bố trí thùng rác 20L thu gom khối lượng phát thải CTNH kèm theo nhãn dán loại và mã số CTNH, sau mỗi ca làm việc công nhân thu gom về khu vực lưu giữ CTNH.
  - Tại khu chứa rác nguy hại: Chủ đầu tư trang bị các loại bao PE và các thùng chứa bằng nhựa composite để lưu trữ tạm thời CTNH.
  - Đặt biển cảnh báo CTNH tại khu vực lưu giữ CTNH, đồng thời dán nhãn ghi tên, mã CTNH lên các trang bị lưu chứa.
  - Mỗi loại chất thải nguy hại được đặt tại vị trí riêng trong khu vực lưu giữ và vách ngăn phân loại để tránh phản ứng hoặc cộng hưởng phản ứng.

- Có trang bị bình chữa cháy xách tay và thùng cát trong trường hợp xảy ra sự cố tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.
- Chủ Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh theo Hợp đồng xử lý chất thải và thu mua chất thải còn giá trị thu hồi số 0410-132/2024/HĐXL/BPX-TVH ký ngày 26/09/2023.
- Chủ Cơ sở đã đăng ký Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 79.00019.T cấp ngày 14/4/2013.
- Toàn bộ chất thải nguy hại được quản lý theo đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Hình ảnh khu vực lưu giữ chất thải nguy hại của Nhà máy:

## 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tiếng ồn nhằm đảm bảo sức khỏe cho công nhân lao động và tránh làm tăng mức độ ồn trong khu vực, tiếng ồn và độ rung trong nhà máy được khống chế bằng các phương pháp sau:

- **Đối với tiếng ồn trong khu vực sản xuất:**
  - + Các khu vực chức năng (khu văn phòng, khu vực sản xuất chính) được làm bằng vật liệu cách nhiệt, cách âm nhằm hạn chế sự lan truyền của tiếng ồn;
  - + Thường xuyên theo dõi và bảo dưỡng máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động tốt; kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ tra dầu mỡ bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn;
  - + Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp, lắp thêm các thiết bị giảm thanh cho các máy móc thiết bị có độ ồn cao;
  - + Trang bị phương tiện bảo hộ chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao như hệ thống phụ trợ, máy nén khí;
  - + Đối với các dây chuyền sản xuất, Cơ sở bố trí riêng theo từng phân xưởng tránh các khu vực phát sinh tiếng ồn gần nhau gây cộng hưởng tiếng ồn.

+ Trồng cây xanh xung quanh nhà máy nhằm hấp thụ giảm ồn và giảm bụi, khí thải phát tán vào môi trường xung quanh. Việc trồng cây xanh ở xung quanh khu nhà máy sẽ tạo thành hàng rào chắn. Cây xanh không những có tác dụng giảm tiếng ồn, bụi, khí thải mà còn tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

- **Đối với tiếng ồn giao thông:**

- + Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm;
- + Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng;
- + Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- **Đối với tiếng ồn, độ rung của máy phát điện:**

- + Máy phát điện phải được kiểm tra sự cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết;
- + Bảo trì định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn;
- + Lắp đặt các tấm đệm cách âm cho máy phát điện.

**Quy chuẩn áp dụng:**

- Tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- Độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

## 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

### 6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bể tự hoại

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc nghẽn đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được.

- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải thông ống dẫn khí để hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì môi nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

### 6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với đường ống cấp, thoát nước

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các đường ống dẫn và thiết bị, máy móc;

### 6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất

Để phòng ngừa, ứng cứu sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn đã thực hiện các biện pháp như sau:

#### ❖ Phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất:

- Ban hành quy trình vận hành an toàn từ khâu bốc dỡ, sắp xếp nguyên liệu từ xe vào kho chứa, khâu vận chuyển sản xuất trong quá trình sản xuất;
- Tuyển chọn công nhân lành nghề vận hành xe nâng để bốc dỡ, pha chế hóa chất trong quá trình sản xuất.
- Bố trí kho chứa hóa chất và sản phẩm hợp lý, an toàn, độ cao vừa phải để tránh tình trạng hóa chất rơi, đổ ra ngoài.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân bao gồm quần áo bảo hộ lao động, bao tay bảo hộ, kính bảo vệ mắt, khẩu trang than hoạt tính,... cho công nhân khi thao tác với hóa chất trong quá trình sản xuất.
- Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.
- Lắp đặt dấu hiệu cảnh báo đối với các hóa chất độc hại, dễ cháy đồng thời lắp đặt nội dung sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy để thực hiện khi cần thiết.
- Trang bị tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy.
- Niêm yết địa chỉ, số điện thoại liên hệ cấp cứu khi cần thiết.

#### ❖ Ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất:

- Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi. Hóa chất được thu gom và xử lý cùng với CTNH.
- Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom hóa chất.
- Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.

- Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy định sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất.

#### 6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý bụi, sol khí

Để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý bụi, sol khí, Công ty đã áp dụng các biện pháp như sau:

- Việc phòng ngừa và ứng cứu sự cố đã được quan tâm ngay từ quá trình thiết kế hệ thống xử lý bụi, sol khí đảm bảo các thiết bị có tuổi thọ tốt và đáp ứng yêu cầu xử lý bụi, sol khí.

- Các thiết bị hư hỏng được sửa chữa ngay và lắp đặt vào hệ thống xử lý bụi, sol khí để tiếp tục hoạt động;

- Thường xuyên kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng.

- Kiểm tra vải lọc và tấm lọc thường xuyên, đảm bảo vải lọc, tấm lọc không bị nghẹt, rách.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống đầu nối dẫn tới thiết bị lọc bụi trong công đoạn mài.

- Huấn luyện và nâng cao kỹ năng cho công nhân tại công đoạn gọt, cắt, mài và phun gelcoat, tuân thủ việc vận hành HTXL khí thải theo đúng quy trình hướng dẫn đã được ban hành.

- Trong quá trình vận hành, thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của HTXL khí thải nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hiện tượng bất thường của hệ thống để đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý luôn đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ.

- Khi thiết bị lọc bụi xảy ra sự cố, người phụ trách tại công đoạn gọt, cắt, mài và phun gelcoat sẽ ngưng hoạt động sản xuất, thông báo với ban lãnh đạo Công ty và liên hệ đơn vị bảo trì khắc phục sự cố. Quy trình ngưng hoạt động của thiết bị lọc bụi như sau:

+ Xoay công tắc chính từ vị trí ON sang vị trí OFF hay về 0;

+ Tắt bơm nước hấp thụ bụi mài, đóng các van trên đường hút và đẩy;

+ Tắt quạt gió cung cấp cho thiết bị lọc bụi;

+ Cắt cầu dao điện để ngưng cung cấp điện cho tủ điều khiển;

+ Kiểm tra lại toàn bộ, vệ sinh thiết bị, sau đó ghi sổ theo dõi vận hành;

+ Khi ngưng hoạt động dài hạn nên có kế hoạch bảo dưỡng, vệ sinh và biện pháp phòng chống ăn mòn trong và ngoài.

+ Ngoài ra, tạm dừng dây chuyền sản xuất tại khu vực có xảy ra sự cố để bảo trì, sửa chữa cho đến khi HTXL khí thải vận hành ổn định, tuyệt đối không xả khí thải ô nhiễm ra môi trường xung quanh.

### 6.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

Để phòng ngừa và ứng phó tai nạn lao động, Cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

#### ❖ Phòng ngừa tai nạn lao động:

- Tập huấn an toàn lao động cho công nhân làm việc tại nhà máy bao gồm các mối nguy hiểm về tai nạn lao động, các biện pháp phòng cháy để không xảy ra tai nạn lao động cũng như biện pháp sơ cấp cứu khi có tai nạn lao động xảy ra.

- Trang bị đầy đủ các loại bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân để hạn chế những tác hại cho công nhân.

- Kiểm tra, giám sát công nhân tuân thủ thao tác an toàn lao động và trang bị bảo hộ lao động.

#### ❖ Ứng phó tai nạn lao động:

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.

- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ.

- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

## 7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Ngoài các công trình biện pháp bảo vệ môi trường đối với nước thải, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại như đã trình bày cụ thể ở các phần trước; Cơ sở đã và đang thực hiện thường xuyên các biện pháp bảo vệ môi trường trong môi trường làm việc, xây dựng các biện pháp ứng phó sự cố đối với các thiết bị, hệ thống như sau:

### 7.1. Biện pháp ứng phó sự cố đối với sự cố rò rỉ nguyên, nhiên liệu

Để phòng chống và ứng phó sự cố rò rỉ nguyên, nhiên liệu tại Công ty, Công ty đã giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật tại kho chứa, lập phương án ứng cứu khi xảy ra sự cố. Đồng thời sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố như sau:

- Lưu trữ nguyên nhiên liệu dạng lỏng với khối lượng ít nhất (đủ dùng);

- Bảo quản nguyên nhiên liệu trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, đặt nơi khô ráo, thông thoáng;

- Lưu trữ các bình chứa nguyên liệu tại kho chứa riêng, thông thoáng và có biển báo ghi đầy đủ thông tin;
- Trong khu vực chứa nguyên liệu dễ cháy, treo biển cấm không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa;
- Sử dụng đúng kỹ thuật và tuân thủ các quy tắc an toàn trong sản xuất đối với từng chủng loại nguyên liệu;
- Vận chuyển bình chứa, thùng chứa đúng cách (di chuyển bình ở tư thế đứng, không lăn tròn, hạn chế rung động mạnh), tuyệt đối không được dùng bình chứa, thùng chứa vào các mục đích khác;
- Thường xuyên kiểm tra định kỳ bình chứa và kho chứa;
- Tuân thủ và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ;
- Tổ chức nhân sự cho kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố.

## 7.2. Biện pháp ứng phó sự cố đối với sự cố cháy nổ

Để ngăn ngừa nguy cơ cháy, nổ xảy ra trong quá trình sản xuất, lưu trữ nguyên liệu và thành phần cũng như các sự cố về điện, ông ty đã ban hành các nội quy về phòng cháy chữa cháy đến từng các bộ công nhân viên lao động và được duy trì, kiểm soát thường xuyên. Cụ thể như sau:

- Trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị cảnh báo, phòng cháy chữa cháy tại tất cả các nơi cần thiết trong nhà xưởng, nhà kho, văn phòng,...;
- Kho chứa nguyên liệu, thành phẩm và phế liệu giấy được bố trí an toàn cách xa các nguồn có khả năng phát sinh lửa;
  - Vận hành các thiết bị máy móc đúng quy trình kỹ thuật, quy định về an toàn;
  - Thường xuyên kiểm tra sự an toàn hệ thống đường dây điện, tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để hạn chế tối đa sự cố chập điện, cháy nổ.
- Ban hành các nội quy PCCC và cưỡng chế việc tuân thủ thực hiện của công nhân viên trong toàn thể công ty.
  - Hệ thống báo cháy được lắp đặt tại tất cả các phòng, khu vực trong toàn nhà máy. Các thiết bị báo cháy như: tủ điều khiển báo cháy, tủ hiển thị báo cháy, hệ thống đèn thoát hiểm,... Hệ thống chữa cháy gồm quả cầu chữa cháy tự động, hộp chữa cháy, họng tiếp nước chữa cháy, trụ nước chữa cháy ngoài trời,...

- Công ty đã được CA tỉnh Bình Phước Phòng CS PCCC&CNCH cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 35/TD-PCCC ngày 13/02/2020.

### 7.3. Bụi, khí thải từ hoạt động giao thông

Hiện nay, Công ty đã áp dụng các biện pháp thích hợp để hạn chế tối đa nguồn ô nhiễm không khí từ hoạt động giao thông, như sau:

- + Kho bãi, đường giao thông nội bộ trong khuôn viên công ty được làm nền bê tông và được vệ sinh thường xuyên;
- + Phun nước đường giao thông nội bộ, sân bãi (nơi xe cộ hay hoạt động) trong thời gian mùa khô kéo dài;
- + Quy định cho các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định;
- + Bảo dưỡng phương tiện theo đúng định kỳ;
- + Không để xe nổ máy lâu trong khu vực khi chờ bốc hàng hoặc đổ hàng

Các biện pháp trên giúp giảm thiểu được lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động giao thông; bụi do lưu thông, khí thải, tiếng ồn động cơ và tai nạn giao thông. Vì thế, các thiết bị cần bảo dưỡng thường xuyên và đảm bảo các điều kiện hoạt động.

### 7.4. Mùi phát sinh từ khu vực cống, hố ga thu gom nước thải

Khi Cơ sở hoạt động, các phân tử khí gây mùi như CH<sub>4</sub>, NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S,... phát sinh từ khu vực hố ga nước thải, cống, có mặt trong không khí làm cho môi trường không khí mất độ trong sạch vốn có ban đầu. Tuy nhiên, mùi là thông số được đánh giá theo cảm quan trực tiếp của con người. Tác động trực tiếp về mùi là gây cảm giác khó chịu cho người tiếp nhận.

#### Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường:

- Bố trí bể tự hoại kín, âm dưới đất.
- Có ống thông hơi thoát khí qua lỗ trên nắp bể kết hợp với mảng cây xanh nhằm giảm mùi phát sinh từ hệ thống xử lý, không gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.
- Nạo vét các hố ga thu nước thải định kỳ tránh phát sinh mùi, gây tắt nghẽn cống thoát.

## CHƯƠNG IV

### NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

#### 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

##### 1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, không xả ra môi trường).

##### 1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

###### - Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Cơ sở, bao gồm nước thải đen (từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn) và nước thải từ lavabo, nước rửa sàn với lưu lượng khoảng 23,85m<sup>3</sup>/ngày.đêm (24 giờ) được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất.

###### - Quy trình công nghệ xử lý nước thải cụ thể như sau:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn (1).

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn → Bể tách dầu mỡ (2).

+ Nước thải từ lavabo, nước rửa sàn (3).

(1) + (2) + (3) → Hố ga đấu nối → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

- Tiêu chuẩn sau xử lý: Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BNM, cột B).

Nước thải sau xử lý được đấu nối vào công thoát nước chung của KCN qua 1 điểm đấu nối tại hố ga thu gom nước thải tại lô A4 của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

- Tọa độ điểm đấu nối (*Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' mũi chiếu 3°*): X = 1.270.856 (m), Y = 539.962 (m).

- Vị trí điểm đấu nối: 1 điểm đấu nối tại hố ga thu gom nước thải tại lô A4 của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn đã ký hợp đồng xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất số 2508/HĐCN-T.V.H2022 ký ngày 25/08/2022 với Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Trang thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố bể tự hoại. Trường hợp xảy ra sự cố đối với bể tự hoại, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 1 ngày, dừng hoạt động tại các vị trí phát sinh nước thải sinh hoạt. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi bể tự hoại hoạt động trở lại bình thường.
- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.
- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.
- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng – Hàn Quốc để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

## **2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải**

### **2.1. Nguồn phát sinh**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gealcoat của phòng sơn số 1 xưởng B.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gealcoat của phòng sơn số 2 xưởng B.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gealcoat của phòng sơn số 3 xưởng B.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gealcoat của phòng sơn số 4 xưởng A.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 1 xưởng B.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 2 xưởng B.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 3 xưởng A.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 4 xưởng A.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 5 xưởng C.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 6 xưởng C.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 400KVA của ống thải số 1.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 400KVA của ống thải số 2.

## 2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

Dòng khí thải phát sinh đề nghị cấp phép: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải. Bao gồm:

+ Nguồn số 01, số 02, số 03, số 04: 01 dòng khí/nguồn thải sau Hệ thống xử lý sol khí – phòng sơn số 1, số 2, số 3 của xưởng B và phòng sơn số 4 của xưởng A đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10: 01 dòng khí/nguồn thải sau Hệ thống xử lý bụi – phòng cắt số 1, số 2 của xưởng B; phòng cắt số 3, số 4 của xưởng A và phòng cắt số 5, số 6 của xưởng C đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 11, số 12: 01 dòng khí/nguồn thải ống khói máy phát điện đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 25 – Dòng khí thải, vị trí và lưu lượng xả thải khí thải tại Cơ sở

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' mũi chiếu 3°)		Lưu lượng thải (m <sup>3</sup> /h)
			X (m)	Y (m)	
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thải của Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 1 xưởng B (nguồn số 01)	1.270.770	539.893	7.000
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thải của Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 2 xưởng B (nguồn số 02)	1.270.770	539.888	7.000
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thải của Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 3 xưởng B (nguồn số 03)	1.270.770	539.885	7.000
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thải của Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 4 xưởng A (nguồn số 04)	1.270.878	539.854	7.000
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 1 xưởng B (nguồn số 05)	1.270.765	539.808	7.000
6	Dòng khí thải số 06	Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 2 xưởng B (nguồn số 06)	1.270.802	539.776	7.000
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 3 xưởng A (nguồn số 07)	1.270.835	539.777	7.000
8	Dòng khí thải số 08	Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 4 xưởng A (nguồn số 08)	1.270.874	539.772	7.000
9	Dòng khí thải số 09	Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 5 xưởng C (nguồn số 09)	1.270.764	539.724	7.000
10	Dòng khí thải số 10	Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 6 xưởng C (nguồn số 10)	1.270.870	539.724	7.000
11	Dòng khí thải số 11	Ống thoát khí thải máy phát điện công suất 400KVA (nguồn số 11)	1.270.769	539.921	377,5

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' mũi chiếu 3°)		Lưu lượng thải (m <sup>3</sup> /h)
			X (m)	Y (m)	
12	Dòng khí thải số 12	Ống thoát khí thải máy phát điện công suất 400KVA (nguồn số 12)	1.270.772	539.921	377,5
<b>Tổng lưu lượng (m<sup>3</sup>/h)</b>					70.755

### 2.3. Phương thức xả thải

- Dòng khí thải số 01, số 02, số 03, số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua 04 ống khói (mỗi dòng có chiều cao ống khói 8,1m, đường kính D600mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10: Khí thải được xả ra môi trường qua 06 ống khói (mỗi dòng có chiều cao ống khói 9,1m, đường kính D550mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 11, số 12: Khí thải được xả ra môi trường qua 02 ống khói (chiều cao ống khói 6m, đường kính D200mm), xả gián đoạn (*chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện*).

### 2.4. Quy chuẩn xả thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

**Bảng 26 – Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm khí thải của Cơ sở**

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với Kp=0,9; Kv=1	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thải của Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 1, số 2, số 3 của xưởng B và số 4 của xưởng A (nguồn số 01, số 02, số 03, số 04)	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần.
		Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	180	-	
		Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số
		Aceton	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	
2	Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-	
		Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	180	-	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với Kp=0,9; Kv=1	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục	
	quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 1, số 2 của xưởng B; số 3 và số 4 của xưởng A và số 5 và số 6 của xưởng C (nguồn số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10)	Aceton	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	08/2022/NĐ-CP	
		Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100		
		VOC	m <sup>3</sup> /h	-	-		
3	Tai ống khói số 1 máy phát điện 400KVA (nguồn số 11)	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đảm bảo chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.					
4	Tại ống khói số 2 máy phát điện 400KVA (nguồn số 12)						

## 2.5. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

### 2.5.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01 đến số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gelcoat được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý sol khí để xử lý (dòng khí thải số 01 đến số 04).

- Nguồn số 05 đến số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 05 đến số 10).

- Nguồn số 11, số 12: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 400KVA thải trực tiếp bằng 2 ống thoát khí (dòng khí thải số 11 và số 12).

### 2.5.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

#### a. Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat (nguồn số 01 đến nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khu vực phát sinh sol khí → Ống thu gom → tháp lọc → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 7.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ.
- Số lượng: 04 hệ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất, sử dụng bông lọc bụi sợi carbon.

b. Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, got mài (nguồn số 05 đến số 10)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khu vực phát sinh bụi → Quạt hút → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Ống thoát.
- Công suất thiết kế: 7.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ.
- Số lượng: 06 hệ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất, vật liệu.

### 2.5.3. Quan trắc tự động

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### 2.6. Biện pháp ứng phó sự cố

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

### 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

#### – Nguồn phát sinh:

- + **Nguồn số 01:** Khu vực phòng sơn và HTXL sol khí của phòng sơn số 1, số 2, số 3 xưởng B.
- + **Nguồn số 02:** Khu vực phòng cắt và HTXL bụi của phòng cắt số 1, số 2 của xưởng B.
- + **Nguồn số 03:** Khu vực phòng sơn và HTXL sol khí của phòng sơn số 4 của xưởng A.
- + **Nguồn số 04:** Khu vực phòng cắt và HTXL bụi của phòng cắt số 3, số 4 của xưởng A.
- + **Nguồn số 05:** Khu vực phòng cắt và HTXL bụi của phòng cắt 5 và số 6 của xưởng C.

+ Nguồn số 06: Khu vực đặt máy phát điện 400KVA.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Bảng 27 – Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Vị trí	Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' méo chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực phòng sơn và HTXL sol khí của phòng sơn số 1, số 2, số 3 xưởng B	1.270.770	539.888
2	Khu vực phòng cắt và HTXL bụi của phòng cắt số 1, số 2 của xưởng B	1.270.802	539.776
3	Khu vực phòng sơn HTXL sol khí của phòng sơn số 4 của xưởng A	1.270.878	539.854
4	Khu vực phòng cắt và HTXL bụi của phòng cắt số 3, số 4 của xưởng A	1.270.874	539.772
5	Khu vực phòng cắt và HTXL bụi của phòng cắt 5 và số 6 của xưởng C.	1.270.764	539.724
6	Khu vực đặt máy phát điện 400KVA	1.270.769	539.921

- Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung:

Dảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

Bảng 28 – Giá trị giới hạn tiếng ồn

Khu vực	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)
Khu vực thông thường	70	55

+ Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

Bảng 29 – Giá trị giới hạn độ rung

Khu vực	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)
Khu vực thông thường	70	60

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

+ Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay

mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong khu vực sản xuất.

+ Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

+ Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

+ Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

#### 4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

##### 4.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh

- Khối lượng CTRSH phát sinh ước tính: 73,5 tấn/năm.

**Bảng 30 – Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	74,46
	<b>Tổng khối lượng</b>	<b>74,46</b>

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

- Khối lượng CTRCNTT phát sinh ước tính 480,6 tấn/năm.

**Bảng 31 – Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải từ nguyên liệu composite (Chiếu thủy tinh, sợi thủy tinh thải; composite thải và khuôn thải)	TT-R	10 02 05	480
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	0,5
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	0,5
4	Vật liệu để mài đã qua sử dụng khác với các loại trên	TT-R	07 03 18	0,1
	<b>Tổng</b>	-	-	<b>481,1</b>

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

- Khối lượng CTNH phát sinh ước tính 134,704 tấn/năm.

**Bảng 32 – Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh**

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn	03 02 07	NH	140
2	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	132.000
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	2.230
4	Giẻ lau, vải bảo vệ, bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	270
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	15
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	NH	14,7
7	Ác quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	10,4
8	Chất kết dính và chất bịt kín thải (keo thải)	Lỏng	08 03 01	KS	16
9	Pin, ác quy thải	Rắn	16 01 12	NH	8
<b>Tổng cộng (kg/năm)</b>					<b>134.704,1</b>

(Ng nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, 2024)

#### **4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTRSH, CTRCNTT, CTNH**

##### **4.2.1. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTRSH**

- Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Diện tích khu vực lưu chứa: 8 m<sup>2</sup>, bố trí cạnh khu vực lưu chứa CTRCNTT tập trung.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: khu vực lưu giữ được tách biệt với khu lưu giữ CTNH.

##### **4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTRCNTT**

- Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Diện tích khu vực lưu chứa: 33m<sup>2</sup>, bố trí cạnh xưởng C.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: vách tole bao quanh có mái che, khu vực lưu chứa tách biệt với khu vực lưu giữ CTNH, được gắn biển báo của kho chứa.

#### 4.2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTNH

- Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Diện tích khu vực lưu chứa: 92m<sup>2</sup>, bố trí cạnh xưởng C.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: kho bố trí riêng biệt, tường bê tông, vách tole bao quanh có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn,...

#### 4.2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTNH

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, CTRCNTT, CTRSH phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

### 5. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.
- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

## CHƯƠNG V

### KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CƠ SỞ

#### 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

- Vị trí giám sát: 01 mẫu (nước thải tại hồ ga đầu nối).
- Thông số giám sát: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, tổng Nito, tổng photpho, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, dầu mỡ khoáng.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn đầu nối của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (QCVN 40:2021/BTNMT Cột B).

Bảng 33 - Thông kê vị trí điểm quan trắc định kỳ môi trường nước thải

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
				X	Y
1	Nước thải tại hồ ga đầu nối	NT	Năm 2023 Đợt 1: 20/03/2023 Đợt 2: 24/06/2023 Đợt 3: 21/09/2023 Đợt 4: 09/12/2023	1.270.856 (m)	539.962 (m)

(Nguồn: Trung tâm ứng phó sự cố an toàn và môi trường và Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu, 2024)

#### 1.1.Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023 được thể hiện như bảng sau:

Bảng 34 - Kết quả phân tích nước thải tại hồ ga đầu nối năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 03/2023	Tháng 06/2022	Tháng 9/2022	Tháng 12/2023	Tiêu chuẩn đầu nối của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc
1	pH	-	6,87	7,24	7,04	6,62	5,5-9
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	20	20	25	41	50
3	COD	mg/l	42	37	49	117	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	32	31	38	48	100
5	Tổng Nito	mg/l	8,54	8,52	15,5	18,5	40
6	Tổng Phospho	mg/l	1,17	1,17	1,83	2,34	6
7	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/l	3,76	3,46	4,72	8,7	10
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	10

(Nguồn: Trung tâm ứng phó sự cố an toàn và môi trường và Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu, 2024)

**Nhân xét:** Qua kết quả chất lượng nước thải trong năm 2023 của Cơ sở đều đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

## 2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí và tiếng ồn

- Vị trí giám sát: 03 mẫu (khu vực phun gelcoat; khu vực tạo hình; khu vực cắt, gọt mài).
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, VOC.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=1 và QCVN 20:2019/BTNMT.

**Bảng 35 - Thống kê vị trí điểm quan trắc định kỳ môi trường không khí**

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu quan trắc	Thời gian quan trắc
1	- Khu vực phun gelcoat	KK1	<b>Năm 2023</b> Đợt 1: 20/03/2023 Đợt 2: 24/06/2023 Đợt 3: 21/09/2023 Đợt 4: 09/12/2023
2	- Khu vực tạo hình	KK2	
3	- Khu vực cắt, gọt mài	KK3	

(Nguồn: Trung tâm ứng phó sự cố an toàn và môi trường và Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu, 2024)

## 2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí và tiếng ồn năm 2023

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí và tiếng ồn năm 2023 được thể hiện như bảng sau:

**Bảng 36 - Kết quả phân tích không khí và tiếng ồn tại các khu vực trong năm 2023**

STT	Đợt quan trắc	Khu vực	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)	Tiếng ồn (dBa)	Bụi (mg/m <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	CO (mg/m <sup>3</sup> )	VOC (mg/m <sup>3</sup> )	
1	Đợt 1	KT1	31,3	60,1	0,3-0,5	412	73,6	0,482	0,071	0,061	< 10	63,4	
		KT2	31,6	59,1	0,3-0,5	547	70,1	2,31	0,058	0,052	< 10	15,7	
		KT3	31,7	58,3	0,3-0,5	792	74,8	3,24	0,076	0,07	< 10	12,8	
2	Đợt 2	KT1	30,1	60,3	0,2-0,3	476	73,6	0,448	0,073	0,098	< 10	41,7	
		KT2	30,4	61,1	0,2-0,3	732	72,8	0,532	0,06	0,083	< 10	15,3	
		KT3	30,3	60,7	0,2-0,5	491	70,4	2,87	0,08	0,112	< 10	10,4	
3	Đợt 3	KT1	30,2	64,5	0,3-1,5	347	75,2	0,514	0,074	0,060	< 10	18,5	
		KT2	30,8	64,0	0,3-1,6	336	76,0	1,24	0,065	0,050	< 10	57,3	
		KT3	31,3	63,7	0,3-2,0	382	71,1	2,35	0,077	0,076	< 10	62,1	
4	Đợt 4	KT1	31,2	62,5	0,4	404	78,1	0,29	0,089	0,068	KPH	KPH	
		KT2	30,4	64,9	0,3	369	74,4	0,31	0,081	0,074	KPH	KPH	
		KT3	31,6	65,6	0,7	415	76,8	0,33	0,085	0,069	KPH	KPH	
QCVN 26:2016/BYT			18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5	-	-	-	-	-	-	-	
QCVN 22:2016/BYT			-	-	-	≥ 200	-	-	-	-	-	-	
QCVN 24:2016/BYT			-	-	-	-	≤ 85	-	-	-	-	-	
QCVN 02:2019/BYT			-	-	-	-	-	8	-	-	-	-	
QCVN 03:2019/BYT			-	-	-	-	-	-	5	5	20	10	

(Nguồn: Trung tâm ứng phó sự cố an toàn và môi trường và Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu, 2024)

**Nhân xét:** Qua kết quả chất lượng không khí và tiếng ồn trong năm 2023 của Cơ sở đều đạt QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc trước khi xả thải ra môi trường.

### 3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải công nghiệp

- Vị trí giám sát: 10 mẫu.
  - + KT1: Ông thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1.
  - + KT2: Ông thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2.
  - + KT3: Ông thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1.
  - + KT4: Ông thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2.
  - + KT5: Ông thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1.
  - + KT6: Ông thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2.
  - + KT7: Hệ thống xử lý từ quá trình phun gelcoat phòng 1.
  - + KT8: Hệ thống xử lý từ quá trình phun gelcoat phòng 2.
  - + KT9: Hệ thống xử lý từ quá trình phun gelcoat phòng 3.
  - + KT10: Hệ thống xử lý từ quá trình phun gelcoat phòng 4.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, aceton, styrene, VOC.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2019/BTNMT.

**Bảng 37 - Thông kê vị trí điểm quan trắc định kỳ môi trường khí thải**

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu quan trắc	Thời gian quan trắc
1	Ông thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1.	KT1	<b>Năm 2023</b> Đợt 1: 20/03/2023 Đợt 2: 24/06/2023 Đợt 3: 21/09/2023 Đợt 4: 09/12/2023
2	Ông thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2.	KT2	
3	Ông thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1.	KT3	
4	Ông thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2.	KT4	

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu quan trắc	Thời gian quan trắc
5	Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1.	KT5	
6	Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2.	KT6	
7	Hệ thống xử lý từ quá trình phun gelcoat phòng 1.	KT7	
8	Hệ thống xử lý từ quá trình phun gelcoat phòng 2.	KT8	
9	Hệ thống xử lý từ quá trình phun gelcoat phòng 3.	KT9	
10	Hệ thống xử lý từ quá trình phun gelcoat phòng 4	KT10	

(Nguồn: Trung tâm ứng phó sự cố an toàn và môi trường và Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu, 2024)

### 3.1 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải năm 2023

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải năm 2023 được thể hiện như bảng sau:

Bảng 38 - Kết quả phân tích khí thải năm 2023

STT	Vị trí	Thời gian quan trắc	Kết quả				
			Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h)	Bụi (mg/Nm <sup>3</sup> )	Aceton (mg/Nm <sup>3</sup> )	Styrene (mg/Nm <sup>3</sup> )	VOC (mg/Nm <sup>3</sup> )
1	KT1: Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1.	Đợt 1	2.827	107,3	-	-	-
		Đợt 2	2.831	38,5	-	-	-
		Đợt 3	2.274	52,7	-	-	-
		Đợt 4	1.870	41,2	-	-	-
2	KT2: Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2.	Đợt 1	2.459	114,4	-	-	-
		Đợt 2	2.479	46,2	-	-	-
		Đợt 3	2.153	54,3	-	-	-
		Đợt 4	2.019	36,0	-	-	-
3	KT3: Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1.	Đợt 1	2.763	75,2	-	-	-
		Đợt 2	2.511	57,4	-	-	-
		Đợt 3	2.724	28,6	-	-	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất vật liệu Composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn” tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Vị trí	Thời gian quan trắc	Kết quả				
			Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h)	Bụi (mg/Nm <sup>3</sup> )	Aceton (mg/Nm <sup>3</sup> )	Styrene (mg/Nm <sup>3</sup> )	VOC (mg/Nm <sup>3</sup> )
		Đợt 4	2.135	45,8	-	-	-
4	KT4: Ông thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2.	Đợt 1	2.541	71,4	-	-	-
		Đợt 2	2.683	55,1	-	-	-
		Đợt 3	2.859	24,7	-	-	-
		Đợt 4	1.961	33,4	-	-	-
5	KT5: Ông thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1.	Đợt 1	2.624	68,5	-	-	-
		Đợt 2	2.438	67,6	-	-	-
		Đợt 3	3.142	39,2	-	-	-
		Đợt 4	2.304	47,9	-	-	-
6	KT6: Ông thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2.	Đợt 1	2.478	63,4	-	-	-
		Đợt 2	2.250	54,8	-	-	-
		Đợt 3	2.736	43,1	-	-	-
		Đợt 4	2.115	40,3	-	-	-
7	KT7: Hệ thống xử lý từ quá trình phun gelcoat phòng 1.	Đợt 1	3.036	52,4	28,1	7,17	154,8
		Đợt 2	3.174	37,2	23,7	11,8	118,9
		Đợt 3	2.851	36,4	KPH	KPH	KPH
		Đợt 4	4.774	10,2	< 3	KPH	< 3
8	KT8: Hệ thống xử lý từ quá trình phun gelcoat phòng 2.	Đợt 1	3.252	46,3	32,5	14,7	146,8
		Đợt 2	3.310	62,5	28,4	12,7	107,4
		Đợt 3	3.244	58,3	KPH	KPH	KPH
		Đợt 4	4.230	14,3	< 3	KPH	< 3
9	KT9: Hệ thống xử lý từ quá trình phun	Đợt 1	3.174	68,2	35,4	15,3	172,1
		Đợt 2	3.518	65,3	34,2	15,9	144,8

Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ Môi trường Lighthouse

Liên hệ: 028.681.9722 Website: moitruonglighthouse.com

Trang 90

Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

VP miền Nam: 262 Huỳnh Văn Bánh, P.11, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh

VP miền Bắc: Tầng 3, Tòa nhà Lakeview Nam Hải, P.Hoàng Văn Thụ, Q.Hoàng Mai, Hà Nội

STT	Vị trí	Thời gian quan trắc	Kết quả					
			Lưu lượng (m <sup>3</sup> /h)	Bụi (mg/Nm <sup>3</sup> )	Aceton (mg/Nm <sup>3</sup> )	Styrene (mg/Nm <sup>3</sup> )	VOC (mg/Nm <sup>3</sup> )	
	gelcoat phòng 3.	Đợt 3	3.363	61,8	KPH	KPH	KPH	
		Đợt 4	4.927	11,6	< 3	KPH	< 3	
10	KT10: Hệ thống xử lý từ quá trình phun gelcoat phòng 4.	Đợt 1	3.325	54,1	31,5	10,8	139,4	
		Đợt 2	3.311	61,5	35,2	14,1	98,2	
		Đợt 3	3.421	67,2	KPH	KPH	KPH	
		Đợt 4	4.645	15,8	<3	KPH	< 3	
<b>QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị giới hạn B), Cột B, Kp=0,9; Kv=1</b>		CpxKpxKv	<b>180</b>	-	-	-	-	
<b>QCVN 20:2009/BTNMT</b>		CpxKpxKv	-	-	<b>100</b>	-	-	

(Nguồn: Trung tâm ứng phó sự cố an toàn và môi trường và Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu, 2024)

**Nhận xét:** Qua kết quả chất lượng không khí và tiếng ồn trong năm 2023 của Cơ sở đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=1 và QCVN 20:2019/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

#### 4. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

Không có

## CHƯƠNG VI

### CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường, Chủ Cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn cơ sở đi vào hoạt động, cụ thể như sau:

#### 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở đầu tư

Đối với các công trình xử lý chất thải hiện hữu bao gồm: 03 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 27,6 m<sup>3</sup>; 06 hệ thống xử lý bụi từ quá trình cát, gọt mài có công suất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống; 04 hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat có công suất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước cho phép hoạt động theo Giấy xác nhận số 01/GXNDTM-BQL ngày 23/01/2017 về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án ”Nâng công suất nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm”.

Do đó, căn cứ theo quy định tại Điểm h, khoản 1, điều 31, nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Công trình xử lý chất thải của Công ty không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

Mặt khác, hiện nay Cơ sở đang hoạt động với công suất theo đúng kế hoạch được xác nhận tại Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án ”Nâng công suất nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm” và chưa có sự thay đổi về quy mô công suất, không có cải tạo các công trình bảo vệ môi trường nên không tiến hành vận hành thử nghiệm lại các công trình hiện hữu này.

#### 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

##### 2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

###### a. Giám sát chất lượng khí thải

Căn cứ khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022  
của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Cơ sở  
không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ.

Tuy nhiên, căn cứ Khoản 6, Điều 112, Luật Bảo vệ môi trường 2020 khuyến khích  
doanh nghiệp thực hiện quan trắc bụi, khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị  
xử lý bụi, khí thải của mình.

**Bảng 39 – Chương trình quan trắc khí thải định kỳ**

TT	Công trình XLCT	Vị trí quan trắc	Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' méo chiếu 3°		Chỉ tiêu quan trắc	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
			X (m)	Y (m)			
1	Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 1 xưởng B	Ống thoát khí số 01 nguồn số 01	1.270.770	539.893	Lưu lượng, Bụi, Styrene, Acetone	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B <b>Kp=0,9; Kv=1</b> và QCVN 20:2009/BTNMT
2	Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 2 xưởng B	Ống thoát khí số 02 nguồn số 02	1.270.770	539.888	Lưu lượng, Bụi, Styrene, Acetone	03 tháng/lần	
3	Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 3 xưởng B	Ống thoát khí số 03 nguồn số 03	1.270.770	539.885	Lưu lượng, Bụi, Styrene, Acetone	03 tháng/lần	
4	Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 4 xưởng A	Ống thoát khí số 04 nguồn số 04	1.270.878	539.854	Lưu lượng, Bụi, Styrene, Acetone	03 tháng/lần	
5	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 1 xưởng B	Ống thoát khí số 05 nguồn số 05	1.270.765	539.808	Lưu lượng, Bụi, Styrene, Acetone	03 tháng/lần	QCVN 19:2009, Cột B và QCVN 20:2009/BTNMT
6	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của	Ống thoát khí số 06	1.270.802	539.776	Lưu lượng, Bụi,	03 tháng/lần	

TT	Công trình XLCT	Vị trí quan trắc	Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' mũi chiếu 3°		Chỉ tiêu quan trắc	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
			X (m)	Y (m)			
	phòng cắt số 2 xưởng B	nguồn số 06			Styrene, Acetone		
7	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 3 xưởng A	Ông thoát khí số 07 nguồn số 07	1.270.835	539.777	Lưu lượng, Bụi, Styrene, Acetone	03 tháng/lần	
8	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 4 xưởng A	Ông thoát khí số 08 nguồn số 08	1.270.874	539.772	Lưu lượng, Bụi, Styrene, Acetone	03 tháng/lần	
9	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 5 xưởng C	Ông thoát khí số 09 nguồn số 09	1.270.764	539.724	Lưu lượng, Bụi, Styrene, Acetone	03 tháng/lần	
10	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 6 xưởng C	Ông thoát khí số 10 nguồn số 10	1.270.870	539.724	Lưu lượng, Bụi, Styrene, Acetone	03 tháng/lần	

Quy chuẩn xả thải áp dụng:

- QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kv=1; Kp=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

### b. Giám sát chất lượng nước thải

Căn cứ khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ.

#### 2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Quan trắc nước thải: Căn cứ khoản 4, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 thì cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Quan trắc khí thải: Căn cứ khoản 5, điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 thì cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục

**2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất chủ cơ sở.**

Không có.

**3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.**

Chi phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 44.000.000 đồng/năm.

## CHƯƠNG VII

### KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động năm 2022, 2023, tại Cơ sở không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên trong suốt quá trình hoạt động, Cơ sở luôn ý thức thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu nước thải, bụi, khí thải, CTRCN thông thường, CTNH phát sinh, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, K = 1 trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy phát điện (dù chỉ hoạt động dự phòng) đảm bảo khí thải phát sinh luôn đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý bụi, sol khí đảm bảo khí thải phát sinh luôn đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Cột B (Kp=0,9; Kv=1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Tiếp tục thu gom, phân loại và hợp đồng với các đơn vị chức năng xử lý triệt để các loại rác thải phát sinh.

Công ty cũng thực hiện đầy đủ các chương trình quan trắc môi trường và nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo đúng quy định.

Kết quả quan trắc cũng cho thấy, các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở đang hoạt động ổn định, hiệu quả và sẽ tiếp tục duy trì trong suốt giai đoạn vận hành.

## CHƯƠNG VIII

### CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

#### 1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

#### 2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

- Cam kết vận hành hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt, mài gọt và hệ thống xử lý khí trong quá trình phun gelcoat theo đúng QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp=0,9; Kv=1): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải.
- Cam kết nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.
- Cam kết chất lượng môi trường không khí xung quanh, các thông số đo đặc đều đạt so với QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT. Đối với chất lượng không khí trong môi trường lao động, các thông số đo đặc đều đạt so với QCVN 03:2019/BYT.
- Cam kết thực hiện quản lý, lưu giữ và ký hợp đồng thu gom vận chuyển xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.
- Cam kết quản lý chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Cơ sở theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Cam kết không khai thác, sử dụng nước dưới đất.

- Cam kết báo cáo kịp thời về UBND Tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý khu kinh tế nếu xảy ra sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
- Cam kết đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, để vận hành hiệu quả các công trình xử lý chất thải, định kỳ kiểm tra duy tu, bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, đảm bảo quy chuẩn xả thải.
- Tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho công nhân viên tại Nhà máy.
- Đào tạo, hướng dẫn vận hành các hệ thống bảo vệ môi trường cho công nhân viên vận hành để đảm bảo các hệ thống bảo vệ môi trường được vận hành đúng quy trình, an toàn, hiệu quả.
- Thực hiện đầy đủ các chương trình quản lý môi trường, giám sát môi trường như đã đề xuất trong báo cáo.
- Khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra tại Cơ sở.
- Thực hiện nghiêm chỉnh Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nếu có bất kỳ hành vi vi phạm nào về các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở.

# **PHỤ LỤC**

# **GIẤY TỜ PHÁP LÝ**

# **PHÁP LÝ VỀ ĐẦU TƯ**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP**  
**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 3800379015**

*Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 10 năm 2007*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 19 tháng 10 năm 2022*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI  
TÂN VIỆT HÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW VIET HAN COMPOSITE CO., LTD

Tên công ty viết tắt: NEW VIET HAN COMPOSITE

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0271.3645201

Fax: 0271.3645200

Email: susan@newviethan.com

Website: www.newviethan.com

**3. Vốn điều lệ** 20.441.400.000 đồng

*Bằng chữ: Hai mươi tỷ bốn trăm bốn mươi mốt triệu bốn trăm nghìn đồng*

**4. Danh sách thành viên góp vốn**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phản vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	HO JONG PARK	Hàn Quốc	Lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	17.360.000.000	84,930	M58577844	

2	GEON YI PARK	Hàn Quốc	Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	3.081.400.000	15,070	M01511840	
---	--------------	----------	---	---------------	--------	-----------	--

### 5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

\* Họ và tên: HO JONG PARK

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 21/10/1959 Dân tộc: Quốc tịch: Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M58577844

Ngày cấp: 11/10/2018 Nơi cấp: Bộ ngoại giao Thương Mại Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: Sinwoonlim apt, 102 dong, 210ho, Janglim 2 Dong, Sahagu, Busan, Hàn Quốc, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: Lô A4 KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 02181 quyền số 01 SCT/BS

Ngày 09-03-2023

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUỲNH TRUNG CANG  
CÔNG CHỨNG VIÊN



Phạm Xuân Sình



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
Trịnh Ngọc Linh

NL

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP**  
**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3800379015

Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 10 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 07 tháng 08 năm 2015

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW VIET HAN COMPOSITE CO., LTD

Tên công ty viết tắt: NEW VIET HAN COMPOSITE

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0651.3645201

Fax: 0651.3645200

Email: susan@newviethan.com

Website: www.newviethan.com

**3. Vốn điều lệ 20.441.400.000 đồng**

Bằng chữ: Hai mươi tỷ bốn trăm bốn mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng

**4. Danh sách thành viên góp vốn**

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ; và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	HO JONG PARK	Sinwoolim apt, 102 dong, 210 ho, Janglim 2 Dong, Sahagu, Busan, HÀN QUỐC	17.360.000.000	84,93	M10313318	
2	GEON YI PARK	Số 3/4 Kamchon, 2 Dong, Sahagu, Busan, HÀN QUỐC	3.081.400.000	15,07	M04042005	

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: HO JONG PARK

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 21/10/1959 Dân tộc: Quốc tịch: Hàn Quốc

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: M10313318

Ngày cấp: 06/03/2009 Nơi cấp: Bộ ngoại giao Thương Mại Hàn Quốc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Sinwoolim apt, 102 dong, 210 ho, Janglim 2 Dong, Sahagu, Busan, HÀN QUỐC

Chỗ ở hiện tại: Lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Bình Phước, Huyện Chơn Thành, Xã Minh Hưng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 0.2.1.7.9. quyển số 01 SCT/BS

Ngày ..... 09 -03- 2023

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUỲNH TRUNG CANG  
CÔNG CHỨNG VIÊN



Phạm Xuân Sinh

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Tiến Tân

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ**  
**Số: 442023000034**

*Chứng nhận lần đầu: ngày 16 tháng 10 năm 2007.*

*Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 12 tháng 5 năm 2011.*

*Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: ngày 11 tháng 6 năm 2015.*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 và Công văn số 55/TTg-KTN ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 187/SKHCN-QLCN ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước về việc xác định quy trình công nghệ;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000034 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần thứ nhất ngày 12 tháng 5 năm 2011;

Căn cứ Giấy đề nghị chuyển đổi doanh nghiệp và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn nộp lần đầu ngày 10 tháng 6 năm 2015.

**TRƯỞNG BAN  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Chứng nhận các chủ đầu tư:

1) Ông Ho Jong Park, sinh ngày 21 tháng 10 năm 1959, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số M10313318 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 06 tháng 3 năm 2009; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Sinwoolim Apt, 102 dong, 210 ho, Janglim 2 dong, Sahagu, Busan, Hàn Quốc; Chỗ ở hiện nay tại lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

2) Bà Geon Yi Park, sinh ngày 02 tháng 9 năm 1977, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số M04042005 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 02 tháng 7 năm 2010; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại 3/4 Kamchon, 2 Dong, Sahagu, Busan, Hàn Quốc; Chỗ ở hiện nay tại lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; là Phó Giám đốc Công ty.

Đăng ký thay đổi lần thứ hai Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000034 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần thứ nhất ngày 12 tháng 5 năm 2011 với nội dung như sau:

**Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh**

1) Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**; Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài: NEW VIET HAN COMPOSITE CO.,LTD; Tên viết tắt: NEW VIET HAN COMPOSITE.

2) Loại hình doanh nghiệp: Chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty TNHH có hai thành viên trở lên.

3) Địa chỉ trụ sở chính: Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4) Ngành, nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu composite: Bộ phận tháp hơi lạnh, bộ phận bồn tự hoại, bộ phận bồn chứa dầu, bộ phận xe ô tô, bộ phận xe tải, thùng rác, các loại ống, các loại bồn, hệ thống thoát nước, kệ điện, kệ điện thoại, nhà vệ sinh, phòng tắm, bồn tắm, co, nắp... Sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite. Gia công linh kiện điện tử.

5) Vốn điều lệ: 20.441.400.000 (hai mươi tỷ bốn trăm bốn mươi mốt triệu bốn trăm ngàn) đồng Việt Nam, tương đương với 942.000 (chín trăm bốn mươi hai ngàn) đô la Mỹ, gồm:

Số thứ tự	Tên thành viên sáng lập	Phần vốn góp (đô la Mỹ)
1	Ông Ho Jong Park	800.000
2	Bà Geon Yi Park	142.000

6) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông Ho Jong Park, sinh ngày 21 tháng 10 năm 1959, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số M10313318 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 06 tháng 3 năm 2009; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Sinwoolim Apt, 102 dong, 210 ho, Janglim 2 dong, Sahagu, Busan, Hàn Quốc; Chỗ ở hiện nay tại lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn

Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

### Điều 2: Nội dung dự án đầu tư

1) Tên dự án đầu tư: XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU COMPOSITE.

2) Mục tiêu và quy mô của dự án: Sản xuất vật liệu composite: Bộ phận tháp hơi lạnh với quy mô 90 tấn/năm, bộ phận bồn tự hoại, bồn chứa dầu với quy mô 500 tấn/năm, bộ phận xe ô tô, bộ phận xe tải với quy mô 60 tấn/năm, thùng rác với quy mô 50 tấn/năm, các loại ống, các loại bồn, các loại bồn, hệ thống thoát nước, kệ điện, kệ điện thoại, nhà vệ sinh, phòng tắm, bồn tắm, co, nắp...quy mô 1.700 tấn/năm. Sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm. Gia công linh kiện điện tử với quy mô 1.200.000 cái/năm.

3) Địa điểm thực hiện dự án: Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Diện tích đất sử dụng là 28.732,7 m<sup>2</sup> (hai mươi tám ngàn bảy trăm ba mươi hai phẩy bảy mét vuông).

4) Tổng vốn đầu tư của dự án là 65.100.000.000 (sáu mươi lăm tỷ một trăm triệu) đồng Việt Nam, tương đương với 3.000.000 (ba triệu) đô la Mỹ. Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 20.441.400.000 (hai mươi tỷ bốn trăm bốn mươi mốt triệu bốn trăm ngàn) đồng Việt Nam, tương đương với 942.000 (chín trăm bốn mươi hai ngàn) đô la Mỹ, gồm:

STT	Tên thành viên sáng lập	Phần vốn góp (đô la Mỹ)	Tỷ lệ	Loại vốn góp	Tiến độ góp vốn
1	Ông Ho Jong Park	800.000	84,92%	Tiền đô la Mỹ	Đã góp đủ phần vốn góp
2	Bà Geon Yi Park	142.000	15,08%		

5) Thời hạn hoạt động của dự án là 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2007.

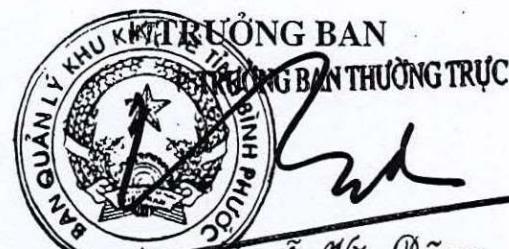
6) Tiến độ thực hiện dự án: Dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2008.

7) Các ưu đãi đối với dự án: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn tại Khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư theo các quy định hiện hành.

Điều 3: Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000034 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh, lần thứ nhất ngày 12 tháng 5 năm 2011. Giấy chứng nhận đầu tư được CHỨNG THẬP BẢN SAO ĐỘNG VỐC BẢN CHÍNH số 01SC7BS. Một bản cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn và một bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

Ngày ..... 09.-03.-2023.....

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUỲNH TRUNG CANG  
CÔNG CHỨNG VIÊN



Phạm Xuân Sơn

103/344203000034

Nguyễn Văn Dũng



## GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Số: 442043000034

Chứng nhận lần đầu: ngày 16 tháng 10 năm 2007.

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 12 tháng 5 năm 2011.

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 2375/UBND-KT ngày 06 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận cho Ban quản lý các Khu công nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các nhà đầu tư trong khu công nghiệp trước khi có báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000034 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2007;

Căn cứ Bán đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Việt Hàn nộp lần đầu ngày 10 tháng 5 năm 2011.

### TRƯỞNG BAN

Chứng nhận chủ đầu tư: Ông Ho Jong Park, sinh ngày 21 tháng 10 năm 1959, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số M10313318 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 06 tháng 3 năm 2009; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Sinwoolum Apt, 102 dong, 210 ho, Janglim 2 dong, Sahagu, Busan, Hàn Quốc; Chỗ ở hiện nay tại Lô A4, khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Đăng ký điều chỉnh lần thứ nhất Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000034 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước (nay là Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2007 với nội dung như sau:

#### Điều 1:



1) Khoản 4 Điều 1 được điều chỉnh lại như sau:

Ngành, nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ vật liệu composite như: Bộ phận tháp hơi lạnh, bộ phận bồn tưới hoai, bộ phận bồn chứa dầu, linh kiện xe ô tô, linh kiện xe tải, thùng rác, ống dẫn, bồn chứa nước, hệ thống thoát nước, kê điện, kê điện thoại, nhà vệ sinh, phòng tắm, cọ, nắp. Sản xuất khuôn mẫu để sản xuất các sản phẩm bằng nhựa composite. Sản xuất bao ghế xe ô tô bằng da.

2) Khoản 2 Điều 2 được điều chỉnh lại như sau:

Mục tiêu và quy mô của dự án: Sản xuất bộ phận tháp hơi lạnh với quy mô 40 tấn/năm, bộ phận bồn tưới hoai, bồn chứa dầu với quy mô 300 tấn/năm, linh kiện xe ô tô với quy mô 96 tấn/năm, thùng rác với quy mô 216 tấn/năm, ống dẫn. Bồn và các sản phẩm khác với quy mô 48 tấn/năm. Sản xuất khuôn mẫu để sản xuất các sản phẩm bằng nhựa composite với quy mô 200 cái/năm. Sản xuất bao ghế xe ô tô bằng da với quy mô 144.000 cái/năm.

Điều 2:

Mọi điều khoản khác của Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000034 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước (nay là Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2007 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh này được lập thành 2 (hai) bản gốc; một bản cấp cho Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Việt Hàn và một bản lưu tại Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước./.

CHUNG THỨC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thư: 01.2.1.9.2 quyển số 01SCT/BS

Ngày: 09/03/2023

VĂN PHÒNG CỘNG CHỦNG HỘ KINH TRUNG CANG  
CỘNG CHỦNG VIỆN

TRƯỞNG BAN

P TRƯỞNG BAN THƯƠNG TRỰC



Nguyễn Văn Dũng



Phạm Xuân Linh



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ**  
**Số: 442043000034**

*Chứng nhận lần đầu: ngày 16 tháng 10 năm 2007.*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 114/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Bản đăng ký cấp Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do ông Ho Jong Park nộp ngày 12 tháng 10 năm 2007.

**TRƯỞNG BAN**

Chứng nhận chủ đầu tư: Ông Ho Jong Park, sinh ngày 21 tháng 10 năm 1959, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số 7069577 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 16 tháng 11 năm 2005; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Sinwoolim Apt, 102 dong, 210 ho, Janglim 2 dong, Sahagu, Busan, Hàn Quốc; Chỗ ở hiện nay số 9, tổ 21, khóm 4, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

**Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh**

1) Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN; Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài: NEW VIET HAN COMPOSITE CO.,LTD.

2) Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên.

3) Địa chỉ trụ sở chính: Lô A4, khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã

4) Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ vật liệu composite như: Bộ phận tháp hơi lạnh, bộ phận bồn tự hoại, bộ phận bồn chứa dầu, linh kiện xe ô tô, linh kiện xe tải, thùng rác, ống dẫn, bồn chứa nước, hệ thống thoát nước, kệ điện, kệ điện thoại, nhà vệ sinh, phòng tắm, co, nấm.

5) Vốn điều lệ: 12.800.000.000 (mười hai tỷ tám trăm triệu) đồng Việt Nam, tương đương với 800.000 (tám trăm ngàn) đô la Mỹ, gồm:

Số thứ tự	Tên thành viên sáng lập	Phần vốn góp (đô la Mỹ)
1	Ông Ho Jong Park	800.000

6) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông Ho Jong Park, sinh ngày 16 tháng 10 năm 1959, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số 7069577 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 21 tháng 11 năm 2005; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Sinwoolim Apt, 102 dong, 210 ho, Janglim 2 dong, Sahagu, Busan, Hàn Quốc; Chỗ ở hiện nay số 9, tổ 21, khóm 4, phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Là Chủ tịch Công ty.

#### Điều 2: Nội dung dự án đầu tư

1) Tên dự án đầu tư: XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ VẬT LIỆU COMPOSITE.

2) Mục tiêu và quy mô của dự án: Sản xuất bộ phận tháp hơi lạnh với quy mô 40 tấn/năm, bộ phận bồn tự hoại, bồn chứa dầu với quy mô 300 tấn/năm, linh kiện xe ô tô với quy mô 96 tấn/năm, thùng rác với quy mô 216 tấn/năm, ống dẫn, bồn và các sản phẩm khác với quy mô 48 tấn/năm.

3) Địa điểm thực hiện dự án: Lô A4, khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Diện tích đất dự kiến sử dụng là 28.800m<sup>2</sup> (hai mươi tám ngàn tám trăm mét vuông).

4) Tổng vốn đầu tư của dự án là 48.000.000.000 (bốn mươi tám tỷ) đồng Việt Nam, tương đương với 3.000.000 (ba triệu) đô la Mỹ. Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 12.800.000.000 (mười hai tỷ tám trăm triệu) đồng Việt Nam, tương đương với 800.000 (tám trăm ngàn) đô la Mỹ, gồm:

STT	Tên thành viên sáng lập	Phần vốn góp (đô la Mỹ)	Loại vốn góp	Tiến độ góp vốn
1	Ông Ho Jong Park	800.000	Tiền đô la Mỹ	Hoàn thành việc góp vốn trong tháng 5 năm 2008.

5) Thời hạn hoạt động của dự án là 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

6) Tiến độ thực hiện dự án:

- Khởi công, hoàn thành việc xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử: Từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 3 năm 2008.

- Sản xuất chính thức: Từ tháng 4 năm 2008 trở đi.

7) Các ưu đãi đối với dự án:

a) Mức thuế suất và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp:

(2/3/442043000034)



Đối với lĩnh vực sản xuất:

- + Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% (mười phần trăm) trong 15 (mười lăm) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (hai mươi tám phần trăm) cho thời gian còn lại.

- + Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) trong 9 (chín) năm tiếp theo.

-Đối với lĩnh vực dịch vụ:

- + Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% (hai mươi phần trăm) trong 10 (mười) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (hai mươi tám phần trăm) cho thời gian còn lại.

- + Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) trong 6 (sáu) năm tiếp theo.

b) Miễn thuế nhập khẩu:

- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

- Trường hợp nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng phải tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

c) Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

d) Công ty TNHH Tân Việt Hàn có nghĩa vụ trả tiền thuê mặt bằng và phí sử dụng hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc cho Công ty TNHH C&N Vina theo hợp đồng ký kết giữa các bên.

d) Công ty TNHH Tân Việt Hàn có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và các quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư; Tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan.

**Điều 3:** Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 2 (hai) bản gốc: Một bản cấp cho Công ty TNHH Tân Việt Hàn và một bản lưu tại Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Phước.

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực ..... 002182  
..... quyển số 01 SCT/BS  
Ngày ..... 09 -03 - 2023

TRƯỞNG BAN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUYNH TRUNG CANG  
CÔNG CHỨNG VIÊN



Phạm Xuân Tình

Văn Văn Hạnh

# **PHÁP LÝ VỀ QUY HOẠCH**

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ  
 Số: 172 /QĐ-BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
 Bình Phước, ngày 11 tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

### TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC



Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chung cư và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 15/01/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết KCN Minh Hưng - Hàn Quốc thuộc xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 24/8/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (giai đoạn 1) xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/2000 KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT30441 do Sở Tài nguyên & Môi trường cấp ngày 04/02/2021 cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn;

Căn cứ Giấy xác nhận số 01/GXNDTM-BQL ngày 23/01/2017 của Ban quản lý Khu kinh tế về xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất vật liệu Composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn /năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu Composite với quy mô 1000 cái/năm”;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 442023000034, Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 11/6/2015 do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn

Căn cứ Công văn số 78/TD-PCCC ngày 07/7/2023 do Phòng Cảnh sát PCCC và Cứu nạn Cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước về thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy.

Căn cứ Công văn số 3437/SXD-QHKT ngày 02/11/2023 của Sở Xây dựng về việc ý kiến đối với đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

Căn cứ Công văn số 3110/CV-CN2023 ngày 31/10/2023 của Công ty TNHH C&N Vina về việc ý kiến về đấu nối hạ tầng kỹ thuật KCN đối với đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn tại Tờ trình số 02/TTr-TVH ngày 25/10/2023 về việc thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Thông báo kết quả thẩm định của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Công văn số 2672/BQL-QHXDTNMT ngày 07/12/2023 và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý QHXDTNMT.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (*goi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng*) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Gia Phong Precision Industry làm chủ đầu tư với các nội dung chính như sau:

### 1. Vị trí, quy mô diện tích lập quy hoạch:

Khu đất quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Nhà máy Sản xuất vật liệu Composite, thuộc lô A4, khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc. Có ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc: giáp lô đất xây dựng nhà máy thuộc lô A5;
- Phía Nam: giáp với lô đất xây dựng nhà máy thuộc lô A3;
- Phía Đông: giáp với đường D4 lộ giới 32m;
- Phía Tây: giáp với lô đất điều hành dịch vụ.

Quy mô diện tích khu đất lập quy hoạch: Khoảng 28.732,7 m<sup>2</sup> (2,873ha).

### 2. Mục tiêu lập quy hoạch:

- Đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Nhà máy Sản xuất vật liệu COMPOSITE được lập với mục tiêu xác định vị trí, quy mô công trình, hạng mục công trình trong lô đất bao gồm cả công trình ngầm; Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch, tỷ lệ chiếm đất của công trình; tổ chức sân vườn, đường nội bộ trong khu vực quy hoạch và các hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Nhằm tạo cơ sở pháp lý để lập dự án đầu tư xây dựng, cấp phép xây dựng và triển khai các công việc khác theo quy định của Pháp luật liên quan.

Sản xuất vật liệu COMPOSITE: Bộ phận tháp hơi lạnh, bộ phận bồn tự hoại, bộ phận bồn chứa dầu, bộ phận xe ô tô, bộ phận xe tải, thùng rác, các loại ống, các loại bồn, hệ thống thoát nước, kệ điện, nhà vệ sinh, phòng tắm, co, nắp. Gia công linh kiện điện tử.

### 3. Các chỉ tiêu quy hoạch:

#### a) Chỉ tiêu sử dụng đất:

- |                                     |                             |
|-------------------------------------|-----------------------------|
| - Tổng diện tích khu đất            | : 28.732,7 m <sup>2</sup> . |
| - Mật độ xây dựng                   | : 48,21%                    |
| - Tỷ lệ đất cây xanh & mặt nước     | : ≥ 20%;                    |
| - Tầng cao xây dựng                 | : ≤ 02 tầng;                |
| - Chiều cao xây dựng tối đa         | : ≤ 36,00 m;                |
| - Hệ số sử dụng đất toàn khu khoảng | : ≤ 1,0 lần.                |

#### b) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước: theo nhu cầu công nghệ sản xuất, dự kiến khoảng 20m<sup>3</sup>/ ca sản xuất.
  - Chỉ tiêu thoát nước thải ≥80% lượng nước cấp và 100% xử lý.
  - Chỉ tiêu cấp điện: theo nhu cầu công nghệ sản xuất 200÷250kW/ha.

- Chi tiêu chát thải rắn công nghiệp: 0,5 Tấn/ ngày/ ha đất xây dựng nhà máy.

- Chi tiêu rác thải sinh hoạt: ≥1kg/người/ngày.

- Nhằm đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, chọn giải pháp ngầm hóa các hệ thống hạ tầng trong khu được quy hoạch.

#### 4. Quy hoạch sử dụng đất:

##### • Bảng thống kê sử dụng đất

STT	Hạng mục sử dụng đất	Diện tích m <sup>2</sup>	Tỷ lệ (%)	QCVN01-2021/BXD	
1	Đất công nghiệp (nhà máy, nhà kho)	13.524,70	47,07	≤ 70%	Mục 2.5.3- Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tang tối đa 70%
2	Đất cây xanh	6.629,44	23,07	≥ 20%	Mục 2.6.5 - Bảng 2.11
3	Đất giao thông	7.572,52	26,36		
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	42,20	0,15		
5	Đất hành chính dịch vụ	963,84	3,35		
	Tổng công	28.732,70	100,00		

##### Bảng thống kê các hạng mục công trình xây dựng thuộc khu quy hoạch

STT	Tên hạng mục	Kích thước			Số Lượng	Diện tích XD (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích sàn(m <sup>2</sup> )
		Dài	Rộng	Tầng cao			
1	Nhà xưởng A	120	35	1	1	4200	4200
2	Nhà xưởng B	120	35	1	1	4200	4200
3	Nhà xưởng C	100	20	1	1	2000	2000
4	Nhà xưởng D	25	35	1	1	875	875
5	Nhà nghỉ văn phòng	24,5	12	2	1	294	588
6	Văn phòng	18	9	1	1	253,84	253,84
		14	5	1	1		
		4,2	5,2	1	1		
7	Nhà ăn	20	20	1	1	400	400
8	Nhà để xe	20	20	1	1	400	400
9	Nhà bảo vệ	4	4	1	1	16	16
10	Tháp nước	10	2	1	1	20	20
11	Nhà đặt máy phát điện	5,5	4	1	1	22,2	22,2

12	Nhà đặt máy nén khí	5	4	1	4	80	80
13	Nhà vệ sinh	10	3,8	1	1	38	38
14	Kho chứa nguyên liệu	18	12	1	1	216	216
15	Nhà xe mở rộng	5	20	1	1	100	100
16	Phòng hút bụi	25	3,5	1	1	87,5	87,5
17	Phòng hút bụi	5	35	1	4	175	175
18	Nhà rác	25	5	1	1	125	125
19	Tháp canh	4,7	4,7	1	1	22,2	22,2

### 5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

a. Nhà máy được quy hoạch với các khu chức năng chính là:

- Đất xây dựng nhà máy, nhà xưởng.
- Đất xây dựng kho - bãi.
- Đất khu hành chính, dịch vụ.
- Đất khu hạ tầng kỹ thuật.
- Đất cây xanh.
- Mạng lưới đường giao thông.

b. Các giải pháp kiến trúc công trình:

- **Công trình hành chính, dịch vụ:**

- Nhà máy và các công trình kiến trúc khác sử dụng hình thức kiến trúc hiện đại, màu sắc công trình hài hòa phù hợp với chức năng sử dụng, tường rào bao quanh công trình có hình thức đẹp, thoáng, không che chắn tầm nhìn;
- Trong các khu vực xây dựng nhà máy, cần đảm bảo diện tích trồng cây xanh tối thiểu 20% diện tích lô đất, trong đó ưu tiên các loại cây tán rộng, lá dày và cao để che bóng mát;
  - Trong khu cây xanh, khuyến khích bố trí các tiện ích ghế đá, thùng rác,...;
  - Các công trình nhà máy phải được quan tâm tu bổ ngoại thất trong suốt quá trình sử dụng để không ảnh hưởng đến cảnh quan chung;
  - Các lô đất xây dựng nhà máy và công trình khác được tổ chức và quản lý theo các chỉ tiêu mật độ xây dựng, tầng cao tối đa, hệ số sử dụng đất tối đa theo quy hoạch được duyệt.
    - Tầng cao xây dựng tối đa: 02 tầng.
    - Chiều cao xây dựng tối đa: 11,0 m.
    - Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: 0,3m ÷ 0,75m.

- **Công trình nhà xưởng, kho:**

- Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc kết hợp bê tông cốt thép.
  - Tầng cao xây dựng tối đa: 02 tầng.

- Chiều cao xây dựng tối đa: 11 m.
- Chiều cao nền cao hơn via hè:  $0,3m \div 0,75m$ .

- **Khu kỹ thuật, nhà xe:**

- Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc bê tông cốt thép.
- Tầng cao xây dựng tối đa: 01 tầng.
- Chiều cao xây dựng tối đa: 8,0 m.
- Chiều cao nền cao hơn via hè:  $0,3m \div 0,75m$ .

Ngoài ra nhằm để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bờ via giao thông nội bộ

- **Hệ thống cây xanh:**

- Tỷ lệ đất cây xanh trong khu quy hoạch  $\geq 20\%$  theo quy định của QCVN 01:2021.

- Hệ thống cây xanh có vai trò quan trọng đặc biệt trong dự án, vừa có tác dụng tạo cảnh quan, đồng thời còn có tác dụng cải thiện môi trường sinh thái khu vực cũng như cải tạo môi trường vi khí hậu.

- Cây xanh được trồng tập trung tại các công viên và bổ sung diện tích cây xanh cho khu quy hoạch bằng cây xanh phân tán tại khu vực xung quanh công trình nhà xưởng, hành chính dịch vụ và trồng dọc trực đường tiếp giáp ranh đất bên ngoài.

## **6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

### **6.1. Quy hoạch san nền:**

- Cao độ san nền căn cứ theo chiều cao san nền thực tế quy hoạch tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp được duyệt và thi công.
- Khu đất quy hoạch có nền đất tương đối bằng phẳng, không chịu ảnh hưởng mực nước triều trên sông rạch.

Hiện trạng khu đất đã được hoàn thiện san lấp và xây dựng tương đối hoàn chỉnh, phần xử lý san nền là khu đất trồng chuẩn bị đầu tư xây dựng.

### **6.2. Quy hoạch giao thông:**

**6.2.1. Giao thông đối ngoại:** Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Đông là đường Đ4 có lô giới 18,0m. Chỉ giới đường đỏ là 9 m (tính từ tim đường). Tổ chức 01 vị trí cổng đầu nối tại đường Đ4.

#### **6.2.2. Giao thông nội bộ:**

Tổ chức trục chính nội bộ kết nối trực tiếp cổng ra vào xuất, nhập hàng dùng cho xe cơ giới có tải trọng lớn (xe container, xe tải) có mặt đường bê tông rộng 12,6m. Các trục giao thông nhánh kết nối khu chức năng lại với nhau (các trục giao thông nội bộ) phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy, đảm bảo luồng giao thông hàng và người không chồng chéo nhau, có bề rộng mặt đường bê tông 8m.

- Khu quy hoạch được chia thành 03 khu vực chức năng chính bao gồm: Khu vực nhà xưởng sản xuất, vận hành kỹ thuật; Khu hành chính dịch vụ và Khu vực kho-bãi.

- Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật của các tuyến đường thuộc dự án đi ngầm dưới phần đất cây xanh thảm cỏ.

### **6.2.3. Khoảng lùi xây dựng**

+ Các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng (Đối với trục đường chính lùi tối thiểu 10m tính từ bờ vỉa giao thông nội bộ, đối với trục đường phụ lùi tối thiểu 3m tính từ bờ vỉa giao thông nội bộ. Đồng thời chiều cao xác định phải đảm bảo theo đúng các số liệu đã tính toán cho các hạng mục công trình.

- + Khoảng lùi tối thiểu đối với các công trình dọc theo đường Đ4:  $\geq 5,0$  m;

### **6.3. Quy hoạch cấp nước:**

#### *a. Nguồn nước:*

- Sử dụng nguồn nước hiện trạng trên đường Đ4 tiếp giáp khu đất. Từ đó cấp nước cho toàn bộ khu quy hoạch.

*b. Mạng lưới đường ống phân phối:* Sử dụng các tuyến ống cấp nước chính bố trí trên hè đường tiêu khu có đường kính D80 đến D110. Sử dụng ống nhựa uPVC hoặc ống HDPE, thiết kế theo mạng vòng và mạng cát.

- Hành lang đặt ống sẽ được tuân thủ theo quy hoạch của từng tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch.

#### *c. Cấp nước chữa cháy:*

- Đối với các khu chức năng của dự án đều đã thiết kế hệ thống PCCC.
- Ngoài ra khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.

- Nước phục vụ chữa cháy được lấy từ các bể PCCC của dự án.

### **6.4. Quy hoạch thoát nước thải và thu gom chất thải rắn:**

#### *a. Giải pháp thiết kế hệ thống thoát và xử lý nước thải:*

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn nước thải nhà máy được phân làm 04 loại:

+ Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.

+ Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường Đ4 của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, nước thải do sản xuất của nhà máy được thiết kế tách riêng với nhau, đồng thời tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

- Cống thoát nước thải sinh hoạt và sinh hoạt sử dụng cống HDPE/uPVC đường kính D200- D400.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn chống thấm, sau đó kết nối vào hệ thống thu gom nội bộ của nhà máy.

- Nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách dầu sẽ kết nối vào hệ thống thu gom nội bộ của nhà máy.

- Nước thải sản xuất, sau khi kết nối vào hệ thống thu gom nước thải nội bộ của nhà máy → Trạm XLNT nhà máy → Hố ga quan trắc → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

- Độ dốc tối thiểu đối với cống thoát nước thải là 0,50% - 0,7%.

- Các tuyến cống được bố trí theo nguyên tắc tự chảy và đảm bảo thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất. (Xem chi tiết bố trí cống trên bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải).

#### *b. Thu gom rác thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:*

- Toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ dự án được thu gom, lưu giữ tạm thời vào kho chứa. Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

### **6.5. Quy hoạch thoát nước mưa:**

#### *\* Hướng thoát nước:*

- Hệ thống thu gom nước mưa của nhà máy là các cống tròn BTCT D600-D1200. Sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN tại 1 điểm đấu nối thoát nước mưa trên đường Đ4.

- Độ sâu chôn cống tròn BTCT tối thiểu là 0,7m. Nối cống theo nguyên tắc ngang đinh.

- Khoảng cách tối đa giữa các giếng thu là 20m. Bố trí giếng thu tại các vị trí đổi hướng và tại các vị trí đấu nối. Giếng thu được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác. Cần tiến hành nạo vét giếng thu thoát nước mưa thường xuyên, định kỳ vào trước mùa mưa lũ hàng năm để đảm bảo thoát nước tốt.

#### *\* Mạng lưới cống thoát nước mưa :*

- Mạng lưới thoát nước sử dụng cống tròn bê tông cốt thép D600 – D1200 bố trí sát lề đường thu gom nước của dự án. Cống thoát nước được tính toán lựa chọn đường kính đảm bảo lưu lượng thoát nước và kết cấu chịu tải trọng.

- Ga thu thăm kết hợp bố trí đảm bảo khoảng cách theo tiêu chuẩn, trung bình bố trí khoảng 20-40m/ga sử dụng kết cấu bê tông cốt thép.

- Tính toán hệ thống nước mưa theo phương pháp cường độ giới hạn.

### **6.6. Quy hoạch cấp điện, điện chiếu sáng:**

#### **6.6.1 Quy hoạch cấp điện**

- Nguồn cấp: Khu vực quy hoạch được đấu nối với đường dây điện 22kv trên đường Đ4.

- Phần đường dây trung thế:

- Phần đường dây trung thế được đấu nối từ trạm biến áp T5-110/22KV-2x63MVA.

- Dây dẫn: Sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC/SE-SWA, bảo vệ cách điện bằng PVC có đai thép bảo vệ và có đặc tính chống thấm dọc.

- Tuyến cáp trung thế được đi ngầm trong hào kỹ thuật và luồn trong ống HDPE đi ngầm. Đoạn đi qua đường được luồn trong ống thép bảo vệ và cách mặt đường lớn hơn hoặc bằng 1m.
- Tại các vị trí nối cáp phải có hầm và tủ nối cáp
- \* Phần đường dây hạ thế:
  - Nguồn điện: Nhận nguồn từ trạm biến áp 750kva trong khu quy hoạch
  - Điện áp: 0,4kV.
  - Đặc điểm kỹ thuật của đường dây hạ thế:
    - + Lưới điện hạ thế 0,4kV tổ chức theo mạng nhánh.
    - + Lưới điện hạ thế có cáp điện áp 380/220V, được hạ ngầm dọc theo hè đường quy hoạch đến từng lô quy hoạch.
    - + Các tuyến hạ thế 0,4KV từ trạm biến áp sử dụng loại cáp đồng bọc Cu/XLPE/DSTA/PVC có vỏ bọc cách điện nhựa không cháy - nhựa tổng hợp đi ngầm dưới via hè cáp đến các tủ phân phối 0,4KV.
  - Toàn bộ các tuyến cáp hạ thế được luồn trong ống HDPE đi ngầm. Đoạn đi qua đường được luồn trong ống thép bảo vệ và cách mặt đường lớn hơn hoặc bằng 1m.

#### **6.6.2. Quy hoạch hệ thống điện chiếu sáng:**

- Chọn phương án thiết kế chiếu sáng đi ngầm chiếu sáng ngoài trời kết hợp đèn gắn trên đường ngoài các công trình.
- Các tuyến đường sử dụng trụ đèn STK cao từ 7m-12m tùy thuộc vào bề rộng của lòng đường. Khoảng cách giữa các đèn từ 25m-40m.
- Sử dụng cáp đồng bọc C/XLPE/PVC 0,6/1KV luồn trong ống PVC D60 cho những đoạn cáp trên via hè và ống STK D60 cho những đoạn ống băng đường.
- Các đường cảnh quan cần sử dụng bộ đèn có độ thẩm mỹ cao. Cần quan tâm tới chiếu sáng via hè tại các khu vực có nhiều người đi bộ.
- Chú trọng sử dụng các bộ đèn tiết kiệm năng lượng, sử dụng các hệ thống điều khiển chiếu sáng công cộng theo công nghệ hiện đại nhằm nâng cao hiệu suất chiếu sáng. Để giảm chi phí trả tiền điện, ta chọn chiếu sáng 2 chế độ, từ 17 giờ đèn sáng toàn bộ 100% & sau 22 giờ đèn chỉ sáng 50% số lượng đèn lắp đặt.

#### **6. 7. Hệ thống thông tin liên lạc:**

- Nguồn cung cấp:
  - Để đáp ứng nhu cầu dịch vụ bưu chính viễn thông của khu vực, hệ thống thông tin liên lạc sẽ được kết nối vào hệ thống cáp thông tin trên đường N4B.
- Dự kiến nhu cầu:
  - Chỉ tiêu:
    - + Đất hành chính: 20 máy/ha.
    - + Đất sản xuất: 10 máy/ha.
    - + Công trình khác: 5-30 máy/khu.
    - + Dự phòng: 10%

#### **7. Giải pháp bảo vệ môi trường:**

- a. Giải pháp về kỹ thuật:



LỜI GIẢI QUYẾT

- Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đắt đai và nguồn lực tự nhiên.
- Khai thác sử dụng đất đai: phải thực hiện sử dụng đúng mục đích, quy mô và tiêu chí đã đề ra trong quy hoạch chuyên ngành phù hợp với quy hoạch tổng thể, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ trên địa bàn thành phố.
- Khai thác các nguồn lực tự nhiên: khai thác nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ theo quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.
- Cần nhanh chóng hoàn thiện mặt đường, tưới rửa đường định kỳ theo quy định hiện hành nhằm giảm thiểu lượng khói bụi do cơ giới gây ra.
- Khai thác và sử dụng nguồn nước: Khai thác sử dụng hợp lý phù hợp với quy luật tự nhiên là điều kiện tiên quyết, là nền tảng cho môi trường phát triển bền vững.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường được duyệt. Đảm bảo các loại chất thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý theo đúng quy định.

b. Giải pháp về quản lý:

- Quản lý các nguồn, các tác nhân gây ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động khai thác; sử dụng đất đai; các nguồn tự nhiên; quản lý hệ thống thu gom và xử lý chất thải; quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh phát ra tiếng ồn và ô nhiễm không khí.
- Tổ chức bộ máy quản lý: giáo dục và nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng người lao động.
- Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c. Biện pháp chống ồn:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp đô thị.
- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

### **8. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch:**

Thành phần hồ sơ thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn, gồm:

- Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3; phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; văn vẽ minh họa; các số liệu tính toán); Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.
- Thành phần bản vẽ:
  - + Sơ đồ vị trí, phạm vi ranh giới khu đất trong quy hoạch phân khu đã được phê duyệt; thể hiện theo tỷ lệ thích hợp trên nền bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất của quy hoạch phân khu xây dựng đã được phê duyệt.

+ Bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình: Xác định vị trí, quy mô công trình, hạng mục công trình trong lô đất (gồm cả công trình ngầm); các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch; tổ chức sân vườn, đường nội bộ trong khu vực quy hoạch; Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

+ Bản vẽ hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm các nội dung: Giao thông, chuẩn bị kỹ thuật, cung cấp năng lượng và chiếu sáng, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, hạ tầng viễn thông thụ động và công trình hạ tầng kỹ thuật khác; thể hiện nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

**Điều 2.** Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn có trách nhiệm:

Tổ chức công bố đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (*gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng*) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Triển khai cảm mộc ngoài thực địa để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

Thực hiện các bước tiếp theo về đầu tư Dự án “Nhà máy sản xuất vật liệu Composite” theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng; Trưởng phòng QHXDTNMT; Trưởng phòng ĐTDNLĐ - Ban Quản lý Khu kinh tế; Tổng Giám đốc Công ty TNHH C&N Vina; Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký!.

**Noi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Như điều 3;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, P.QHXDTNMT.

KT.TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Huy Hoàng

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thư 004616 quyển số 01 SCT/BS  
Ngày ..... 10.05.2024 .....

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUỲNH TRUNG CANG  
CÔNG CHỨNG VIÊN



PHẠM XUÂN SINH





UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**

Số: 2672/BQL-QHXDTNMT

V/v thông báo kết quả thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 07 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn.

Ban Quản lý Khu kinh tế nhận được Tờ trình số 02/TTr-TVH ngày 25/10/2023 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (*gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng*) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chăn nuôi và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;*



*Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh  
về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước,*

Sau khi xem xét, Ban Quản lý Khu kinh tế thông báo kết quả thẩm định đồ án hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, với các nội dung như sau:

## **I. NỘI DUNG QUY HOẠCH.**

### **1. Tên đồ án, vị trí, quy mô diện tích lập quy hoạch:**

Quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Nhà máy Sản xuất vật liệu Composite.

Khu đất quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Nhà máy Sản xuất vật liệu Composite, thuộc lô A4, khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc. Có ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc: giáp lô đất xây dựng nhà máy thuộc lô A5;
- Phía Nam: giáp với lô đất xây dựng nhà máy thuộc lô A3;
- Phía Đông: giáp với đường D4 lộ giới 32m;
- Phía Tây: giáp với lô đất điều hành dịch vụ.

**Quy mô diện tích khu đất lập quy hoạch:** Khoảng 28.732,7 m<sup>2</sup> (2,873ha).

### **2. Mục tiêu lập quy hoạch:**

- Đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Nhà máy Sản xuất vật liệu COMPOSITE được lập với mục tiêu xác định vị trí, quy mô công trình, hạng mục công trình trong lô đất bao gồm cả công trình ngầm; Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch, tỷ lệ chiếm đất của công trình; tổ chức sân vườn, đường nội bộ trong khu vực quy hoạch và các hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Nhằm tạo cơ sở pháp lý để lập dự án đầu tư xây dựng, cấp phép xây dựng và triển khai các công việc khác theo quy định của Pháp luật liên quan.

**Sản xuất vật liệu COMPOSITE:** Bộ phận tháp hơi lạnh, bộ phận bồn tự hoại, bộ phận bồn chứa dầu, bộ phận xe ô tô, bộ phận xe tải, thùng rác, các loại ống, các loại bồn, hệ thống thoát nước, kệ điện, nhà vệ sinh, phòng tắm, co, nắp. Gia công linh kiện điện tử.

### **3. Các chỉ tiêu quy hoạch:**

#### a) Chỉ tiêu sử dụng đất:

- |                                     |                             |
|-------------------------------------|-----------------------------|
| - Tổng diện tích khu đất            | : 28.732,7 m <sup>2</sup> . |
| - Mật độ xây dựng                   | : 48,21%                    |
| - Tỷ lệ đất cây xanh & mặt nước     | : ≥ 20%;                    |
| - Tầng cao xây dựng                 | : ≤ 02 tầng;                |
| - Chiều cao xây dựng tối đa         | : ≤ 36,00 m;                |
| - Hệ số sử dụng đất toàn khu khoảng | : ≤ 1,0 lần.                |

#### b) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước: theo nhu cầu công nghệ sản xuất, dự kiến khoảng 20m<sup>3</sup>/ ca sản xuất.
- Chỉ tiêu thoát nước thải ≥80% lượng nước cấp và 100% xử lý.
- Chỉ tiêu cấp điện: theo nhu cầu công nghệ sản xuất 200÷250kW/ha.
- Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp: 0,5 Tấn/ ngày/ ha đất xây dựng nhà máy.
- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: ≥1kg/người/ngày.
- Nhằm đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, chọn giải pháp ngầm hóa các hệ thống hạ tầng trong khu được quy hoạch.

#### 4. Quy hoạch sử dụng đất:

• Bảng thống kê sử dụng đất

STT	Hạng mục sử dụng đất	Diện tích m <sup>2</sup>	Tỷ lệ (%)	QCVN01-2021/BXD	
1	Đất công nghiệp (nhà máy, nhà kho)	13.524,70	47,07	≤ 70%	Mục 2.5.3- Mật độ xây dựng thuận của lô đất xây dựng nhà máy, kho tang tối đa 70%
2	Đất cây xanh	6.629,44	23,07	≥ 20%	Mục 2.6.5 - Bảng 2.11
3	Đất giao thông	7.572,52	26,36		
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	42,20	0,15		
5	Đất hành chính dịch vụ	963,84	3,35		
	Tổng cộng	28.732,70	100,00		

Bảng thống kê các hạng mục công trình xây dựng thuộc khu quy hoạch

STT	Tên hạng mục	Kích thước			Số Lượng	Diện tích XD (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích sàn(m <sup>2</sup> )
		Dài	Rộng	Tầng cao			
1	Nhà xưởng A	120	35	1	1	4200	4200
2	Nhà xưởng B	120	35	1	1	4200	4200
3	Nhà xưởng C	100	20	1	1	2000	2000
4	Nhà xưởng D	25	35	1	1	875	875
5	Nhà nghỉ văn phòng	24,5	12	2	1	294	588
6	Văn phòng	18	9	1	1	253,84	253,84
		14	5	1	1		

		4,2	5,2	1	1		
7	Nhà ăn	20	20	1	1	400	400
8	Nhà để xe	20	20	1	1	400	400
9	Nhà bảo vệ	4	4	1	1	16	16
10	Tháp nước	10	2	1	1	20	20
11	Nhà đặt máy phát điện	5,5	4	1	1	22,2	22,2
12	Nhà đặt máy nén khí	5	4	1	4	80	80
13	Nhà vệ sinh	10	3,8	1	1	38	38
14	Kho chứa nguyên liệu	18	12	1	1	216	216
15	Nhà xe mở rộng	5	20	1	1	100	100
16	Phòng hút bụi	25	3,5	1	1	87,5	87,5
17	Phòng hút bụi	5	35	1	4	175	175
18	Nhà rác	25	5	1	1	125	125
19	Tháp canh	4,7	4,7	1	1	22,2	22,2

### 5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

a. Nhà máy được quy hoạch với các khu chức năng chính là:

- Đất xây dựng nhà máy, nhà xưởng.
- Đất xây dựng kho - bãi.
- Đất khu hành chính, dịch vụ.
- Đất khu hạ tầng kỹ thuật.
- Đất cây xanh.
- Mạng lưới đường giao thông.

b. Các giải pháp kiến trúc công trình:

- **Công trình hành chính, dịch vụ:**

- Nhà máy và các công trình kiến trúc khác sử dụng hình thức kiến trúc hiện đại, màu sắc công trình hài hòa phù hợp với chức năng sử dụng, tường rào bao quanh công trình có hình thức đẹp, thoáng, không che chắn tầm nhìn;

- Trong các khu vực xây dựng nhà máy, cần đảm bảo diện tích trồng cây xanh tối thiểu 20% diện tích lô đất, trong đó ưu tiên các loại cây tán rộng, lá dày và cao để che bóng mát;

- Trong khu cây xanh, khuyến khích bố trí các tiện ích ghế đá, thùng rác,...;

- Các công trình nhà máy phải được quan tâm tu bô ngoại thất trong suốt quá trình sử dụng để không ảnh hưởng đến cảnh quan chung;
- Các lô đất xây dựng nhà máy và công trình khác được tổ chức và quản lý theo các chỉ tiêu mật độ xây dựng, tầng cao tối đa, hệ số sử dụng đất tối đa theo quy hoạch được duyệt.

- Tầng cao xây dựng tối đa: 02 tầng.
- Chiều cao xây dựng tối đa: 11,0 m.
- Chiều cao nền cao hơn vỉa hè:  $0,3m \div 0,75m$ .

- **Công trình nhà xưởng, kho:**

- Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc kết hợp bê tông cốt thép.
- Tầng cao xây dựng tối đa: 02 tầng.
- Chiều cao xây dựng tối đa: 11 m.
- Chiều cao nền cao hơn vỉa hè:  $0,3m \div 0,75m$ .

- **Khu kỹ thuật, nhà xe:**

- Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc bê tông cốt thép.
- Tầng cao xây dựng tối đa: 01 tầng.
- Chiều cao xây dựng tối đa: 8,0 m.
- Chiều cao nền cao hơn vỉa hè:  $0,3m \div 0,75m$ .

Ngoài ra nhằm để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bờ vỉa giao thông nội bộ

- **Hệ thống cây xanh:**

- Tỷ lệ đất cây xanh trong khu quy hoạch  $\geq 20\%$  theo quy định của QCVN 01:2021.
- Hệ thống cây xanh có vai trò quan trọng đặc biệt trong dự án, vừa có tác dụng tạo cảnh quan, đồng thời còn có tác dụng cải thiện môi trường sinh thái khu vực cũng như cải tạo môi trường vi khí hậu.
- Cây xanh được trồng tập trung tại các công viên và bô sung diện tích cây xanh cho khu quy hoạch bằng cây xanh phân tán tại khu vực xung quanh công trình nhà xưởng, hành chính dịch vụ và trồng dọc trực đường tiếp giáp ranh đất bên ngoài.

## **6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

### **6.1. Quy hoạch san nền:**

- Cao độ san nền căn cứ theo chiều cao san nền thực tế quy hoạch tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp được duyệt và thi công.
- Khu đất quy hoạch có nền đất tương đối bằng phẳng, không chịu ảnh hưởng mực nước triều trên sông rạch.

Hiện trạng khu đất đã được hoàn thiện san lấp và xây dựng tương đối hoàn chỉnh, phần xử lý san nền là khu đất trống chuẩn bị đầu tư xây dựng.

### **6.2. Quy hoạch giao thông:**

**6.2.1. Giao thông đối ngoại:** Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Đông là đường Đ4 có lộ giới 18,0m. Chỉ giới đường đỏ là 9 m (tính từ tim đường). Tổ chức 01 vị trí cảng đầu nối tại đường Đ4.

### **6.2.2. Giao thông nội bộ:**

Tổ chức trực chính nội bộ kết nối trực tiếp cảng ra vào xuất, nhập hàng dùng cho xe cơ giới có tải trọng lớn (xe container, xe tải) có mặt đường bê tông rộng 12,6m. Các trực giao thông nhánh kết nối khu chức năng lại với nhau (các trực giao thông nội bộ) phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy, đảm bảo luồng giao thông hàng và người không chồng chéo nhau, có bề rộng mặt đường bê tông 8m.

- Khu quy hoạch được chia thành 03 khu vực chức năng chính bao gồm: Khu vực nhà xưởng sản xuất, vận hành kỹ thuật; Khu hành chính dịch vụ và Khu vực kho-bãi.

- Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật của các tuyến đường thuộc dự án đi ngầm dưới phần đất cây xanh thảm cỏ.

### **6.2.3. Khoảng lùi xây dựng**

- + Các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng (Đối với trực đường chính lùi tối thiểu 10m tính từ bờ vỉa giao thông nội bộ, đối với trực đường phụ lùi tối thiểu 3m tính từ bờ vỉa giao thông nội bộ. Đồng thời chiều cao xác định phải đảm bảo theo đúng các số liệu đã tính toán cho các hạng mục công trình).

- + Khoảng lùi tối thiểu đối với các công trình dọc theo đường Đ4:  $\geq 5,0$  m;

### **6.3. Quy hoạch cấp nước:**

#### *a. Nguồn nước:*

- Sử dụng nguồn nước hiện trạng trên đường Đ4 tiếp giáp khu đất. Từ đó cấp nước cho toàn bộ khu quy hoạch.

*b. Mạng lưới đường ống phân phối:* Sử dụng các tuyến ống cấp nước chính bố trí trên hè đường tiêu khu có đường kính D80 đến D110. Sử dụng ống nhựa uPVC hoặc ống HDPE, thiết kế theo mạng vòng và mạng cụt.

- Hành lang đặt ống sẽ được tuân thủ theo quy hoạch của từng tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch.

#### *c. Cấp nước chữa cháy:*

- Đối với các khu chức năng của dự án đều đã thiết kế hệ thống PCCC.
- Ngoài ra khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.
- Nước phục vụ chữa cháy được lấy từ các bể PCCC của dự án.

### **6.4. Quy hoạch thoát nước thải và thu gom chất thải rắn:**

#### *a. Giải pháp thiết kế hệ thống thoát và xử lý nước thải:*

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn nước thải nhà máy được phân làm 04 loại:

+ Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.

+ Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường Đ4 của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, nước thải do sản xuất của nhà máy được thiết kế tách riêng với nhau, đồng thời tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

- Cống thoát nước thải sinh hoạt và sinh hoạt sử dụng cống HDPE/uPVC đường kính D200- D400.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn chống thấm, sau đó kết nối vào hệ thống thu gom nội bộ của nhà máy.

- Nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách dầu sẽ kết nối vào hệ thống thu gom nội bộ của nhà máy.

- Nước thải sản xuất, sau khi kết nối vào hệ thống thu gom nước thải nội bộ của nhà máy → Trạm XLNT nhà máy → Hố ga quan trắc → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

- Độ dốc tối thiểu đối với cống thoát nước thải là 0,50% - 0,7%.

- Các tuyến cống được bố trí theo nguyên tắc tự chảy và đảm bảo thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất. (Xem chi tiết bố trí cống trên bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải).

#### *b. Thu gom rác thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:*

- Toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ dự án được thu gom, lưu giữ tạm thời vào kho chứa. Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

#### **6.5. Quy hoạch thoát nước mưa:**

##### *\* Hướng thoát nước:*

- Hệ thống thu gom nước mưa của nhà máy là các cống tròn BTCT D600-D1200. Sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN tại 1 điểm đấu nối thoát nước mưa trên đường Đ4.

- Độ sâu chôn cống tròn BTCT tối thiểu là 0,7m. Nối cống theo nguyên tắc ngang định.

- Khoảng cách tối đa giữa các giếng thu là 20m. Bố trí giếng thu tại các vị trí đổi hướng và tại các vị trí đấu nối. Giếng thu được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đấu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác. Cần tiến hành nạo vét giếng

thu thoát nước mưa thường xuyên, định kỳ vào trước mùa mưa lũ hàng năm để đảm bảo thoát nước tốt.

*\* Mạng lưới cống thoát nước mưa :*

- Mạng lưới thoát nước sử dụng công tròn bê tông cốt thép D600 – D1200 bố trí sát lề đường thu gom nước của dự án. Cống thoát nước được tính toán lựa chọn đường kính đảm bảo lưu lượng thoát nước và kết cấu chịu tải trọng.

- Ga thu thăm kết hợp bố trí đảm bảo khoảng cách theo tiêu chuẩn, trung bình bố trí khoảng 20-40m/ga sử dụng kết cấu bê tông cốt thép.

- Tính toán hệ thống nước mưa theo phương pháp cường độ giới hạn.

**6.6. Quy hoạch cấp điện, điện chiếu sáng:**

**6.6.1 Quy hoạch cấp điện**

- Nguồn cấp: Khu vực quy hoạch được đấu nối với đường dây điện 22kv trên đường Đ4.

**• Phần đường dây trung thế:**

- Phần đường dây trung thế được đấu nối từ trạm biến áp T5-110/22KV-2x63MVA.

- Dây dẫn: Sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC/SE-SWA, bảo vệ cách điện bằng PVC có đai thép bảo vệ và có đặc tính chống thấm dọc.

- Tuyến cáp trung thế được đi ngầm trong hào kỹ thuật và luồn trong ống HDPE đi ngầm. Đoạn đi qua đường được luồn trong ống thép bảo vệ và cách mặt đường lớn hơn hoặc bằng 1m.

- Tại các vị trí nối cáp phải có hầm và tủ nối cáp

**\* Phần đường dây hạ thế:**

- Nguồn điện: Nhận nguồn từ trạm biến áp 750kva trong khu quy hoạch

- Điện áp: 0,4kV.

- Đặc điểm kỹ thuật của đường dây hạ thế:

- + Lưới điện hạ thế 0,4kV tổ chức theo mạng nhánh.

- + Lưới điện hạ thế có cấp điện áp 380/220V, được hạ ngầm dọc theo hè đường quy hoạch đến từng lô quy hoạch.

- + Các tuyến hạ thế 0,4KV từ trạm biến áp sử dụng loại cáp đồng bọc Cu/XLPE/DSTA/PVC có vỏ bọc cách điện nhựa không cháy - nhựa tổng hợp đi ngầm dưới vỉa hè cấp đến các tủ phân phối 0,4KV.

- Toàn bộ các tuyến cáp hạ thế được luồn trong ống HDPE đi ngầm. Đoạn đi qua đường được luồn trong ống thép bảo vệ và cách mặt đường lớn hơn hoặc bằng 1m.

**6.6.2. Quy hoạch hệ thống điện chiếu sáng:**

- Chọn phương án thiết kế chiếu sáng đi ngầm chiếu sáng ngoài trời kết hợp đèn gắn trên đường ngoài các công trình.

- Các tuyến đường sử dụng trụ đèn STK cao từ 7m-12m tùy thuộc vào bề rộng của lòng đường. Khoảng cách giữa các đèn từ 25m-40m.

- Sử dụng cáp đồng bọc C/XLPE/PVC 0,6/1KV luồn trong ống PVC D60 cho những đoạn cáp trên via hè và ống STK D60 cho những đoạn ống băng đường.

- Các đường cảnh quan cần sử dụng bộ đèn có độ thẩm mỹ cao. Cần quan tâm tới chiếu sáng via hè tại các khu vực có nhiều người đi bộ.

- Chú trọng sử dụng các bộ đèn tiết kiệm năng lượng, sử dụng các hệ thống điều khiển chiếu sáng công cộng theo công nghệ hiện đại nhằm nâng cao hiệu suất chiếu sáng. Để giảm chi phí trả tiền điện, ta chọn chiếu sáng 2 chế độ, từ 17 giờ đèn sáng toàn bộ 100% & sau 22 giờ đèn chỉ sáng 50% số lượng đèn lắp đặt.

### **6. 7. Hệ thống thông tin liên lạc:**

- Nguồn cung cấp:

- Để đáp ứng nhu cầu dịch vụ bưu chính viễn thông của khu vực, hệ thống thông tin liên lạc sẽ được kết nối vào hệ thống cáp thông tin trên đường N4B.

- Dự kiến nhu cầu:

- Chỉ tiêu:

- + Đất hành chính: 20 máy/ha.
- + Đất sản xuất: 10 máy/ha.
- + Công trình khác: 5-30 máy/khu.
- + Dự phòng: 10%

### **7. Giải pháp bảo vệ môi trường:**

- a. Giải pháp về kỹ thuật:

- Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đất đai và nguồn lực tự nhiên.

- Khai thác sử dụng đất đai: phải thực hiện sử dụng đúng mục đích, quy mô và tiêu chí đã đề ra trong quy hoạch chuyên ngành phù hợp với quy hoạch tổng thể, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ trên địa bàn thành phố.

- Khai thác các nguồn lực tự nhiên: khai thác nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ theo quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Cần nhanh chóng hoàn thiện mặt đường, tưới rửa đường định kỳ theo quy định hiện hành nhằm giảm thiểu lượng khói bụi do cơ giới gây ra.

- Khai thác và sử dụng nguồn nước: Khai thác sử dụng hợp lý phù hợp với quy luật tự nhiên là điều kiện tiên quyết, là nền tảng cho môi trường phát triển bền vững.

- Xây dựng, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường được duyệt. Đảm bảo các loại chất thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- b. Giải pháp về quản lý:

- Quản lý các nguồn, các tác nhân gây ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động khai thác; sử dụng đất đai; các nguồn tự nhiên; quản lý hệ thống thu gom và xử lý chất thải; quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh phát ra tiếng ồn và ô nhiễm không khí.



TK.CHÓM TRA

- Tổ chức bộ máy quản lý: giáo dục và nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng người lao động.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c. Biện pháp chống ồn:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp đô thị.

- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

### **8. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch:**

Thành phần hồ sơ thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện; quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn, gồm:

- Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3; phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; văn vẽ minh họa; các số liệu tính toán); Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

- Thành phần bản vẽ:

- + Sơ đồ vị trí, phạm vi ranh giới khu đất trong quy hoạch phân khu đã được phê duyệt; thể hiện theo tỷ lệ thích hợp trên nền bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất của quy hoạch phân khu xây dựng đã được phê duyệt.

- + Bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình: Xác định vị trí, quy mô công trình, hạng mục công trình trong lô đất (gồm cả công trình ngầm); các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch; tổ chức sân vườn, đường nội bộ trong khu vực quy hoạch; Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

- + Bản vẽ hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm các nội dung: Giao thông, chuẩn bị kỹ thuật, cung cấp năng lượng và chiếu sáng, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, hạ tầng viễn thông thụ động và công trình hạ tầng kỹ thuật khác; thể hiện nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

## **II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH.**

### **1. Văn bản pháp lý:**

- Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 15/01/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết KCN Minh Hưng - Hàn Quốc thuộc xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 24/8/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (giai đoạn 1) xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/2000 KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào số CT30441 do Sở Tài nguyên & Môi trường cấp ngày 04/02/2021 cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn;

- Giấy xác nhận số 01/GXNDT-BQL ngày 23/01/2017 của Ban quản lý Khu kinh tế về xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất vật liệu Composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu Composite với quy mô 1000 cái/năm”;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 442023000034, Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 11/6/2015 do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn

- Công văn số 78/TD-PCCC ngày 07/7/2023 do Phòng Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước về thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy.

- Công văn số 3437/SXD-QHKT ngày 02/11/2023 của Sở Xây dựng về việc ý kiến đối với đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (*gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng*) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

- Công văn số 3110/CV-CN2023 ngày 31/10/2023 của Công ty TNHH C&N Vina về việc ý kiến về đấu nối hạ tầng kỹ thuật KCN đối với đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (*gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng*) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

## **2. Về thành phần hồ sơ và nội dung đồ án quy hoạch:**

Thành phần hồ sơ cơ bản thực hiện đúng theo quy định theo Điều 30, Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây Dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chúc năng và quy hoạch nông thôn. Nội dung đồ án: Cơ bản phù hợp theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc đã được phê duyệt.

## **3. Đánh giá về sự phù hợp Quy hoạch:**

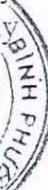
Đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (*gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng*) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đã được UBND tỉnh phê duyệt. Cơ cấu sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ tiêu cây xanh, giao thông, đấu nối hạ tầng kỹ thuật: Đảm bảo theo quy định.

## **4. Năng lực của đơn vị tư vấn:**

Năng lực của tổ chức tư vấn và cá nhân tham gia lập đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (*gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng*) có chứng chỉ hành nghề phù hợp theo quy định. Bao gồm:

- Đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch: Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hòa, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số HAN-00033390 do Sở Xây dựng thành phố Hà Nội cấp ngày 28/11/2022, có thời hạn đến ngày 25/11/2032.

- Chủ nhiệm lập đồ án quy hoạch: KTS Seng Minh Phụng, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số YEB-00094571 do Sở Xây dựng Yên Bái cấp ngày 07/7/2020, có thời hạn đến ngày 07/7/2025.



### III. KẾT LUẬN.

#### 1. Kết luận:

Đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đủ điều kiện phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

#### 2. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

Sau khi được phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng), Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật.

- Triển khai thực hiện dự án, thực hiện đầy đủ các thủ tục về môi trường, thiết kế phòng cháy và chữa cháy và triển khai các bước tiếp theo đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu của dự án này.

- Quản lý chặt chẽ việc đầu tư xây dựng phải đảm bảo phù hợp với nội dung đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp đã được duyệt (đảm bảo các chỉ tiêu quy hoạch như: Hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ tiêu cây xanh, giao thông; đảm bảo đầu nối hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thoát nước thải và vị trí kho lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, cấp điện, cấp nước sạch, giao thông và san nền, hố ga...phù hợp theo đúng quy hoạch đã được duyệt).

#### 3. Trách nhiệm của đơn vị lập đồ án quy hoạch:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và các số liệu tính toán trong thuyết minh quy hoạch chi tiết. Cá nhân người chủ trì và các kỹ sư thiết hạ tầng kỹ thuật phải chịu trách nhiệm cá nhân về tính đúng đắn và các giải pháp kỹ thuật, tính chính xác và độ tin cậy của các số liệu phục vụ khảo sát, thiết kế, những quy định về kỹ thuật bản vẽ và khái toán, đồng thời chịu trách nhiệm về các ý kiến, kết luận khi tham gia các nội dung trên.

Trên đây là thông báo kết quả Đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, đề nghị Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn và đơn vị tư vấn nghiên cứu và triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

**CHUNG THỤC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

**Số chứng thực 004617 quyển số 01SCT/BS**

Nơi nhận: Ngày ..... 10.05.2024 .....

- UBND tỉnh (b/c);
- Như trên;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, P.QHXDTNMT.



PHẠM XUÂN SINH

# **PHÁP LÝ VỀ XÂY DỰNG**

## GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 29./GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH SXTM Tân Việt Hàn.

Địa chỉ: Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình: Nhà chứa máy nén khí và các công trình phụ trợ thuộc dự án “Nhà máy sản xuất vật liệu composite”.

Tổng số hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 09 công trình do Công ty Cổ phần Tư vấn ACC lập.

Vị trí xây dựng: Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Mật độ xây dựng cho toàn dự án: 46,52%.

Màu sắc công trình: Chủ đầu tư chỉ được sử dụng các màu sắc cho hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

Chỉ giới xây dựng: Cách 16m tính từ tim đường quy hoạch Đ4.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình:

1. Phòng máy nén khí: 04 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng:  $(5m \times 4m) \times 04 \text{ nhà} = 80m^2$ .

- Chiều cao công trình: 5m.

- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu: Móng, cột bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sắt.

2. Gác lửng chứa hàng xuống A: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Số tầng: 01 tầng.

- Diện tích xây dựng:  $(11,5m \times 6m) = 69m^2$ .

- Chiều cao công trình: 3,7m.

- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu: Móng bằng BTCT; không tường bao; khung, sàn bằng thép.

### **3. Văn phòng sàn lửng xưởng A: 01 nhà.**

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng:  $(12m \times 6m) = 72m^2$ .
- Chiều cao công trình: 3,75m.
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu: Móng bằng BTCT; tường xây gạch; khung, sàn bằng thép; cửa nhôm kính.

### **4. Nhà xe mở rộng: 01 nhà.**

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng:  $(20m \times 5m) = 100m^2$ .
- Chiều cao công trình: 6,3m.
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu: Móng bằng BTCT; không tường bao; khung, kèo bằng thép; mái lợp tole.

### **5. Văn phòng sàn lửng xưởng B: 01 nhà.**

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng:  $(12m \times 6m) = 72m^2$ .
- Chiều cao công trình: 3,75m.
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng bằng BTCT; tường xây gạch; khung, sàn bằng thép; cửa nhôm kính.

### **6. Phòng hút bụi: 01 nhà.**

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng:  $(35m \times 5m) = 175m^2$ .
- Chiều cao công trình: 3,5m.
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, cột bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sắt.

### **7. Gác lửng chứa hàng xưởng C: 01 nhà.**

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.

- Số tầng: 01 tầng.
  - Diện tích xây dựng: (20m x 5,8m) = 116m<sup>2</sup>.
  - Chiều cao công trình: 3,7m.
  - Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
    - Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình
    - Giải pháp kết cấu: Móng bằng BTCT; không tường bao; khung; sàn bằng thép.
- 8. Nhà chứa rác:** 01 nhà.
- Loại công trình: Công trình dân dụng.
  - Cấp công trình: Cấp IV.
  - Số tầng: 01 tầng.
  - Diện tích xây dựng: (25m x 5m) = 125m<sup>2</sup>.
  - Chiều cao công trình: 3,5m.
  - Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
    - Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình
    - Giải pháp kết cấu: Móng, cột bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch + ốp vách tole; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sắt.
- 9. Phòng máy hút bụi:** 01 nhà.
- Loại công trình: Công trình dân dụng.
  - Cấp công trình: Cấp IV.
  - Số tầng: 01 tầng.
  - Diện tích xây dựng: (25m x 3,5m) = 87,5m<sup>2</sup>.
  - Chiều cao công trình: 4,6m.
  - Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
    - Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
    - Giải pháp kết cấu: Móng, cột bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sắt.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ T00617 ngày 13/6/2008 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH SXTM Tân Việt Hàn.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH SXTM Tân Việt Hàn phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

(Chú đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 26 tháng 6 năm 2020

**Nơi nhận:**

- ↓ Như trên;
- ↓ Lưu VT.





## CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

Phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

### **ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP**

1. Nội dung điều chỉnh :

.....  
.....  
.....  
.....



2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....  
.....  
.....  
.....

Bình Phước, ngày tháng năm  
**KT. TRƯỞNG BAN**

## GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số : 29./GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn.

Địa chỉ : Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước..

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 01 do Công ty TNHH III thiết kế xây dựng Tùng Lâm lập.

Vị trí xây dựng : Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng: Cách 16 m tính từ tim Đường D3, Đường D4.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

I. Nhà kho chứa nguyên liệu : 01 nhà

Loại công trình : Công trình công nghiệp

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng : 01 tầng.

- Diện tích xây dựng : 18m x12m = 216 m<sup>2</sup>.

- Chiều cao công trình : 5,75 m

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu 10.000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mai lợp tôn, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 28.732,7 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00617 ngày 13/6/2008 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp

IV. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng công trình trong thời hạn 01

năm kể từ ngày cấp. Quá hạn trên Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn phải xin gia

Số chứng thực 002.1.0. Mục số 01 SCT/BS

Ngày .....(09/03/2023) lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau giấy phép này).

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUỲNH TRUNG CANG  
CÔNG CHỨNG VIÊN



Phạm Xuân Bình

Bình Phước, ngày 7 tháng 7 năm 2016.

KT.TRUỞNG, BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN



Đào Văn Hoàng

## CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai; về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

### **GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP**

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh :

.....  
.....  
.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....  
.....  
.....

Bình Phước, ngày tháng năm 2016.

**TRƯỞNG BAN**

.....  
.....  
.....

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số : 434/BQL-QHXDTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 7 tháng 7 năm 2016

V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của hạng mục công trình: "Nhà kho chứa nguyên liệu" của Công ty TNHH Tân Việt Hàn.

Kính gửi: Công ty TNHH Tân Việt Hàn.

Ban Quản lý Khu kinh tế nhận được Tờ trình số 01/TTr - TVH ngày 28/04/2016 của Công ty TNHH Tân Việt Hàn về việc đề nghị Thẩm định thiết kế cơ sở công trình: Nhà kho chứa nhiên liệu.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/03/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 26/2009/QĐ-UBND ngày 29/6/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 15/01/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng – Hàn Quốc thuộc xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 24/8/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (giai đoạn 1) xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: “ Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm” do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn làm chủ đầu tư tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 56/TD-PCCC ngày 16/5/2016 của Phòng Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước.

Sau khi xem xét, Ban Quản lý Khu kinh tế thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở công trình như sau :

## I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

**1. Tên dự án:** Nhà kho chứa nguyên liệu

**2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình:**

Công trình thuộc dự án nhóm C, loại công trình công nghiệp, cấp IV.

Tổng số công trình theo hồ sơ lập bao cáo nghiên cứu khả thi là 01

\* Nội dung và quy mô công trình:

**2.1. Nhà kho chứa nguyên liệu : 01 nhà**

- Loại công trình : Công trình công nghiệp

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng : 01 tầng.

- Diện tích xây dựng : 18m x12m = 216 m<sup>2</sup>.

- Chiều cao công trình : 5,75 m

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt

**3. Người quyết định đầu tư:** Ho Jong Part      **Chức vụ:** Giám đốc

**4. Chủ đầu tư:** Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn.

**5. Địa điểm xây dựng:** Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

**6. Tổng mức đầu tư xây dựng hạng mục công trình:** 185.000.000 đồng.

**7. Nguồn vốn thực hiện:** Tự có.

**8. Thời gian thực hiện dự án:** Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..

**9. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng áp dụng :**

+ TCVN 2737-1995 : Tiêu chuẩn thiết kế tải trọng và tác động.

+ TCVN 5574-2012 : Kết cấu bê tông và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế.

- + TCVN 5575-2012 : Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
- + TCVN 45-78 : Tính toán nền móng.
- + TCXDVN 46-2007 : Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.
- + TCVN 9206 : 2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế.
- + TCVN 3254-1989 : An toàn cháy và yêu cầu chung.
- + TCVN 2622-1995 : Hệ thống PCCC.
- + TCVN 5738-1993 : Hệ thống báo cháy. Yêu cầu kỹ thuật.
- + TCVN 4513-1988 : Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.
- + TCXD 4474-1987 : Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.
- + TCVN 5760-1993: Hệ thống chữa cháy – Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng.
- + TCVN 3890-2009 : Phương tiện PC&CC cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

**10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty TNHH thiết kế xây dựng Tùng Lâm.

Địa chỉ trụ sở chính : 448/37/24- Phan Huy Ích, quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

## II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH.

### 1. Văn bản pháp lý:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 442043000034 ngày 16/10/2007.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00617 ngày 13/6/2008 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: “ Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm” do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn làm chủ đầu tư tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 56/TD-PCCC ngày 16/5/2016 của Phòng Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước;

### 2. Tài liệu khảo sát, thiết kế:

- Cam kết khảo sát địa chất.
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

### 3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu

- Thông tin năng lực của nhà thầu thiết kế cơ sở.
- Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của các chức danh chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế.

### III. NỘI DUNG HỒ SƠ DỰ ÁN TRÌNH THẨM ĐỊNH.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn.
- Vị trí xây dựng: lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Ngành nghề sản xuất : Sản xuất vật liệu composite.
- Hạng mục: Nhà kho chứa nguyên liệu.
- Mục tiêu: Mở rộng nhà kho Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn.

### IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ

- Thiết kế cơ sở cơ bản phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng;
- Thiết kế cơ sở cơ bản phù hợp với vị trí địa điểm xây dựng, phù hợp với việc kết nối hạ tầng kỹ thuật của khu vực.
- Giải pháp thiết kế đảm bảo an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ phù hợp.
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong thiết kế đảm bảo được yêu cầu đặt ra.
- Năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân lập thiết kế đảm bảo.
- Giải pháp tổ chức thực hiện dự án của hạng mục công trình phù hợp với yêu cầu của thiết kế cơ sở.

### V. KẾT LUẬN

- Thiết kế cơ sở đã đáp ứng cơ bản những nội dung theo quy định, đảm bảo điều kiện để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.
- Những lưu ý, yêu cầu đối với Chủ đầu tư: Đề nghị chủ đầu thực hiện đầy đủ các yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành về vệ sinh môi trường, về an toàn xây dựng công trình theo quy định.

Trên đây là Thông báo của Ban Quản lý Khu kinh tế về kết quả thẩm định “Thiết kế cơ sở của dự án:” Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm”. Đề nghị Chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

CHÚNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực .....02184..... quyền số 01 SCT/BS

KT.TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu VP, PQH.XD.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUỲNH TRUNG CANG

CÔNG CHỨNG VIÊN

S.O.K.H.Đ.03/C.C.T.H.D

VĂN PHÒNG  
CÔNG CHỨNG

HUỲNH TRUNG CANG

TỈCH CHỌN THÀNH T. BÌNH PHƯỚC



Đào Văn Hoàng

Phạm Xuân Sinh

CA TỈNH BÌNH PHƯỚC  
PHÒNG CS.PCCC&CNCH

Số: 25 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03  
Ban hành kèm theo Thông tư  
số 66/2014/TT-BCA,  
ngày 16/12/2014

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày 11...02../2020.. của: ..Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn.....

Người đại diện là Ông/Bà: ....Ho.Jong Park..... Chức danh: ...Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**CHỨNG NHẬN:**

Lắp đặt bổ sung hệ thống Phòng cháy và chữa cháy nhà kho nguyên liệu, nhà rác và phần mở rộng  
Địa điểm xây dựng: KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Minh Hưng – Chơn Thành- Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn.....

Đơn vị lập dự án/thiết kế: ..Công ty TNHH MTV Hoàng Quân Phát.....

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:  
Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động lắp bổ sung tại nhà kho nguyên liệu, nhà rác và phần mở rộng.....

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Phước, ngày 13. tháng 12 năm 2014

TRƯỞNG PHÒNG...

*Nơi nhận:*

Chủ đầu tư: .....

.....

- Lưu: PC07.

